CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG của cơ sở CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN	TRUNG TÂM KỸ THUẬT
THỦY SẢN CỬU LONG	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thiện	Nguyễn Nam Tuấn

Thành phố Trà Vinh, tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH vii
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1. Tên chủ cơ sở 1
2. Tên cơ sở 1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 6
3.3. Sản phẩm của cơ sở 10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 17
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 19
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 19
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 19
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nguồn nước tiếp nhận nước thải 19
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí 31
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 34
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 34
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 34
1.2. Thu gom, thoát nước thải 34
1.3. Xử lý nước thải 40
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 47

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải 48
2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác 50
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 52
3.1. Công trình lưu trữ chất thải rắn thông thường 52
3.2. Công trình và biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường 54
3.3. Chủng loại, khối lượng các loại chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở 57
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 58
4.1. Công trình lưu trữ chất thải nguy hại 58
4.2. Công trình và biện pháp xử lý chất thải nguy hại 58
4.3. Chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 59
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 60
5.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 60
5.1. Quy chuẩn áp dụng đối tiếng ồn, độ rung của cơ sở 60
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 60
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 64
7.1. Biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp 64
7.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, rủi ro tại nạn lao động 64
7.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 65
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 66
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 68
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 69
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 70
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 72
1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải 72
2. Kết quả quan trắc môi trường đối với bụi, khí thải 74
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ... 81
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm 81

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật 81
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 81
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 81
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 82
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 84
1. Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ sở 84
2. Tình hình khắc phục những tồn tại 84
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 88

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Diễn giải
1	NĐ	Nghị định
2	TT	Thông tư
3	QĐ	Quyết định
4	CP	Chính phủ
5	TTg	Thủ tướng chính phủ
6	UBND	Ủy ban nhân dân
7	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
8	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
9	BTNMT	Bộ Tài nguyên - Môi trường
10	STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
11	SKHCN	Sở Khoa học Công nghệ
12	GP	Giấy phép
13	GXN	Giấy xác nhận
14	CTR	Chất thải rắn
15	CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
16	CTNH	Chất thải nguy hại
17	XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1. Toạ độ các điểm góc giới hạn khu đất của Công ty 1

Bảng 2. Quy mô các hạng mục công trình..... 5

Bảng 3. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất 17

Bảng 4. Vị trí và thời gian lấy mẫu..... 21

Bảng 5. Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình 21

Bảng 6. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý..... 22

Bảng 7. Bảng tính tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})..... 26

Bảng 8. Kết quả phân tích nước mặt sông Long Bình..... 27

Bảng 9. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})..... 27

Bảng 10. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý..... 29

Bảng 11. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (ký hiệu: L_{t1})..... 29

Bảng 12. Danh mục các nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d) trên địa bàn thành phố Trà Vinh xả thải vào nguồn nước mặt sông Long Bình 30

Bảng 13. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong các nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d)..... 30

Bảng 14. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong các nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d) (tt)..... 31

Bảng 15. Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải 31

Bảng 16. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình..... 32

Bảng 17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) 46

Bảng 18. Danh mục các thùng chứa CTRSH 52

Bảng 19. Công trình lưu giữ CTNH 59

Bảng 20. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại 59

Bảng 21. Danh mục các sự cố và biện pháp phòng ngừa, khắc phục..... 62

Bảng 22. Danh mục thiết bị, phương tiện PCCC 65
Bảng 23. Danh mục các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 67
Bảng 24.Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý 69
Bảng 25. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải 71
Bảng 26. Chương trình giám sát môi trường định kỳ của Công ty 72
Bảng 27. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải 73
Bảng 28. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2022) 74
Bảng 29. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2022) (tt) 74
Bảng 30. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2022) (tt) 75
Bảng 31. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2023) 76
Bảng 32. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2023) (tt) 76
Bảng 33. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2023) (tt) 77
Bảng 34. Kết quả quan trắc môi trường đối với khí thải (máy phát điện dự phòng) 78
Bảng 35. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh 79
Bảng 36. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh (tt) 79
Bảng 37. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh (tt) 79
Bảng 38. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh (tt) 80
Bảng 39. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 83
Bảng 40. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý 85

DANH MỤC HÌNH

Trang

Hình 1. Sơ đồ vị trí các điểm góc tọa độ 3
Hình 2. Sơ đồ vị trí Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (ảnh vệ tinh) 3
Hình 3. Quy trình sản xuất tôm tươi đông lạnh (IQF)..... 7
Hình 4. Quy trình sản xuất tôm luộc đông lạnh (IQF) 10
Hình 5. Quy trình sản xuất cá rô phi Filiet - đông lạnh..... 13
Hình 6. Quy hoạch thu gom, thoát nước mưa chảy tràn 34
Hình 7. Cống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn 35
Hình 8. Cống xả nước mưa chảy tràn ra nguồn tiếp nhận..... 36
Hình 9. Sơ đồ thu gom nước thải 37
Hình 10. Cống thu gom nước thải chung 39
Hình 11. Hố ga nước thải sản xuất..... 39
Hình 12. Cống xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận..... 40
Hình 13. Sơ đồ cấu trúc hầm tự hoại..... 42
Hình 14. Quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải 43
Hình 15. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) 47
Hình 16. Khu vực bố trí nồi hơi 49
Hình 17. Phòng chứa máy phát điện dự phòng 50
Hình 18. Thùng CTRSH bố trí trên sân, đường nội bộ 52
Hình 19. Kho chứa CTRSH..... 52
Hình 20. Thùng chứa phế phẩm 53
Hình 21. Nhà kho chứa phế phẩm..... 53
Hình 22. Nhà kho chứa phế liệu..... 54
Hình 23. Máy ép bùn..... 56
Hình 24. Khu vực bồn chứa dầu..... 63

Chương I.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

- Địa chỉ văn phòng: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Ông Trương Thanh Tân. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

+ Điện thoại liên lạc: 02943 852 321

+ Ông Nguyễn Văn Thiện. Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: Mã số doanh nghiệp 2100307704, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/4/2020.

- Mã số thuế: 2100307704

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

- Địa điểm cơ sở: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp đường Bạch Đằng, sông Long Bình;

+ Phía Tây tiếp giáp nhà dân, đường Dương Duy Khương;

+ Phía Nam tiếp giáp nhà dân;

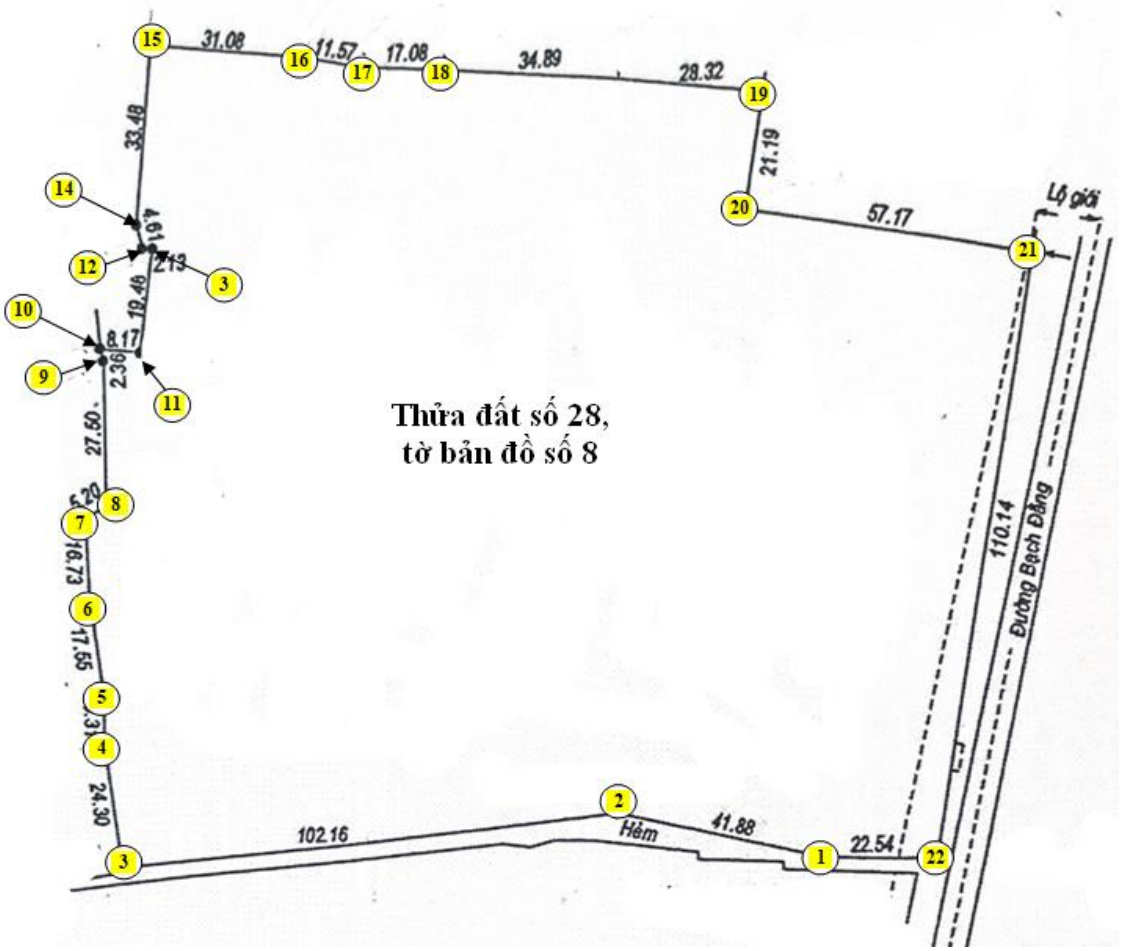
+ Phía Bắc tiếp giáp hẻm 274 và nhà dân

Bảng 1. Toạ độ các điểm góc giới hạn khu đất của Công ty

STT	Điểm góc	Toạ độ *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o)*	
		X	Y
1	Điểm 1	1100 194.01	538 018.91
2	Điểm 2	1100 202.79	537 977.96
3	Điểm 3	1100 194.46	537 876.15

STT	Điểm góc	Toạ độ *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o)*	
		X	**Y**
4	Điểm 4	1100 218.51	537 872.65
5	Điểm 5	1100 227.82	537 872.54
6	Điểm 6	1100 245.21	537 870.15
7	Điểm 7	1100 261.89	537 868.95
8	Điểm 8	1100 264.27	537 873.57
9	Điểm 9	1100 291.77	537 873.61
10	Điểm 10	1100 294.06	537 873.04
11	Điểm 11	1100 292.99	537 881.14
12	Điểm 12	1100 312.25	537 884.04
13	Điểm 13	1100 312.33	537 881.91
14	Điểm 14	1100 316.83	537 880.90
15	Điểm 15	1100 350.15	537 884.20
16	Điểm 16	1100 345.64	537 914.95
17	Điểm 17	1100 342.82	537 926.17
18	Điểm 18	1100 340.92	537 943.14
19	Điểm 19	1100 332.71	538 005.81
20	Điểm 20	1100 311.78	538 002.47
21	Điểm 21	1100 330.05	538 058.81
22	Điểm 22	1100 193.29	538 041.44

Địa điểm hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 1. Sơ đồ vị trí các điểm góc tọa độ



Hình 2. Sơ đồ vị trí Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (ảnh vệ tinh)

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

+ Quyết định số 32/QĐ.KHCNMT-98 ngày 30/12/1998 của Sở KHCN và Môi trường về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Nhà máy đông lạnh 2/9 Trà Vinh.

+ Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày do Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long làm chủ đầu tư.

+ Công văn số 3766/UBND-NN ngày 12/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc cải tạo hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long.

- Giấy phép môi trường thành phần và các văn bản về môi trường liên quan đến cơ sở:

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 27/GP-UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Giấy xác nhận đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày đêm số 02/GXN-STNMT ngày 12/12/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày đêm (Hạng mục công trình xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày đêm) số 41/GXN-STNMT ngày 07/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Mã số QLCTNH 84.000016.T ngày 31/5/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Quy mô của cơ sở:

+ Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có công suất hoạt động là 10.000 tấn thành phẩm/năm, căn cứ theo số thứ tự 16 Phụ lục II, mục số 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, thì Công ty thuộc dự án đầu tư nhóm II.

+ Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có tổng vốn đầu tư là 87.966.700.000 đồng *(bằng chữ: tám mươi bảy tỷ, chín trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng)*, căn cứ theo Khoản 4 Điều 8 và Khoản 3 Điều 9 của Luật

đầu tư công, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, Công ty thuộc dự án đầu tư nhóm B.

Căn cứ Điều 39 và điểm a Khoản 3 Điều 41 Luật BVMT năm 2020, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cấp tỉnh *(cấu trúc và nội dung Báo cáo được xây dựng theo Phụ lục X kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)*.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long: 10.000 tấn thành phẩm/năm, trong đó:

+ Sản xuất, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu là tôm: 9.500 tấn thành phẩm/năm

+ Sản xuất, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu là cá rô phi: 500 tấn thành phẩm/năm

Công suất hoạt động của Công ty không thay đổi so với nội dung của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được xây dựng trên tổng khu đất có diện tích khoảng 23.520 m^2 *(đính kèm Hợp đồng thuê đất số 07/HĐTĐ ngày 17/02/2006 được ký kết giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long),* bao gồm các hạng mục công trình như sau:

Bảng 2. Quy mô các hạng mục công trình

TT	Hạng mục công trình	Diện tích *(m^2)*
A	***Quy mô, diện tích các công trình xây dựng***	
1	Công trình Văn phòng 1	205,2
2	Công trình Phòng họp nhỏ	170,5
3	Công trình Văn phòng 2	126
4	Kho lạnh 1.000 tấn	940
5	Kho 300 tấn (kho 1)	130
6	Kho 300 tấn (kho 2)	130
7	Xưởng sản xuất 1	2.322
8	Xưởng sản xuất 2	2.300,2
9	Xưởng sản xuất 3	2.371,5
10	Phòng máy xưởng 3	45,99

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)
11	Phòng giặt	94,5
12	Phòng giặt sấy	70
13	Nhà ăn (căn tin)	554,64
14	Kho bao bì (kho 1)	316
15	Kho bao bì (kho 2)	756
16	Nhà tập thể	513,08
17	Nhà bếp	61
18	Khu xử lý nước cấp (Bể nước, phòng đặt máy xử lý) phân xưởng 1	221,48
19	Khu xử lý nước cấp (Bể nước, phòng đặt máy xử lý) phân xưởng 2	351
20	Cụm kho BHLĐ, kho PA/PE, sửa chữa cơ khí	271,6
21	Công trình bảo vệ môi trường	
	Kho phế liệu	64,8
	Kho phế phẩm	19,2
	Kho chất thải nguy hại	14,4
	Kho chất thải rắn sinh hoạt	26,6
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	452
	Phòng chứa máy phát điện	37
	Hệ thống cống, rãnh thu gom và thoát nước mưa chảy tràn	-
	Hệ thống cống, rãnh thu gom và thoát nước thải	-
B	***Sân, đường nội bộ, cây xanh và đất trống (khoảng trống giữa các hạng mục công trình xây dựng)***	***10.955***
Tổng cộng		***23.520***

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, 2024

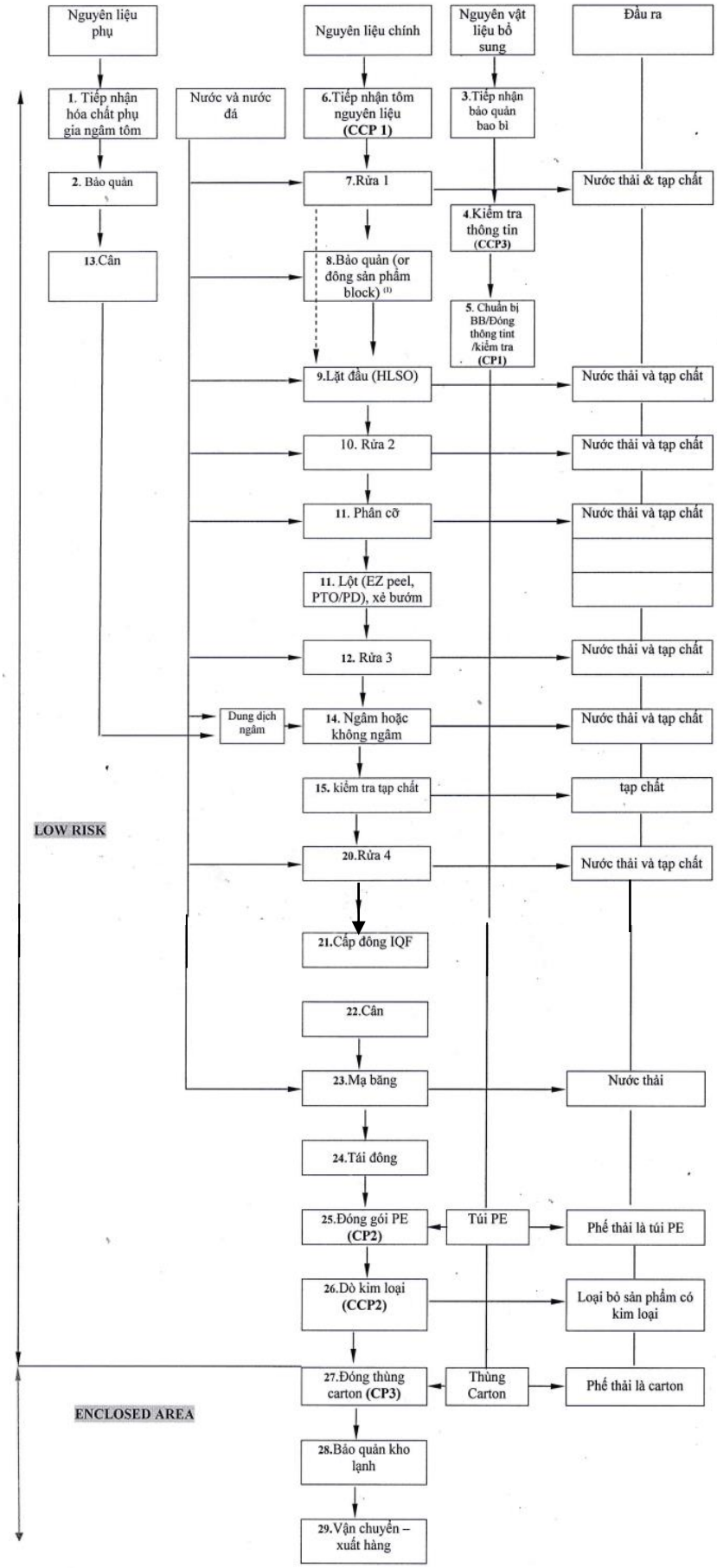
- Số lượng công nhân viên làm việc tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long: 544 người, trong đó:

+ Bộ phận sản xuất: 454 người

+ Bộ phận văn phòng, quản lý: 90 người

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a) Quy trình sản xuất tôm tươi đông lạnh (IQF)

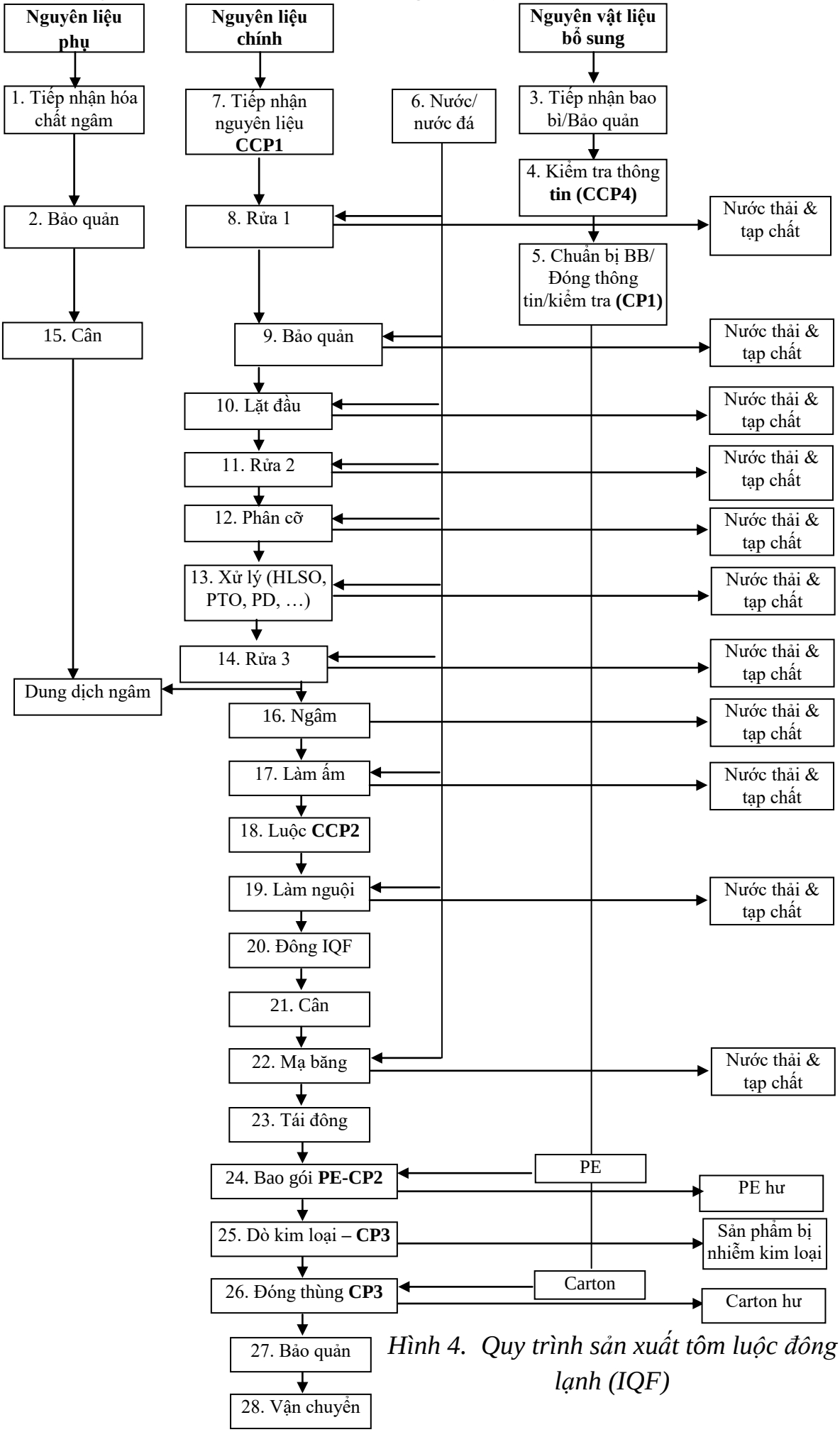


Hình 3. Quy trình sản xuất tôm tươi đông lạnh (IQF)

TT	ĐẶC ĐIỂM	MÔ TẢ SẢN PHẨM
1	Tên sản phẩm	- Tôm sú/thẻ vỏ (HLSO) tươi IQF & Tôm sú/thẻ vỏ (HLSO) EZ tươi IQF. - Tôm sú/thẻ PTO, xẻ bướm tươi IQF & Tôm sú/thẻ PD&PUD tươi IQF.
2	Tên nguyên liệu *(Tên khoa học)*	- Tôm Sú *(Penaeus monodon)* - Tôm thẻ *(Penaeus vannamei/Lito-penaeus Vannamei)*
3	Cách thức vận chuyển và tiếp nhận nguyên liệu	- Nguyên liệu được thu hoạch ở vùng nuôi tỉnh Trà Vinh, Bến Tre bao gồm các nguồn nguyên liệu được chứng nhận BAP/ASC/Global GAP và các hộ nuôi khác được kiểm soát bởi cơ quan có thẩm quyền, tôm được ướp đá trong thùng cách nhiệt ở nhiệt độ $\leq 4^oC$ và vận chuyển về xí nghiệp. Khoảng cách vận chuyển xa nhất khoảng 70 Km.
4	Khu vực khai thác nguyên liệu	Vùng nuôi tỉnh Trà Vinh, Bến Tre
5	Tóm tắt qui cách sản phẩm	Tôm sú/thẻ vỏ, sú/thẻ vỏ easy peeled, hoặc PTO, PD&PUD đông IQF, mạ băng, 1000g/túi PE (hoặc trọng lượng theo yêu cầu khách hàng).
6	Thành phần khác	Phosphate hoặc non-phosphate, muối. Tùy theo yêu cầu khách hàng Hoặc không xử lý Phosphate
7	Tóm tắt quy trình công nghệ	Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa 1 → Lặt đầu → Phân cỡ → Rửa 2 → Lột (PTO/PD, HLSO ez peel), xẽ lưng → Rửa 3 → ngâm hóa chất, muối (hoặc không ngâm) → Kiểm tra tạp chất → Rửa 4 → Đông IQF → Cân → Mạ băng → Tái đông → Đóng gói PE → Dò kim loại → Đóng thùng/ghi nhãn → Bảo quản → Vận chuyển
		- Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu: Tại xí nghiệp, QC kiểm tra điều kiện bảo quản và đánh giá chất lượng nguyên liệu trước khi tiếp nhận. Nguyên liệu nhận từ các nhà cung cấp được kiểm soát bởi cơ quan chức năng địa phương và công ty. Ngoài ra đối với những hộ nuôi không có trong danh sách công ty sẽ đưa vào kiểm soát nghiêm ngặt Không nhận lô hàng không đạt yêu cầu.
		- Các công đoạn rửa và loại bỏ tạp chất: được rửa qua nước sạch và lạnh. Trong quá trình rửa phải đảo trộn để loại bỏ tạp chất
		- Lặt đầu: Tôm được lặt đầu, lọi bỏ tạp chất và được ướp đá
		- Phân cỡ: Tôm được phân theo cỡ theo yêu cầu của khách hàng. Sao đó được lắp đá để duy trì nhiệt độ $\leq 4^0C$
		- Lột và xẽ lưng: Tùy theo loại sản phẩm, tôm được cắt ngàm, rút tim (HLSO); cắt lưng (HLSO, easy peeled); lột vỏ, còn đuôi, rút tim (PTO), lột vỏ, xẻ lưng, rút tim hoặc không rút tim (PD&PUD)
		- Ngâm hóa chất, muối: + Cân hóa chất ngâm theo tỷ lệ nhất định + Tùy theo yêu cầu của khách hàng, tôm được ngâm hoặc không ngâm hóa chất.
		- Đông IQF: Thời gian cấp đông tùy theo kích cỡ sản phẩm, dao động từ 5 – 10 phút
		- Cân: cân trọng lượng net và trọng lượng phụ trội
		- Mạ băng: Sử dụng nước sạch được khử trùng và làm lạnh. Sau khi mạ băng, tôm được đưa vào tủ tái đông. Nhiệt độ nước mạ băng: $\leq 4^0C$
		- Tái đông: Thời gian táip đông tùy theo kích cỡ sản phẩm, dao động từ 5 –

TT	ĐẶC ĐIỂM	MÔ TẢ SẢN PHẨM
		10 phút Nhiệt độ: ≤ -18^{0}C
		- Đóng gói PE: Sản phẩm được cho vào túi PE, hút chân không và hàn miệng
		- Dò kim loại: Sản phẩm được qua máy dò kim loại. Ccông nhân vận hành theo dõi chuông báo
		- Đóng thùng/ghi nhãn: Xếp 10 gói PE cùng kích cỡ vào thùng carton. Ngoài thùng ghi đầy đủ thông tin theo yêu cầu khách hàng
8	Kiểu bao gói	1 kg sản phẩm/túi PE, 10 túi PE/thùng carton (hoặc theo yêu cầu khách hàng).
9	Điều kiện bảo quản	Bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ - 20^o C±2.
10	Điều kiện phân phối và vận chuyển	Xe tải lạnh, container lạnh ở nhiệt độ - 20^o C±2.
11	Thời hạn bày bán	Không quy định (N/A)
12	Thời hạn sử dụng	24 tháng kể từ ngày sản xuất.
13	Các yêu cầu về dán nhãn	Tên sản phẩm, tên và địa chỉ công ty, chủng loại, cỡ, trọng lượng tịnh, ngày sản xuất, hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, hướng dẫn sử dụng, (E.U code), mã số lô hàng, sản phẩm của Việt Nam, ghi nhãn chất gây dị ứng.
14	Các yêu cầu đặc biệt	Không
15	Mục tiêu sử dụng	Rã đông và nấu chính trước khi sử dụng
16	Đối tượng khách hàng sử dụng	Công chúng nói chung, ngoại trừ những khách hàng bị dị ứng với việc dán nhãn chất gây dị ứng Crustancean và xem xét thông tin theo Thông tin về thực phẩm của EU đối với quy định khách hàng số 1169/2011
17	Các yêu cầu cần tuân thủ	Sản xuất theo tiêu chuẩn 28 TCN 81-85, TCVN 5835-1994, TCVN 5289:1992 và theo yêu cầu của khách hàng. Các tiêu chuẩn EU 2073/2005 và EEC 1441/200, các tiêu chuẩn ASC, BRC, BAP

b) Quy trình sản xuất tôm luộc đông lạnh (IQF)



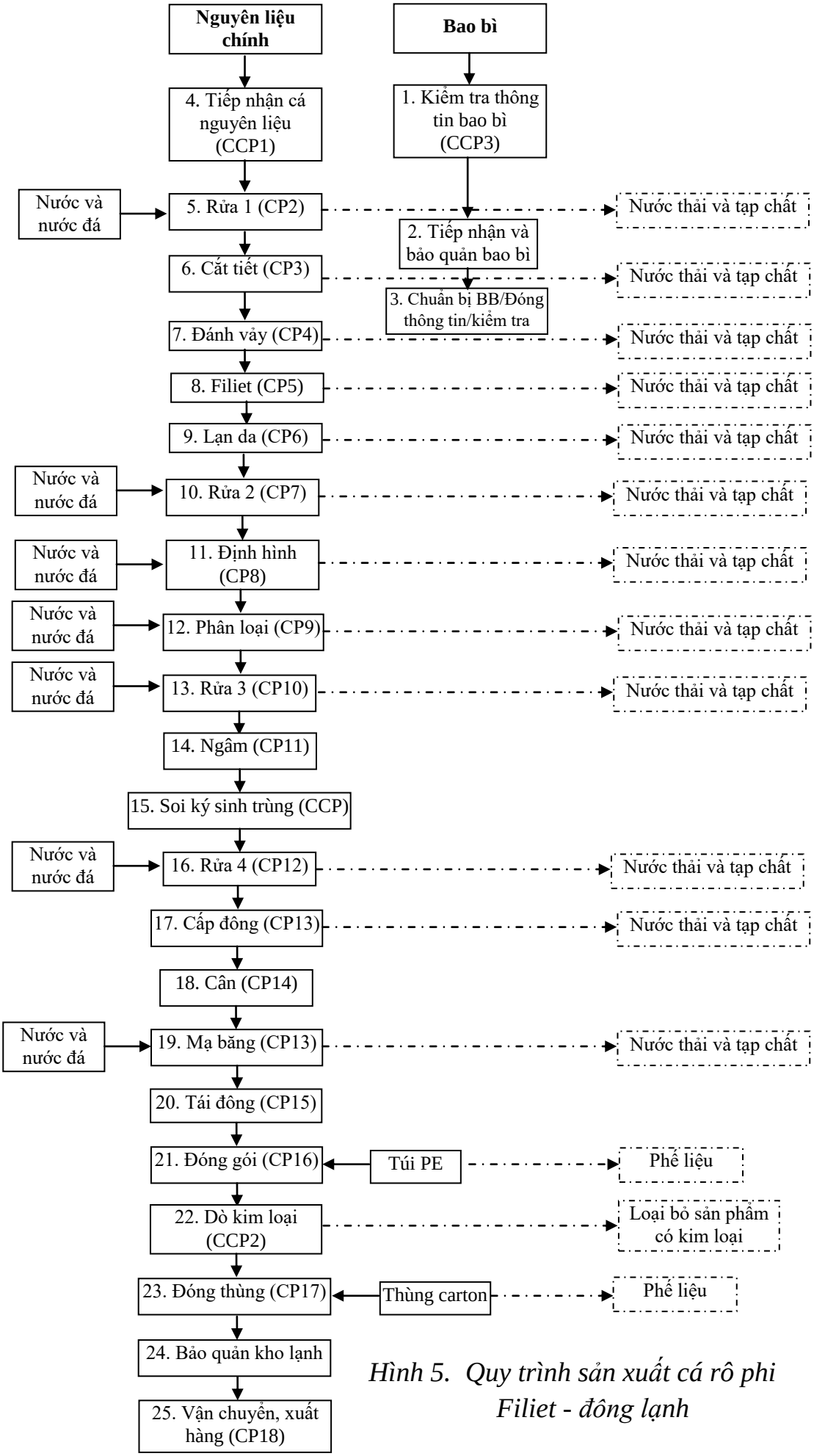
Hình 4. Quy trình sản xuất tôm luộc đông lạnh (IQF)

**** Thuyết minh quy trình***

TT	ĐẶC ĐIỂM	MÔ TẢ SẢN PHẨM
1	Tên sản phẩm	- Tôm sú/thẻ vỏ (HLSO), vỏ EZ luộc IQF. - Tôm sú/thẻ PTO, PD luộc IQF.
2	Tên nguyên liệu *(Tên khoa học)*	- Tôm Sú *(Penaeus monodon)* - Tôm thẻ *(Penaeus vannamei/Lito-penaeus Vannamei)*
3	Cách thức vận chuyển và tiếp nhận nguyên liệu	- Nguyên liệu được thu hoạch ở vùng nuôi tỉnh Trà Vinh, Bến Tre bao gồm các nguồn nguyên liệu được chứng nhận BAP/ASC/Global GAP và các hộ nuôi khác được kiểm soát bởi cơ quan có thẩm quyền, tôm được ướp đá trong thùng cách nhiệt ở nhiệt độ $\leq 4^oC$ và vận chuyển về xí nghiệp. Khoảng cách vận chuyển xa nhất khoảng 70 Km. Tại xí nghiệp, QC kiểm tra điều kiện bảo quản và đánh giá chất lượng nguyên liệu trước khi tiếp nhận. Nguyên liệu nhận từ các nhà cung cấp được kiểm soát bởi cơ quan chức năng địa phương và công ty. Ngoài ra đối với những hộ nuôi không có trong danh sách công ty sẽ đưa vào kiểm soát nghiêm ngặt (*). Không nhận lô hàng không đạt yêu cầu.
4	Khu vực khai thác nguyên liệu	Vùng nuôi tỉnh Trà Vinh, Bến Tre
5	Tóm tắt qui cách sản phẩm	Tôm sú/thẻ luộc , 1kg/PE(hoặc trọng lượng theo yêu cầu khách hàng)
6	Thành phần khác	Phosphate hoặc non-phosphate, muối. Tùy theo yêu cầu khách hàng Hoặc không xử lý Phosphate
7	Tóm tắt quy trình công nghệ	Tiếp nhận nguyên liệu → Rửa 1 → (bảo quản) → Sơ chế (vặt đầu, rút kim) → Rửa 2 → Phân cỡ & loại → Rửa 3 → (ngâm muối/STPP) → làm ấm → Luộc → làm nguội → lột PTO/PD → Rửa 4 → cấp đông → cân → mạ băng → tái đông → dò kim loại → đóng thùng/ghi nhãn → Bảo quản
		- Các công đoạn rửa và loại bỏ tạp chất: được rửa qua nước sạch và lạnh. Trong quá trình rửa phải đảo trộn để loại bỏ tạp chất
		- Sơ chế:Tôm được lặt đầu, rút tin, lọi bỏ tạp chất và được ướp đá
		- Phân cỡ: Tôm được phân theo cỡ theo yêu cầu của khách hàng. Sao đó được lắp đá để duy trì nhiệt độ $\leq 4^0C$
		- Ngâm hóa chất, muối: + Cân hóa chất ngâm theo tỷ lệ nhất định + Tùy theo yêu cầu của khách hàng, tôm được ngâm hoặc không ngâm hóa chất.
		- Làm ấm, luộc và làm nguội: Tôm được làm chín, đảm bảo yêu cầu về sản phẩm ăn liền. sau khi luộc, tôm được làm nguội nhanh nhằm giảm hao hụt, rút ngắn thời gian cấp đông.
		- Lột: lột vỏ, còn đuôi, rút tim (PTO), lột vỏ, xẻ lưng, rút tim hoặc không rút tim (PD&PUD)
		- Cấp đông: Thời gian cấp đông tùy theo kích cỡ sản phẩm, dao động từ 5 – 10 phút
		- Cân: cân trọng lượng net và trọng lượng phụ trội
		- Mạ băng: Sử dụng nước sạch được khử trùng và làm lạnh. Sau khi mạ băng, tôm được đưa vào tủ tái đông. Nhiệt độ nước mạ băng: $\leq 4^0C$

TT	ĐẶC ĐIỂM	MÔ TẢ SẢN PHẨM
		- Tái đông: Thời gian táip đông tùy theo kích cỡ sản phẩm, dao động từ 5 – 10 phút Nhiệt độ: ≤ -18^{0}C
		- Đóng gói PE: Sản phẩm được cho vào túi PE, hút chân không và hàn miệng
		- Dò kim loại: Sản phẩm được qua máy dò kim loại. Ccông nhân vận hành theo dõi chuông báo
		- Đóng thùng/ghi nhãn: Xếp 10 gói PE cùng kích cỡ vào thùng carton. Ngoài thùng ghi đầy đủ thông tin theo yêu cầu khách hàng
8	Kiểu bao gói	1kg/PE hoặc theo yêu cầu khách hàng
9	Điều kiện bảo quản	Bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ - 20^o C±2.
10	Điều kiện phân phối và vận chuyển	Xe tải lạnh, container lạnh ở nhiệt độ - 20^o C±2.
11	Thời hạn bày bán	Không quy định (N/A)
12	Thời hạn sử dụng	18 tháng (hoặc 24 tháng) kể từ ngày sản xuất.
13	Các yêu cầu về dán nhãn	Tên sản phẩm, tên và địa chỉ công ty, chủng loại, cỡ, trọng lượng tịnh, ngày sản xuất, hạn sử dụng, điều kiện bảo quản, hướng dẫn sử dụng, (E.U code), mã số lô hàng, sản phẩm của Việt Nam, ghi nhãn chất gây dị ứng.
14	Các yêu cầu đặc biệt	Không
15	Mục tiêu sử dụng	Ăn liền
16	Đối tượng sử dụng	Tất cả mọi người/ngoại trừ ngoại trừ những khách hàng bị dị ứng với việc dán nhãn chất gây dị ứng Crustancean và xem xét thông tin theo Thông tin về thực phẩm của EU đối với quy định khách hàng số 1169/2011
17	Những yêu cầu cần tuân thủ	Sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 5836:1994 và theo yêu cầu của khách hàng

c) Quy trình sản xuất cá rô phi Filiet - đông lạnh



Hình 5. Quy trình sản xuất cá rô phi Filiet - đông lạnh

**** Thuyết minh quy trình***

CÔNG ĐOẠN	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH	MÔ TẢ
1. Kiểm tra, ghi nhãn bao bì (CCP3)	Thông tin trên bao bì phù hợp với nội dung sản phẩm	Nhãn hiệu sản phẩm trên bao bì phải công bố sự hiện diện của loại thực phẩm gây dị ứng (Cá và các chất gây dị ứng khác (nếu có)) theo yêu cầu của khách hàng và EU No. 1169/2011, hoặc theo yêu cầu quốc gia nhập khẩu (Xem Annex 3. Các loại thực phẩm gây dị ứng). Từ chối nhận lô bao bì có ghi thông tin không đúng, không đạt yêu cầu
2. Tiếp nhận và bảo quản bao bì	-	Chỉ sử dụng bao bì từ các nhà cung cấp được phê duyệt, và các bao bì (PE, khay, Hộp giấy) tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải có chứng nhận phân tích độ thôi nhiễm đạt yêu cầu. Bao bì sạch và nguyên vẹn, phù hợp quy cách. Bảo quản bao bì trong kho khô ráo và thông gió
3. Chuẩn bị bao bì/Mã truy xuất/kiểm tra ghi nhãn (CP1)	- Các thông tin thích hợp trên bao bì - Kiểm tra các thông tin ghi nhãn su khi in (trước khi giao cho nhà máy)	Bao bì trước khi giao cho nhà máy sử dụng bao gói sản phẩm được in/đóng các thông tin cần thiết bao gồm: Ngày sản xuất, code truy xuất Trước khi giao cho nhà máy, bao bì được kiểm tra lại các thông tin đã đóng phù hợp với yêu cầu, bao gồm ngày sản xuất, mã truy xuất và các thông tin khác phù hợp với yêu cầu của khách hàng, yêu cầu truy xuất theo quy định. Mỗi bao bì phải đầy đủ các thông tin: Ngày sản xuất; Mã truy xuất, thông tin khai báo chất gây dị ứng (nếu có),... phù hợp theo quy định của khách hàng và theo quy định EU No. 1169/2011 hoặc CFIA, USA.
4. Tiếp nhận cá nguyên liệu (CCP1)	Cá sống	Nguyên liệu được thu hoạch ở vùng nuôi tỉnh Trà Vinh, Bến tre, bao gồm các nguồn nguyên liệu được chứng nhận BAP/ASC/Global GAP và các hộ nuôi khác được kiểm soát bởi cơ quan có thẩm quyền, cá sống được chứa trong thùng có oxy, được vận chuyển về công ty bằng xe tải. Khoảng cách vận chuyển xa nhất khoảng 70 Km. Tại xí nghiệp, QC kiểm tra điều kiện bảo quản và đánh giá chất lượng nguyên liệu trước khi tiếp nhận.
5. Rửa 1 (CP2)	Nước và nước đá Nhiệt độ nước rửa: $<10^0$C.	Cá sau khi tiếp nhận cho vào bồn, cho cá bơi trong bồn để giảm stress sau khi vận chuyển
6. Cắt tiết (CP3)	Thao tác phải chuẩn, ruột cá, được tách hoàn toàn thân cá	Cá được giết bằng cách cắt hầu, tách bỏ ruột, sau đó cho vào bồn nước rửa
7. Đánh vảy (CP4)	97 % vảy cá được loại ra	Cá được đánh vảy bằng tay
8. Filiet (CP5)	Miếng fillet phải	Công nhân tiến hành fillet: tách thịt 2 bên thân cá, thao

CÔNG ĐOẠN	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH	MÔ TẢ
	nhẵn, phẳng không sót xương, phạm thịt	tác phải đúng kỹ thuật không để sót thịt trong xương.
9. Lạng da (CP6)	Không sót da trên miếng fillet, không phạm thịt hoặc rách	Dùng dao để lạng bỏ da. Thao tác nhẹ nhàng đúng kỹ thuật để miếng fillet sau khi lạng da không được phạm vào thịt miếng cá, không làm rách.
10. Rửa (CP7)	Nước và nước đá Nhiệt độ nước rửa: $<10^0$C.	Miếng fillet được rửa qua nước sạch và lạnh. Trong quá trình rửa miếng cá phải đảo trộn để loại bỏ máu, nhớt và tạp chất
11. Định hình - Soi ký sinh trùng (CP8)	Không còn thịt đỏ, mỡ xương, không có ký sinh trùng trong mỗi miếng fillet	Chỉnh hình nhằm loại bỏ thịt đỏ, mỡ trên miếng fillet. Miếng fillet sau khi chỉnh hình phải sạch phần thịt đỏ, mở, không rách thịt, không sót xương, bề mặt miếng fillet phải láng. Kiểm tra ký sinh trùng trên từng miếng cả fillet bằng mắt trên bàn soi. Miếng fillet sau khi kiểm tra phải đảm bảo không có ký sinh trùng. Những miếng fillet có ký sinh trùng phải được loại bỏ. QC kiểm tra lại.
12. Phân cỡ (CP9)	Phân cỡ miếng cá theo gr/miếng	Cá được phân cỡ theo gr/miếng
13. Rửa 4 (CP10)	Nhiệt độ nước rửa: $<4^0$C Thay nước định kỳ sau mỗi 5 rổ	Miếng fillet được rửa qua nước sạch và lạnh. Trong quá trình rửa miếng cá phải đảo trộn để loại bỏ máu, nhớt và tạp chất
14. IQF Freezing (CP11)	Nhiệt độ phòng đông IQF < -35^0C. Nhiệt độ trung tâm sản phẩm: ≤ -18^0C.	Cá được chuyển sang băng chuyền cấp đông IQF, Thời gian cấp đông và tốc độ băng chuyền được tính theo tần số HZ, điều chỉnh theo kích cỡ sản phẩm, thay đổi từ 20 đến 40 phút. Tần số HZ liên quan đến tốc độ băng chuyền (tần số lớn, tốc độ băng chuyền nhanh và ngược lại).
15. Cân (CP12)	Net + lượng phụ trội.	Cân trọng lượng nét và lượng phụ trội
16. MẠ băng (CP13)	Nhiệt độ nuốc mạ băng: ≤ 4^0C. Tỷ lệ băng: 10% (hoặc theo yêu cầu khách hàng.)	Sử dụng nước sạch lạnh để mạ băng. Thao tác mạ băng bảo đảm băng bám áo đều trên bề mặt sản phẩm.
17. Tái đông (CP14)	Nhiệt độ phòng đông IQF < -35^0C. Nhiệt độ trung tâm sản phẩm: ≤ -18^0C.	Cá được chuyển sang băng chuyền tái đông IQF. Để bảo đảm sản phẩm sau mạ băng được bóng, đẹp và Nhiệt độ tâm sản phẩm: ≤$18\ ^0$C
18. Đóng gói hộp/túi PE (bao bì thứ cấp (CP15)	600gr - 1000 g N.W (net weight) và lượng phụ trội/hộp (or túi PE)	Từng túi cá có trọng lượng từ 600gr - 1.000gr tùy theo yêu cầu của hợp đồng. Sau khi tái đông, sản phẩm được cho đậy nắp hộp kéo màn co hoặc không kéo màng co hoặc vào túi PE. Tùy theo yêu cầu của khách hàng về bao bì

CÔNG ĐOẠN	THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH	MÔ TẢ
		Thông tin trên bao gói được kiểm tra lại đạt yêu cầu trước khi cho sản phẩm vào Yêu cầu kiểm tra: (Tất cả các thông tin đã được in trên bao bao bì, bao gồm nhãn hiệu sản phẩm, khai báo chất gây dị ứng (nếu có), ngày sản xuất/ hạn sử dụng, mã số lô hàng, mã truy xuất,..) theo đúng yêu cầu của nước nhập khẩu, hoặc theo tiêu chuẩn EU (No. 1169/2011) và/ hoặc quy định của quốc gia nhập khẩu). *Loại bỏ những bao bì thứ cấp không đạt yêu cầu
19. Dò kim loại (CCP2)	Phát hiện và loại bỏ sản phẩm lẫn mảnh kim loại: Fe ≥ 1.5mm. NON- Fe: ≥ 2.5mm. SUS: ≥ 2.5mm.	Từng đơn vị sản phẩm được qua máy dò kim loại. Công nhân vận hành máy phải theo dõi chuông báo. QC thường xuyên kiểm tra độ chính xác của máy dò kim loại bằng những mẫu thử trước khi hoạt động và kiểm tra định kỳ sau mỗi giờ và sau khi kết thúc công việc. Ghi chép vào biểu mẫu giám sát.
20. Đóng thùng carton và kiểm tra ghi nhãn thùng (CP16)	Đóng thùng: 10 Hoặc theo yêu cầu của khách	Đóng thùng 10 túi PE sản phẩm/thùng carton (hoặc theo yêu cầu của khách hàng). Bên ngoài thùng được ghi đầy đủ các thông tin theo quy định ghi nhãn. Thùng carton được in/đánh dấu các thông tin theo yêu cầu. Ngày sản xuất: DD/MM/YYYY hoặc Julian code (hoặc theo yêu cầu của khách hàng) Hạn sử dụng: DD.MM.YYYY (24 tháng) Các thông tin trên thùng carton được kiểm tra phù hợp trước khi cho sản phẩm vào. Yêu cầu kiểm tra: (Tất cả các thông tin đã được in trên bao bao bì, bao gồm nhãn hiệu sản phẩm, khai báo chất gây dị ứng (nếu có), ngày sản xuất/ hạn sử dụng, mã số lô hàng, mã truy xuất,..) theo đúng yêu cầu của nước nhập khẩu, hoặc theo tiêu chuẩn EU (No. 1169/2011) hoặc quy định của CFIA hay quy định của USFDA). Loại bỏ những thùng không đạt yêu cầu
21. Bảo quản lạnh	Nhiệt độ kho - 20 °C ±2.	Sản phẩm bao gói được chuyển ngay vào kho lạnh. Nhiệt độ kho bảo quản yêu cầu: - *20 °C ±2.*
22. Vận chuyển (CP17)	Nhiệt độ của xe tải lạnh - 20 °C ±2.	Sản phẩn vận chuyển xuất kho bằng xe tải lạnh. Duy trì nhiệt độ xe -20 °C ±2 . Trong quá trình vận chuyển có gắn nhiệt kế tự ghi để theo dõi nhiệt độ xe trong quá trình vận chuyển. Niêm phong xe Container vận chuyển hàng xuất.

4. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long bao gồm:

- Tôm sú/thẻ vỏ/tôm đỏ nhập khẩu Argentina (HLSO) tươi IQF & Tôm

sú/thẻ vỏ (HLSO) EZ tươi IQF.

- Tôm sú/thẻ PTO, xẻ bướm tươi IQF & Tôm sú/thẻ/ tôm đỏ nhập khẩu Argentina luộc PD&PUD tươi IQF.

- Tôm sú/thẻ vỏ (HLSO), vỏ EZ luộc IQF.

- Tôm sú/thẻ/ tôm đỏ nhập khẩu Argentina luộc PTO, PD IQF.

- Cá rô phi Filiet - đông lạnh

5. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất

STT	Tên nguyên liệu/nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
I	***Nguyên liệu***		
1	Tôm sú	Tấn/tháng	430
2	Tôm thẻ	Tấn/tháng	1.182,5
3	Tôm đỏ nhập khẩu Argentina	Tấn/tháng	62,5
4	*Cá*	Tấn/tháng	55
II	***Nhiên liệu***		
1	Dầu	Lít/tháng	18.000
2	Gas	Kg/tháng	113
III	***Vật liệu***		
1	Bao bì	Cái/tháng	200.000
2	PE	Tấn/tháng	7
IV	***Phế liệu***		
1	Vỏ, đầu tôm	Tấn/tháng	754
2	Vảy, đầu, nội tạng cá, …	Tấn/tháng	16,5
3	Bao bì, hộp, giấy vụn, PE	Tấn/tháng	6,215
4	Chất thải sinh hoạt	Tấn/tháng	3,5
V	***Điện, nước và hóa chất***		

STT	Tên nguyên liệu/nhiên liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Điện năng	W/ngày đêm	365.100
2	Nước cung cấp sản suất	m^3/ngày đêm	345
3	Nước cung cấp sinh hoạt	m^3/ngày đêm	42,8
4	Hóa chất trong sản xuất		
a	New 512 Plus (phụ gia)	Tấn/tháng	14.000
b	Muối tinh khiết (phụ gia)	Tấn/tháng	14.000
c	King cook (phụ gia)	Tấn/tháng	5
d	TH-Non	Tấn/tháng	5
e	Javen	Lít/tháng	1.800
f	Cồn 96^0C	Lít/tháng	400
g	Xà phòng nước	Lít/tháng	900
5	Hóa chất cung cấp cho hệ thống xử lý nước thải		
a	NaOCl	Kg/tháng	850
b	Phèn nhôm	Kg/tháng	900
c	Polyme	Kg/tháng	800
d	Vôi	Kg/tháng	750

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, năm 2024

Chương II.
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng Chương trình số 21-CTr/TU ngày 11/11/2021 của Tỉnh ủy Trà Vinh về phát triển kinh tế biển tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 có quan điểm chỉ đạo: "tập trung huy động các nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng, tận dụng lợi thế để Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long". Trong đó, để Trà Vinh trở thành trung tâm kinh tế biển của Đồng bằng sông Cửu Long thì "Nuôi trồng, chế biến và khai thác thủy sản" là một trong bảy nhiệm vụ mang tính chiến lược.

- Quyết định số 3168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện chiến lược phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định "Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản quy mô hàng hóa lớn, đóng vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững".

- Như vậy, việc duy trì hoạt động sản xuất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - hội tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nguồn nước tiếp nhận nước thải

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có hoạt động xả nước thải ra môi trường nước mặt sông Long Bình, với lưu lượng xả thải tối đa là 600 m^3/ngày-đêm. Do đó, Công ty phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện đánh giá sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với khả năng chịu tải của sông Long Bình, cụ thể như sau:

a) Sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình

Sông Long Bình (sông Trà Vinh): là sông đào chạy dọc phía Đông, có 01 đoạn đi qua phường 9 và nằm kẹp giữa phường 5 với phường 3, phường 4, phường 6 của thành phố. Con sông này một đầu nối với sông Cổ Chiên (ở phía Bắc thành phố), đầu còn lại nối với kênh Thống Nhất (phía Nam thành phố). Sông Long Bình có chiều dài khoảng 9,0 km (đoạn chảy qua khu vực đô thị thành phố), rộng 20 - 30 m, sâu 3 - 6 m và có vai trò rất quan trọng trong việc tiêu nước và vận tải hàng hóa của người dân.

Chế độ thủy văn của sông Long Bình chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông, mỗi ngày có 2 lần triều lên, 2 lần triều xuống, trong 1 tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém, đỉnh triều dao động trung bình từ 0,6 m đến 1,52 m.

Với lưu lượng tức thời nhỏ nhất của sông Long Bình là 15,5 m^3/s *(nguồn: Dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)* và với lưu lượng xả thải lớn nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là 600 m^3/ngày-đêm (tương đương $6,94.10^{-3}$ m^3/s) là rất nhỏ so với lưu lượng nguồn tiếp nhận, nên hoạt động xả thải của Công ty hoàn toàn không ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của sông Long Bình.

b) Sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với chất lượng môi trường nước mặt sông Long Bình

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đã thực hiện Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước và được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 27/GP-UBND ngày 01/7/2019, nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận có chất lượng đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0). Bên cạnh đó, hoạt động xả thải của Công ty không thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp.

Trong quá trình lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, Công ty đã phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thực hiện lấy - thử nghiệm mẫu nước mặt sông Long Bình và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) nhằm có cơ sở đánh giá sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với chất lượng môi trường nước mặt sông Long Bình, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 4. Vị trí và thời gian lấy mẫu

TT	Lần lấy mẫu	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu
I	***Nước mặt tại sông Long Bình, cách vị trí xả thải khoảng 100 m về phía thượng lưu (ký hiệu: NM_1)***		
1	Lần 1	25/6/2024	Nước kiệt
II	***Nước mặt sông Long Bình về phía hạ lưu (ký hiệu: NM_2)***		
1	Lần 1	25/6/2024	Nước kiệt
2	Lần 2	28/6/2024	Nước kiệt
3	Lần 3	02/7/2024	Nước kiệt
III	***Nước thải sau xử lý (ký hiệu: NT)***		
1	Lần 1	25/6/2024	hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) đang hoạt động
2	Lần 2	28/6/2024	
3	Lần 3	02/7/2024	

b.1) Đánh giá chất lượng nước mặt sông Long Bình

- Hiện trạng nguồn nước mặt sông Long Bình, khu vực tiếp nhận nước thải tại thời điểm lấy mẫu:

+ Màu sắc: Không phát hiện màu sắc lạ.

+ Mùi: Không phát hiện mùi hôi thối do nước bị ô nhiễm.

+ Không phát hiện các dấu hiệu bất thường hay các yếu tố ô nhiễm môi trường nước mặt khác.

+ Phương tiện giao thông thủy: số lượng các phương tiện giao thông thủy di chuyển tương đối ít.

- Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Long Bình

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023/ BTNMT
			NM_1	NM_2			
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	pH	-	6,92	6,95	6,91	6,94	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	36,6	36,8	37,2	64,1	≤ 100

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08:2023/ BTNMT
			NM_1	NM_2			
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	
3	COD	mg/L	7,1	7,9	7,6	14,5	≤ 15
4	BOD_5	mg/L	1,6	1,6	2,0	1,5	≤ 6
5	NH_4^+ -N	mg/L	0,097	KPH	0,246	0,141	0,3*
6	Tổng N	mg/L	1,4	KPH	**1,6**	**1,6**	≤ 1,5
7	Tổng P	mg/L	0,11	0,09	0,12	0,20	≤ 0,3
8	Coliform	MPN/100mL	**$2,4.10^4$**	**$1,5.10^4$**	**$4,3.10^4$**	**$4,3.10^5$**	< 5.000

Nguồn: Kết quả thử nghiệm số 24277/KQTN-TTKT ngày 08/7/2024, 24320/KQTN-TTKT ngày 08/7/2024 và 24325/KQTN-TTKT ngày 09/7/2024 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

**** Ghi chú:*** QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (bảng 1 và mức B, bảng 2)

**** Nhận xét:*** Theo kết quả thử nghiệm cho thấy, nước mặt sông Long Bình tại thời điểm lập báo cáo có chất lượng khá tốt, ít biến động giữa các đợt quan trắc và đa số các thông số đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT (các thông số pH, TSS, COD, BOD_5, COD, tổng P đạt mức B, bảng 2; thông số NH_4^+ -N đạt bảng 1). Riêng thông số tổng N và Coliform vượt giới hạn cho phép so với mức B, bảng 2.

b.2) Đánh giá chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày-đêm

Kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày-đêm tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bảng 6. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 11-MT :2015/BTNMT *(cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)*
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	pH	-	7,06	7,13	7,29	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	KPH	KPH	KPH	90
3	BOD_5	mg/L	1,8	2,1	1,1	45

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 11-MT :2015/BTNMT *(cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)*
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
4	COD	mg/L	15,7	13,0	7,6	135
5	NH_4^+-N	mg/L	7,975	3,425	1,265	18
6	Tổng N	mg/L	9,7	4,1	1,9	54
7	Tổng P	mg/L	4,46	1,83	0,61	18
8	Coliform	MPN/ 100mL	**$9,3.10^3$**	$2,4.10^2$	KPH	5.000

Nguồn: Kết quả thử nghiệm số 24278/KQTN-TTKT ngày 08/7/2024, 24319/KQTN-TTKT ngày 08/7/2024 và 24324/KQTN-TTKT ngày 09/7/2024 của Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường

**** Ghi chú:*** Giá trị tối đa cho phép áp dụng theo công thức: C_{max}=C x K_q x K_f của QCVN 11-MT:2015/BTNMT. Trong đó:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B);

+ K_q: hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 0,9);

+ K_f: hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1,0).

**** Nhận xét:*** Theo kết quả thử nghiệm cho thấy, nước thải phát sinh tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có chất lượng tương đối tốt, đa số các thông số quan trắc đều đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,1) trước khi xả thải ra khu vực sông Long Bình. Riêng thông số Coliform vượt giới hạn cho phép 1,86 lần.

c) Sự phù hợp của hoạt động xả thải đối với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình

Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Xác định đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải: Nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là sông Long Bình.

Nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty là sông Long Bình (sông Trà Vinh).

Sông Long Bình có tổng chiều dài khoảng 17 km, trong đó đoạn chảy qua khu đô thị thành phố Trà Vinh có chiều dài khoảng 9,0 km. Do đó, theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, khu vực cần đánh giá khả năng nhận nước thải, sức chịu tải là đoạn sông Long Bình chảy qua khu đô thị thành phố Trà Vinh có chiều dài khoảng 9,0 km.

- Xác định mục đích sử dụng nước của sông Long Bình: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt sông Long Bình dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Xác định thông số đánh giá: Căn cứ theo khoản 1 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD_5, Amoni, tổng N, tổng P, TSS và Coliform

Ngoài ra, theo Dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cáo thông số COD, BOD_5, tổng N, tổng P, TSS và coliform được tính toán và so sánh theo Bảng 2 tại QCVN 08:2023/BTNMT (mức B); thông số Amoni được tính toán và so sánh theo Bảng 1 tại QCVN 08:2023/BTNMT.

- Xác định phương pháp đánh giá: Căn cứ theo điểm b khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

Căn cứ theo khoản 2 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, công thức tính toán theo phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể như sau:

$$\mathbf{L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td.}}$$ Trong đó:

+ L_{tn}: Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{td}: Tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông cần đánh giá, đơn vị tính là kg/ngày.

+ F_s: Hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 xem xét, quyết định xem xét, quyết định. Lựa chọn giá trí tính là 0,7.

+ L_{nn}: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông cần đánh giá, đơn vị tính là kg/ngày;

+ L_{tt}: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày;

+ NP_{td}: Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Như vậy, công thức xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình bằng phương pháp đánh giá gián tiếp như sau: $\mathbf{L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times 0,7}$

c.1) Xác định tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $\boldsymbol{L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4}$. Trong đó:

- C_{qc}: Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/l. Áp dụng, QCVN 08:2023/BTNMT *(bảng 1 đối với thông số NH_4^+-N và mức B bảng 2 đối với các thông số TSS, COD, BOD_5, Tổng N, Tổng P và Coliform).*

- Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s. Lưu lượng dòng chảy tối thiểu của sông Long Bình là 15,5 m^3/s

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Đối với thông số coliform: $L_{qcCo} = C_{qcCo} \times Q_s \times 8,64 \times 10^8$, trong đó:

+ L_{qcCo}: Tải lượng tối đa của thông số Coliform (MPN/ngày)

+ C_{qcCo}: Giá trị giới hạn của thông số Coliform, đơn vị MPN/100mL

+ Q_s: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị $8,64 \times 10^8$ là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (chuyển đổi từ đơn vị tính MPN/100mL, m^3/s thành đơn vị tính MPN/ngày). Cách xác định hệ số chuyển đổi thứ nguyên đối với thông số Coliform như sau: Tính tải lượng thông số Coliform dựa trên công thức: $L_{qcCo} = C_{qcCo} \times Q$, trong đó:

- C_{qcCo} - đơn vị MPN/100mL
- Q - đơn vị tính là m^3/s

$$L_{qcCo} = \frac{MPN}{100mL} x \frac{m^3}{s} = \frac{MPN}{100\,x(10^{-6}m^3)} x \frac{m^3}{\frac{ngày}{86.400}}$$

$$= \frac{MPN}{ngày} x\ 86.400\,x\,10^4 = \frac{MPN}{ngày}\ x\,(8{,}64\,x\,10^8)$$

Bảng 7. Bảng tính tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt ($L_{tđ}$)

TT	Thông số	C_{qc} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
1	COD	15	15,5	86,4	20.088,0
2	BOD_5	6	15,5	86,4	8.035,2
3	Amoni	0,3	15,5	86,4	401,8
4	TSS	100	15,5	86,4	133.920,0
5	Tổng N	1,5	15,5	86,4	2.008,8
6	Tổng P	0,3	15,5	86,4	401,8
7	Coliform	5.000 (*)	15,5	86,4	$0{,}6696 \times 10^{14}$ (**)

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2024

***Ghi chú:**(*) có đơn vị là MPN/100mL; (**) có đơn vị là MPN/ngày.*

c.2) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

Công thức xác định: $\boldsymbol{L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86{,}4}$. Trong đó:

- Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s. Lưu lượng dòng chảy tối thiểu của sông Long Bình là 15,5 m^3/s.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- C_{nn}: Kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

- Đối với thông số Coliform: $L_{nnCo} = C_{nnCo} \times Q_s \times 8{,}64 \times 10^8$, trong đó:

+ L_{nnCo}: Tải lượng thông số Coliform (MPN/ngày)

+ C_{nnCo}: kết quả phân tích chỉ tiêu Coliform có trong nguồn nước mặt, đơn vị MPN/100mL

+ Q_s: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị $8{,}64 \times 10^8$ là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (chuyển đổi từ đơn vị tính MPN/100mL, m^3/s thành đơn vị tính MPN/ngày). Cách xác định hệ số

chuyển đổi thứ nguyên đối với thông số Coliform như sau: Tính tải lượng thông số Coliform dựa trên công thức: $L_{nnCo} = C_{nnCo}$ x Q, trong đó:

+ C_{nnCo} - đơn vị MPN/100mL

+ Q - đơn vị tính là m^3/s

$$L_{nnCo} = \frac{MPN}{100mL} x \frac{m^3}{s} = \frac{MPN}{100\,x(10^{-6}m^3)} x \frac{m^3}{\frac{ngày}{86.400}} = \frac{MPN}{ngày} x\ 86.400\ x\ 10^4$$

$$= \frac{MPN}{ngày}\ x\ (8{,}64\ x\ 10^8)$$

Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước sông Long Bình, Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy và thử nghiệm mẫu nước mặt sông Long Bình, với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 8. Kết quả phân tích nước mặt sông Long Bình

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Kết quả M_2			Kết quả Giá trị trung bình *(ký hiệu: C_{nn})*
			M_1	Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	COD	mg/L	7,1	7,9	7,6	14,5	9,28
2	BOD_5	mg/L	1,6	1,6	2	1,5	1,68
3	Amoni	mg/L	0,097	KPH	0,246	0,141	0,12
4	TSS	mg/L	36,6	36,8	37,2	64,1	43,68
5	Tổng N	mg/L	1,4	KPH	**1,6**	**1,6**	1,15
6	Tổng P	mg/L	0,11	0,09	0,12	0,2	0,13
7	Coliform	MPN/ 100mL	**$2{,}4.10^4$**	**$1{,}5.10^4$**	**$4{,}3.10^4$**	**$4{,}3.10^5$**	128.000

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2024

Như, vậy tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 9. Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

TT	Thông số	C_{nn} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	COD	9,28	15,5	86,4	12.427,78
2	BOD_5	1,68	15,5	86,4	2.249,86
3	Amoni	0,12	15,5	86,4	160,70

TT	Thông số	C_{nn} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
4	TSS	43,68	15,5	86,4	58.496,26
5	Tổng N	1,15	15,5	86,4	1.540,08
6	Tổng P	0,13	15,5	86,4	174,10
7	Coliform	128.000 (*)	15,5	86,4	17,142 x 10^{14} (**)

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2024

**** Ghi chú:**(*) có đơn vị là MPN/100mL; (**) có đơn vị là MPN/ngày.*

c.3) Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_{tt})

Theo khoản 3 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, nguồn thải vào đoạn sông gồm 03 nguồn chính: nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên. Tải lượng các thông số ô nhiễm từ 03 nguồn này được ký hiệu tương ứng là L_t, L_d và L_n.

Công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải: $\boldsymbol{L_{tt} = L_t + L_d + L_n}$ Trong đó:

- L_t: Nguồn thải điểm, đơn vị tính là mg/L.
- L_d: Nguồn thải diện, đơn vị tính là mg/L.
- L_n: Nguồn thải tự nhiên, đơn vị tính là mg/L.
- Công thức xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm (L_t):

$$\boldsymbol{L_t = C_t \times Q_t \times 86,4.}$$ Trong đó:

+ Q_t: Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

+ C_t: Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là mg/L.

- Riêng đối với thông số coliform: $L_{tCo} = C_{tCo} \times Q_t \times 8,64 \times 10^8$, trong đó:

+ L_{tCo}: Tải lượng thông số Coliform (MPN/ngày)

+ C_{tCo}: kết quả phân tích chỉ tiêu Coliform có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị MPN/100mL

+ Q_t: Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị 8,64 x 10^8 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (chuyển đổi từ đơn vị

tính MPN/100mL, m^3/s thành đơn vị tính MPN/ngày). Cách xác định hệ số chuyển đổi thứ nguyên đối với thông số Coliform như sau: Tính tải lượng thông số Coliform dựa trên công thức: $L_{tCo} = C_{tCo}$ x Q, trong đó:

+ C_{tCo} - đơn vị MPN/100mL

+ Q - đơn vị tính là m^3/s

$$\Rightarrow L_{tCo} = \frac{MPN}{100mL} \times \frac{m^3}{s} = \frac{MPN}{100x(10^{-6}m^3)} \times \frac{m^3}{\frac{ngày}{86400}} = \frac{MPN}{ngày} x 86400 x 10^4 = \frac{MPN}{ngày} x (8,64 \times 10^8)$$

Kết quả thử nghiệm 03 mẫu nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận tại thời điểm lập báo cáo như sau:

Bảng 10. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Kết quả Trung bình
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	COD	mg/L	15,7	13	7,6	12,10
2	BOD_5	mg/L	1,8	2,1	1,1	1,67
3	Amoni	mg/L	7,975	3,425	1,265	4,22
4	TSS	mg/L	KPH	KPH	KPH	0
5	Tổng N	mg/L	9,7	4,1	1,9	5,23
6	Tổng P	mg/L	4,46	1,83	0,61	2,30
7	Coliform	MPN/ 100mL	**$9,3.10^3$**	$2,4.10^2$	KPH	3.180

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2024

Như vậy, tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của Công ty với lưu lượng xả thải lớn nhất là 600 m^3/ngày-đêm, tương đương $6,94.10^{-3}$ m^3/s, được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (ký hiệu: L_{t1})

TT	Thông số	C_{t1} mg/l	Q_{t1} m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{t1} (kg/ngày)
1	COD	12,10	$6,94.10^{-3}$	86,4	7,26
2	BOD_5	1,67	$6,94.10^{-3}$	86,4	1,002
3	Amoni	4,22	$6,94.10^{-3}$	86,4	2,532
4	TSS	0	$6,94.10^{-3}$	86,4	0
5	Tổng N	5,23	$6,94.10^{-3}$	86,4	3,138

TT	Thông số	C_{t1} mg/l	Q_{t1} m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{t1} (kg/ngày)
6	Tổng P	2,30	$6,94.10^{-3}$	86,4	1,38
7	Coliform	3.180 (*)	$6,94.10^{-3}$	86,4	$0,00191 \times 10^{14}$ (**)

Ghi chú: *(*) có đơn vị là MPN/100mL; (**) có đơn vị là MPN/ngày.*

Ngoài ra, theo Dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024, tải lượng các thông số ô nhiễm phát sinh từ nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d) trên địa bàn thải phố Trà Vinh xả thải vào nguồn nước mặt sông Long Bình bao gồm:

Bảng 12. Danh mục các nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d) trên địa bàn thành phố Trà Vinh xả thải vào nguồn nước mặt sông Long Bình

TT	Tên đối tượng	Ký hiệu
1	Công ty Cổ phần Bất động sản và Siêu thị bán lẻ Đông Phương Trà Vinh	L_{t2}
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển bất động sản TNR Holdings Việt Nam	L_{t3}
3	Công ty TNHH Thương Mại-Dịch Vụ Sài Gòn Trà Vinh	L_{t4}
4	Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh	L_{t5}
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh	L_{t6}
6	Bệnh viện Minh Tâm	L_{t7}
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	L_{t8}
8	DNTN Quận Nhuần	L_{t9}
9	Công ty CP Vincom Retail	L_{t10}
10	Nguồn thải diện từ nguồn thải sinh hoạt	L_{d1}
11	Nguồn thải diện từ nguồn thải nuôi trồng thủy sản	L_{d2}

Nguồn: Dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2023

Bảng 13. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong các nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d)

TT	Thông số	L_{t2}	L_{t3}	L_{t4}	L_{t5}	L_{t6}	L_{t7}
		(kg/ngày)					
1	COD	15,7	24,1	5,25	2,8	0,1	1,7
2	BOD_5	9,8	15,0	3,27	1,6	0,1	1,0
3	Amoni	5,94	9,11	1,98	0,34	0,02	0,20
4	TSS	10,1	15,5	3,4	3,6	0,2	2,1
5	Coliform$^{(*)}$	8.917.650	13.673.730	2.972.550	178.900	8.945	107.340

Bảng 14. Bảng tải lượng thông số ô nhiễm có trong các nguồn thải điểm (L_t) và nguồn thải diện (L_d) (tt)

TT	Thông số	L_{t8}	L_{t9}	L_{t10}	L_{d1}	L_{d2}
		(kg/ngày)				
1	COD	2,7	2,0	11,5	139,6	2,6
2	BOD_5	1,6	1,1	7,2	86,9	1,5
3	Amoni	0,17	0,13	4,4	52,7	0,11
4	TSS	1,6	1,2	7,4	89,8	1,8
5	Coliform$^{(*)}$	162.600	119.240	6.539.610	791.103	1.052

Nguồn: Dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2023

Ghi chú: *$^{(*)}$ có đơn vị là MPN/ngày.*

Như vậy, tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải: $\boldsymbol{L_{tt} = (L_{t1} + \ldots + L_{t10}) + (L_{d1} + L_{d2})}$

Bảng 15. Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

TT	Thông số	L_{t1}	$L_{t2} + \ldots + L_{t10}$	$L_{d1} + L_{d2}$	L_{tt}
		(kg/ngày)			
1	COD	7,26	65,85	142,2	215,31
2	BOD_5	1,002	40,67	88,4	130,072
3	Amoni	2,532	22,29	52,81	77,632
4	TSS	0	45,1	91,6	136,7

TT	Thông số	L_{t1}	$L_{t2} + \ldots + L_{t10}$	$L_{d1} + L_{d2}$	L_{tt}
		(kg/ngày)			
5	Tổng N	3,138	-	-	3,138
6	Tổng P	1,38	-	-	1,38
7	Coliform(*)	0,00191 x 10^{14}	32.680.565	792.155	0,001910335 x 10^{14}

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2024

Ghi chú: *(*) có đơn vị là MPN/ngày.*

⇨ Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 16. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình

TT	Thông số	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_{tt} (kg/ngày)	F_s	L_{tn} (kg/ngày)
1	COD	20.088,0	12.427,78	215,31	0,7	5.211,44
2	BOD_5	8.035,2	2.249,86	130,072	0,7	3.958,69
3	Amoni	401,8	160,70	77,632	0,7	114,43
4	TSS	133.920,0	58.496,26	136,7	0,7	52.700,93
5	Tổng N	2.008,8	1.540,08	3,138	0,7	325,91
6	Tổng P	401,8	174,10	1,38	0,7	158,42
7	Coliform	0,6696 x 10^{14}	17,142 x 10^{14}	0,001910335 x 10^{14}	0,7	**-11,53 x 10^{14}**

Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường tổng hợp, năm 2024

Theo kết quả đánh giá cho thấy, nguồn tiếp nhận nước thải là sông Long Bình vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với 06/07 thông số được đánh giá. Riêng thông số Coliform nguồn nước mặt không còn khả năng tiếp nhận.

Tuy nhiên, mục đích sử dụng nguồn nước mặt sông Long Bình là tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, lưu lượng xả thải của Công ty thấp hơn rất nhiều so với lưu lượng dòng chảy của sông Long Bình. Bên cạnh đó, nước thải sau xử lý có Coliform đạt giới hạn cho phép quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) và QCVN 08:2023/BTNMT (mức B, bảng 2), nên hoạt động xả thải của Công ty không gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

- Đối với khí thải nồi hơi: Trong quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long sử dụng nồi hơi đốt dầu DO phục vụ quy trình sản xuất, khí thải phát sinh từ nguồn này cơ bản đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_p = 1; K_v= 0,8), trước khi xả thải ra môi trường xung quanh. Do đó, không gây sức ép đến chất lượng môi trường không khí xung quanh từ nguồn thải này.

- Đối với máy phát điện dự phòng: Tần suất hoạt động rất thấp, Công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, xử lý nguồn thải, nên hầu như không gây sức ép đến chất lượng môi trường không khí xung quanh từ nguồn thải này.

- Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của Công ty có phát sinh mùi hôi từ một số nguồn thải nhất định, từ đó tiềm ẩn nguy cơ gây tác động xấu đến chất lượng môi trường không khí khu vực Công ty, khu vực xung quanh và sức khỏe cộng đồng.

Theo số liệu thống kê kết quả quan trắc khí thải và không khí xung quanh năm 2023 cho thấy: Tất cả các thông số quan trắc đều có giá thấp và đạt giới hạn cho phép quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

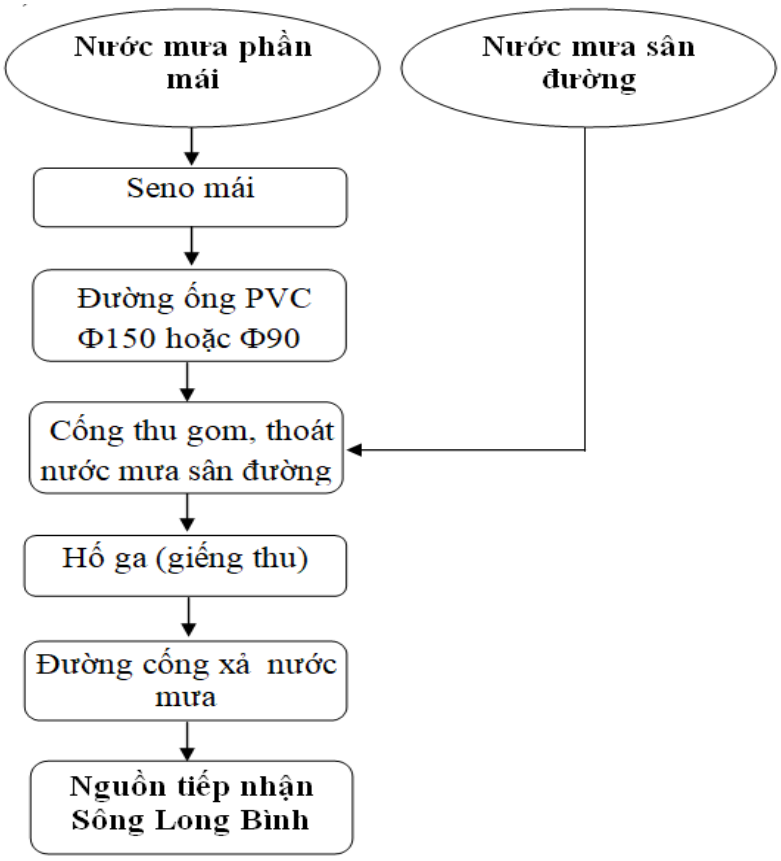
(Kết quả quan trắc được thể hiện chi tiết tại Chương V)

Như vậy, trong quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có phát sinh bụi, khí thải và mùi hôi. Tuy nhiên, các nguồn phát sinh đã được quản lý, xử lý tốt và chưa ghi nhận các vấn đề gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng trong thời gian qua.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 6. Quy hoạch thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

- Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn được xây dựng hoàn toàn tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Nước mưa phần mái: Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng seno mái, sau đó dẫn vào đường ống PVC Φ150 hoặc Φ90.

- Sau đó nước mưa được dẫn ra mạng lưới thu gom, thoát nước mưa bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ.

- Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ vừa có chức năng thu gom toàn bộ nước mưa từ trên mái nhà, vừa có chức năng thu gom toàn bộ nước mưa từ sân đường và dẫn thải ra nguồn tiếp nhận là sông Long Bình.

- Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa sân đường có kết cấu như sau:

+ Dạng cống hở, vật liệu bằng bêtông.

+ Kích thước rộng x cao = 0,4m x 0,6m, với tổng chiều dài khoảng 1.300m.

+ Bố trí 01 hố ga (giếng thu) tại vị trí cổng 2, có chức năng tập trung nước mưa trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận, với kích thước dài x rộng x sâu = 1m x 1m x 1,5m.

+ Từ vị trí hố ga (giếng thu), nước mưa chảy tràn được xả thải ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống BTCT Φ400, với tổng chiều dài khoảng 30m.




Hình 7. Cống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn

- Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo nước mưa chảy tràn không bị ô nhiễm do mặt bằng rửa trôi, Công ty thực hiện các biện pháp kiểm soát như sau:

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa chảy tràn được xây dựng hoàn toàn tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

+ Bố trí nhà kho tập kết các loại chất thải rắn, các khu vực tiếp nhận CTR sản xuất từ nhà xưởng vào thùng chứa đều có mái che, đảm bảo chất thải không tiếp xúc với nước mưa.

+ Bố trí nhân viên vệ sinh khu vực sân, đường nội bộ, với tần suất tối thiểu 01 lần/ngày.

+ Các thùng chứa CTRSH được bố trí trên sân, đường nội bộ đều có nắp đậy kín, đảm bảo chất thải không tiếp xúc với nước mưa.

+ Thực hiện nạo vét, thu gom chất thải trên toàn bộ tuyến cống và hố ga nước mưa, với tần suất thực hiện 03 tháng/lần.

* *Điểm xả nước mưa chảy tràn*

- Vị trí nơi xả nước mưa chảy tràn: Tại phường 4, thành phố Trà Vinh,

tỉnh Trà Vinh

- Tọa độ vị trí xả nước mưa chảy tràn vào nguồn nước *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o):* X (m) = 1100 294; Y (m) = 592 746

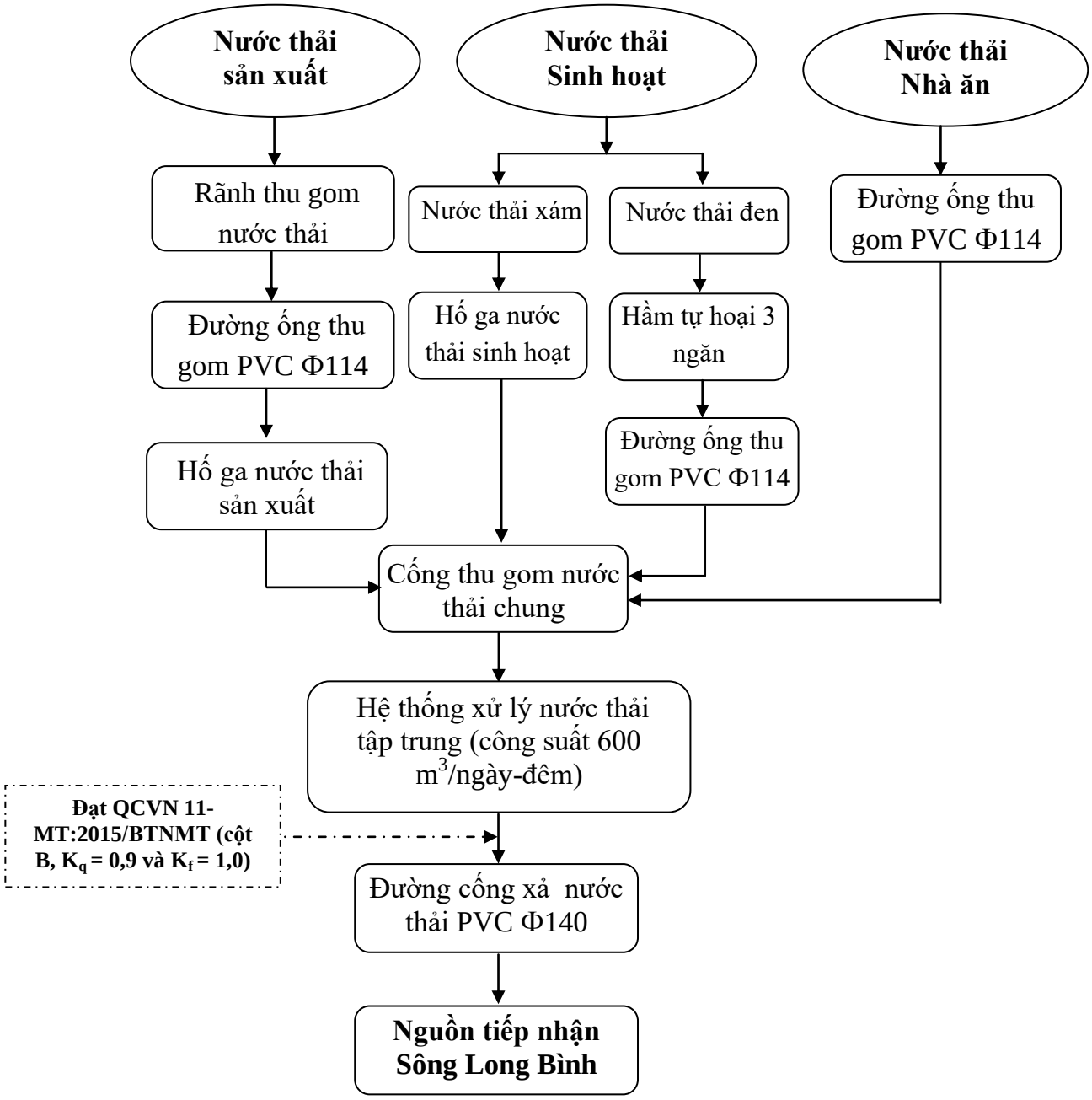
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Long Bình



Hình 8. Cống xả nước mưa chảy tràn ra nguồn tiếp nhận

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Quy trình thu gom và thoát nước thải tại Công ty được tóm tắt trong sơ đồ sau:



Hình 9. Sơ đồ thu gom nước thải

**** Thuyết minh sơ đồ***: Các hạng mục công trình thu gom và thoát nước thải đã được đầu tư hoàn chỉnh, đảm bảo thu gom và thoát nước thải triệt để, cụ thể như sau:

a) Công trình thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Phát sinh tại khu vực nhà vệ sinh (15 khu nhà vệ sinh) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) như sau:

+ Nước rửa sàn, nước thải phát sinh tại lavabo, vòi rửa (nước thải xám): Được thu gom vào hố ga nước thải sinh hoạt, sau đó thoát vào cống thu gom nước

thải chung và dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) bằng phương pháp tự chảy. Tại khu vực Công ty bố trí 03 hố ga nước thải sinh hoạt, với kích thước mỗi hố: dài x rộng x sâu = 1m x 1m x 1m.

+ Nước thải phát sinh từ bệ xí, chậu tiểu nam (nước thải đen): Được xử lý sơ bộ tại hầm tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau hầm tự hoại được thoát ra cống thu gom nước thải chung bằng đường ống PVC Φ114 và dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) bằng phương pháp tự chảy.

- Nước thải nhà ăn: Được thu gom thoát ra cống thu gom nước thải chung bằng đường ống PVC Φ114 và dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) bằng phương pháp tự chảy.

- Nước thải sản xuất (trong khu vực nhà xưởng): Được thu gom vào đường cống hở bố trí xung quanh khu vực nhà xưởng sản xuất (bên trong, dọc theo vách tường, kích thước: rộng = 0,4m, độ sâu hướng về tuyến cống thu gom), sau đó thoát ra cống thu gom nước thải chung bằng đường ống PVC Φ114 (với tổng chiều dài 400m) và dẫn đến hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) bằng phương pháp tự chảy.

- Cống thu gom nước thải chung bằng bêtông, dạng rãnh chữ U, gờ cao và nắp đal, giảm thiểu tối đa nước mưa chảy tràn vào cống và pha loãng dòng thải. Cống thu gom nước thải có kích thước rộng x sâu = 0,4m x 0,4m. Dọc trên tuyến cống bố trí hố ga nước thải sản xuất, cụ thể như sau:

+ Phân xưởng 1: Bố trí 03 hố ga, với kích thước cụ thể như sau:

- Hố ga 1 có kích thước: dài x rộng x sâu = 0,8m x 0,6m x 0,8m
- Hố ga 2 có kích thước: dài x rộng x sâu = 0,98m x 0,6m x 0,5m
- Hố ga 3 có kích thước: dài x rộng x sâu = 1,5m x 1,5m x 2m. Đây là hố ga nước thải tập trung, có chức năng thu gom toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại 3 phân xưởng, trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm)

+ Phân xưởng 2: Bố trí 02 hố ga, với kích thước cụ thể như sau: dài x rộng sâu = 0,8m x 0,6m x 1m. Nước thải sau đó được đưa về Hố ga 3 bố trí tại Phân xưởng 1.

+ Phân xưởng 3: Bố trí 01 hố ga, với kích thước cụ thể như sau: dài x rộng sâu = 0,8m x 0,6m x 0,6m. Nước thải sau đó được đưa về Hố ga 3 bố trí tại Phân xưởng 1.



Hình 10. Cống thu gom nước thải chung



Hình 11. Hố ga nước thải sản xuất

b) Công trình thoát nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý được xả thải ra sông Long Bình bằng đường ống PVC Φ140, với tổng chiều dài 390m và băng ngang tuyến đường Bạch Đằng, xả thải ra nguồn tiếp nhận là sông Long Bình.



Hình 12. Cống xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận

c) Điểm xả nước thải sau xử lý

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, vị trí xả nước thải sau xử lý không thay đổi so với nội dung Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 27/GP-UBND ngày 01/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

- Vị trí nơi xả nước thải: Tại phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn nước *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o):* X (m) = 1100 294; Y (m) = 592 746

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Long Bình

(đính kèm phụ lục sơ đồ thu gom và Sơ đồ vị trí thoát nước thải)

1.3. Xử lý nước thải

a) Công trình xử lý nước thải

- Lưu lượng phát sinh nước thải tối đa trong quá trình vận hành của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long: Theo số liệu thống kê cho thấy, lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất khoảng 379,24 m^3/ngày-đêm *(Công ty không thực hiện thống kê chi tiết đối với nguồn nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất).* Tuy nhiên, tính toán theo định mức sử dụng nước và tỷ lệ nước thải phát sinh so với nước cấp (80% đối với nước thải sinh hoạt và 100% đối với nước thải sản xuất), cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt: với lưu lượng khoảng 34,24 m^3/ngày-đêm

+ Nước thải sản xuất: với lưu lượng khoảng 345 m^3/ngày-đêm (ước lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 8 m^3/tấn sản phẩm và 2 - 4 lít/m^2 sàn nhà xưởng

được vệ sinh)

- Công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long bao gồm:

+ Hầm tự hoại 3 ngăn

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm)

Nhằm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường và đảm bảo nước thải được xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đã xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) từ năm 2007, thực hiện nâng cấp cải tạo vào tháng 6/2018, từ tháng 3/2024 đến tháng 6/2024 và hoạt động ổn định đến nay.

a.1) Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Chức năng: Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, trước khi được tập trung xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm).

- Thể tích hầm tự hoại: Tại Công ty bố trí 03 hầm tự hoại với thể tích mỗi hầm như sau:

+ Hầm 1: kích thước dài x rộng x sâu = 2m x 2m x 2m

+ Hầm 2: kích thước dài x rộng x sâu = 10m x 3m x 2m

+ Hầm 3: kích thước dài x rộng x sâu = 2m x 2m x 2m

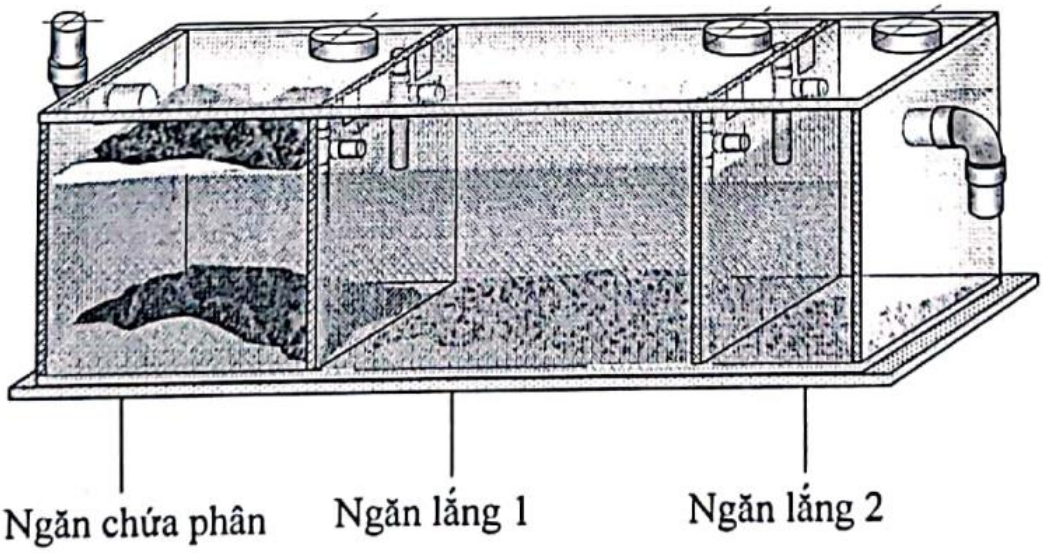
- Nguyên lý hoạt động: Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng gồm: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa phân: Có thể tích tối thiểu chiếm ½ tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữa cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối. Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể được giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân hủy các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân hủy trong bể.

+ Ngăn lắng: Thể tích của ngăn lắng chiếm ¼ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lững còn lại trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật.

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm ¼ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

Nước thải sau xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại được dẫn về xử lý tiếp tục tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm), xử lý chung với nước thải sản xuất, trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.



Hình 13. Sơ đồ cấu trúc hầm tự hoại

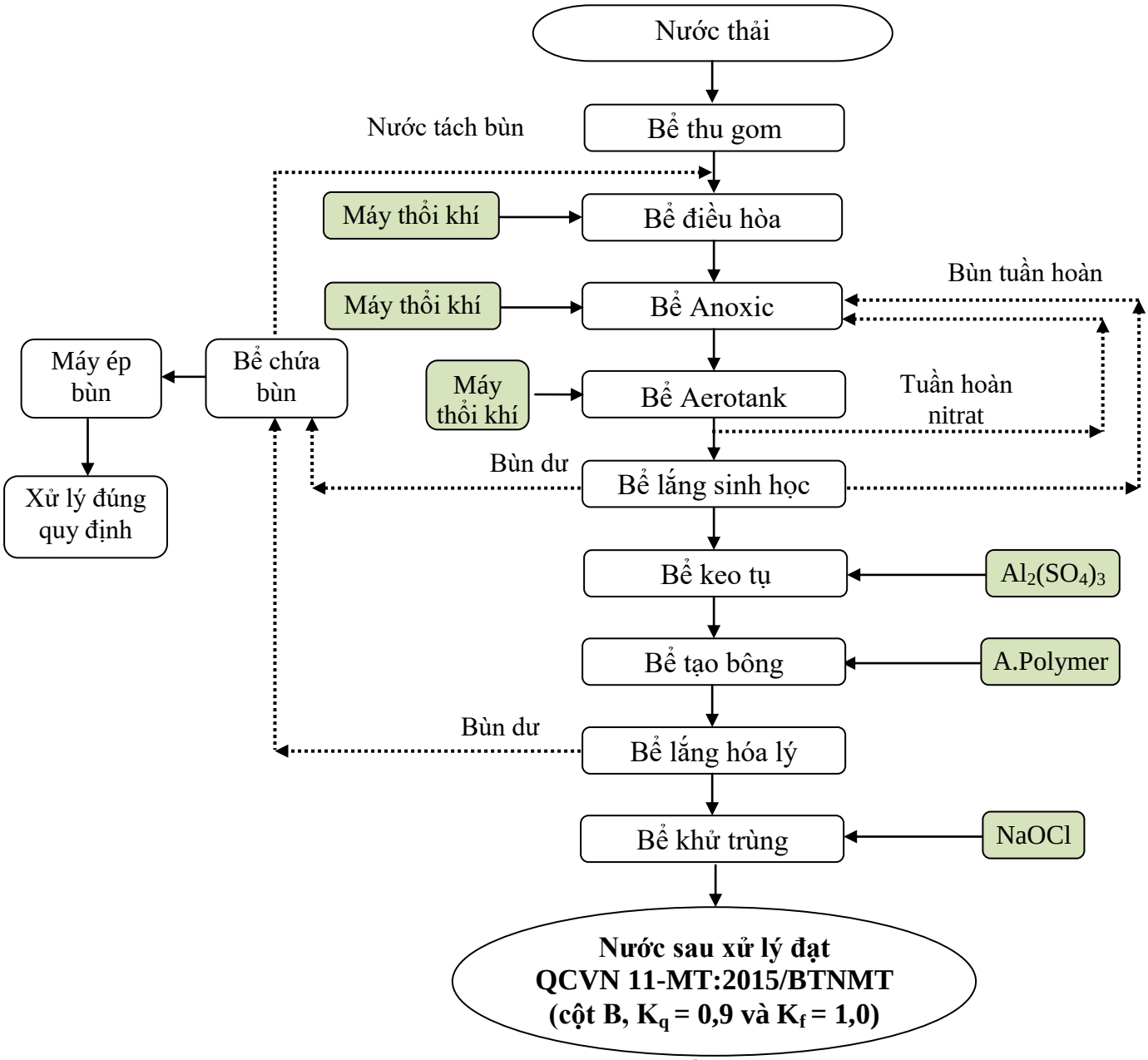
a.2) Hệ thống xử lý nước thải tập trung (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại)

- Chức năng: Xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh tại Công ty.

- Công suất của hệ thống XLNT: 600 m^3/ngày-đêm

- Công nghệ xử lý: Sinh học kết hợp hóa lý

- Quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 14. Quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải

**** Thuyến minh quy trình:***

- *Bể thu gom:* Nước thải phát sinh tại các khu vực sản xuất, nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại và nước thải nhà ăn của Công ty được đưa về bể thu gom. Tại bể này có bố trí song chắn rác nhằm giữ lại chất rắn lơ lửng có kích thước lớn hơn 5 mm.

- *Bể điều hòa*: Nước thải sau khi được tách rác sẽ được dẫn vào bể điều hòa, bể điều hòa có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải. Những lợi ích chính do bể này mang lại cho hệ thống xử lý nước thải có thể được liệt kê như sau:

+ Giảm lưu lượng cực đại trong những giờ cao điểm;

+ Giảm nồng độ các chất ô nhiễm hữu cơ cao cho quá trình xử lý sinh học;

+ Tối ưu hóa các điều kiện cho quá trình xử lý sinh học theo sau, bao gồm việc giảm tải lượng hữu cơ, giảm và làm chậm lại sự dao động tải lượng hữu cơ, giảm nồng độ độc chất trong nước thải;

+ Kiểm soát được pH.

- *Bể Anoxic:* Trong nước thải có hàm lượng nitơ cao, chủ yếu tồn tại dưới dạng hợp chất hữu cơ và amoniac. Tại đây các vi khuẩn trong môi trường yếm khí sẽ sử dụng các chất dinh dưỡng trong hợp chất hữu cơ làm thức ăn để tăng trưởng và phát triển, đồng thời với quá trình đó là quá trình khử muối nitrat và nitrit bằng cách lấy oxy từ chúng và giải phóng ra nitơ tự do và nước.

- *Bể Aerotank:* Nước thải sẽ được điều chỉnh pH thích hợp cho phát triển vi sinh vật trước khi vào bể hiếu khí. Nước thải vào bể Aerotan và được sục khí để cung cấp oxy cho vi sinh vật, thời gian lưu nước trong bể khoảng 6 - 7 giờ, vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy và chuyển hóa các chất hữu cơ có trong nước thải. Ở bể này hiệu quả khử hàm lượng BOD có thể đạt 85 - 90%. Nguyên lý vận hành bể Aerotank được diễn ra với 3 quy trình cơ bản như sau:

+ *Quá trình oxy hóa các chất hữu cơ:*

$C_xH_yO_z + O_2$ — Enizyme → $CO_2 + H_2O + H$

Trong giai đoạn này, bùn hoạt tính được hình thành và phát triển nhanh chóng. Tốc độ oxy hóa càng cao thì tốc độ tiêu thụ khí oxy cũng diễn ra càng nhanh. Ở thời điểm này, lượng dinh dưỡng trong các chất thải cao nên tốc độ sinh trưởng phát triển của vi sinh rất lớn. Cũng vì vậy mà nhu cầu tiêu thụ oxy trong bể Aerotank rất lớn.

+ *Quá trình tổng hợp tế bào mới*

$C_xH_yO_z + NH_3 + O_2$ — Enizyme → $CO_2 + H_2O + C_5H_7NO_2$ - H

Ở quá trình này, các vi sinh vật đã phát triển ổn định và nhu cầu tiêu thụ oxy của chúng cũng không có sự thay đổi quá nhiều. Cũng tại đây, các chất hữu cơ được phân hủy nhiều nhất. Đồng thời, hoạt lực của Enzym trong bùn hoạt tính cũng đạt mức cực đại.

+ *Quá trình phân hủy nội bào*

$C_5H_7NO_2 + 5O_2$ — Enizyme → $5CO_2 + 2H_2O + NH_3 \pm H$

Trong giai đoạn này, tốc độ tiêu thụ oxy trong bể lại tiếp tục tăng cao. Theo nguyên lý làm việc của bể Aerotank thì giai đoạn này là lúc Nitrat hóa các muối Amoni. Ngay sau đó thì nhu cầu tiêu thụ oxy lại tiếp tục giảm xuống.

+ Nhờ quá trình phân hủy chất thải hữu cơ mà lượng vi sinh trong bể ngày càng tăng và nồng độ chất thải hữu cơ gây ô nhiễm trong nước thải sẽ ngày càng giảm xuống đáng kể. Lượng không khí trong bể Aerotank được tăng cường bằng các loại máy sục khí bề mặt và máy thổi khí.

- *Bể lắng sinh học (Bể lắng 1):* Bể này được đặt sau bể xử lý hiếu khí và có tác dụng giữ lại lượng bùn hoạt tính và cặn lơ lửng ở giai đoạn xử lý trước. Phần cặn sinh ra từ quá trình lắng được thu gom tuần hoàn trở lại để bổ sung vi sinh vật cho quá trình xử lý Anoxic, một phần đưa qua bể chứa bùn tiếp tục giai đoạn xử lý bùn.

- *Bể keo tụ:* Bể keo tụ có nhiệm vụ keo tụ các chất rắn lơ lửng nhờ vào hóa chất keo tụ. Tại bể được trang bị: hệ châm hóa chất keo tụ và motor khuấy nhằm tăng khả năng tiếp xúc giữa hóa chất và nước thải, giúp cho quá trình tương tác giữa chất keo tụ với chất rắn lơ lửng trong nước thải, hình thành các dạng keo trong nước thải.

- *Bể tạo bông:* có nhiệm vụ hình thành các bông cặn lớn từ các hạt keo nhỏ - hình thành trong quá trình keo tụ, giúp cho quá trình lắng phía sau được tốt hơn. Tại bể được trang bị: bệ châm hóa chất tạo bông (trợ keo tụ) và motor khuấy nhằm xáo trộn đều hóa chất vào nước thải.

Các loại hóa chất được cung cấp vào bể keo tụ và bể tạo bông là chất trung hòa như NaOH, HCl và chất keo tụ là Polymer.

- *Bể lắng hóa lý (Bể lắng 2):* có nhiệm vụ phân tách hỗn hợp nước và bùn, nên được thiết kế tạo môi trường tĩnh cho bông bùn lắng xuống đáy bể. Tại bể lắng, nước thải đi từ dưới lên trên qua ống trung tâm, bùn sẽ lắng xuống và được gom vào đáy bể, lượng bùn này được bơm qua bể nén bùn. Phần nước trong được chảy sang bể điều hòa.

- *Bể khử trùng:* Bể khử trùng dùng NaOCl 10 % nhằm tiêu diệt toàn bộ vi sinh vật. Nhằm đảm bảo hàm lượng NaOCl có trong nước thải sau xử lý nằm trong giới hạn cho phép, thực hiện kiểm tra định kỳ bơm định lượng hóa chất, đảm bảo lượng hóa chất bơm vào hệ thống xử lý nước thải đúng liều lượng.

- *Bể chứa bùn:* Bùn dư phát sinh từ 02 bể lắng được máy bơm bùn đưa về Bể chứa bùn.

Căn cứ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung thuộc Chất thải công nghiệp thông thường (ký hiệu phân loại TT), mã chất thải là 12 06 12.

b) Hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Phèn nhôm: 900 kg/tháng
- NaOCl: 850 kg/tháng
- Polyme: 800 kg/tháng
- Vôi: 750 kg/tháng

c) Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được áp dụng theo QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

e) Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm)

Bảng 17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Thể tích (m^3)	Vật liệu xây dựng
1	Bể thu gom	V-101	76	Bêtông cốt thép M250
2	Bể điều hòa	V-102	170	nt
3	Bể keo tụ	V-103	9	nt
4	Bể tạo bông	V-104	9	nt
5	Bể lắng 1	V-105	90	nt
6	Bể trung gian	V-106	76	nt
7	Bể Anoxic	V-107	100	nt
8	Bể hiếu khí	V-108A/B	180	nt
9	Bể lắng 2	V-109	170	nt
10	Bể khử trùng	V-110	12	nt
11	Bể chứa bùn	V-111	80	nt
12	Bồn hóa chất $Al_2(SO_4)_3$	CV-201	0,5	Nhựa composite
13	Bồn hóa chất Polymer	CV-202	0,5	nt

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Thể tích (m^3)	Vật liệu xây dựng
14	Bồn hóa chất NaOCl	CV-203	0,5	nt
15	Nhà điều hành và đặt thiết bị	Diện tích 18 m^2		

Nguồn: Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm), tháng 6/2018

Nhằm đảm bảo hệ thống xử lý nước thải tập trung được vận hành đúng kỹ thuật và nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép, Công ty thực hiện các giải pháp như sau:

- Thuê đơn vị có chức năng đào tạo, hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải cho nhân viên của Công ty.

- Công ty tăng cường nhân lực trong công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải, bố trí 01 nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.



Hình 15. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm)

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có phát sinh bụi, mùi, khí thải từ các nguồn chính như sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng

- Mùi phát sinh từ quá trình sản xuất;

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện di chuyển của công nhân và phương tiện vận chuyển xuất nhập hàng hóa;

- Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung;

Các biện pháp thực hiện nhằm xử lý, giảm thiểu tác động của bụi, khí thải và mùi hôi được áp dụng tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cụ thể như sau:

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải

a) Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi

- Trong quy trình sản xuất, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long sử dụng nồi hơi đốt dầu (loại dầu DO) cung cấp nhiệt cho các công đoạn sản xuất như: Công đoạn hấp, luộc, ...

- Nhằm giảm thiểu tác động của khí thải nồi hơi, Công ty thực hiện các biện pháp như sau:

+ Sử dụng nồi hơi đốt dầu DO, đây là dạng nồi hơi được thiết kế theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12728:2019 - Yêu cầu kỹ thuật thiết kế, chế tạo nồi hơi, với điều kiện khí thải đạt quy chuẩn môi trường QCVN 19:2009/BTNMT.

+ Nồi hơi sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, đây là loại nhiên liệu sạch, có chứa hàm lượng lưu huỳnh thấp (S = 0,05%), qua đó đảm bảo được nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải rất thấp.

+ Có chế độ định kỳ bảo dưỡng, kiểm định thiết bị nồi hơi nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hư hỏng. Trong năm 2024, ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần huấn luyện kỹ thuật an tioan12 thành phố thực hiện kiểm định lò hơi, kết quả: Đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số 01/23466/SSTC ngày 21/3/2024, tem kiểm định số 23466

+ Khí thải được thải ra môi trường bằng ống khói, chiều cao ống khói khoảng 16m (tính từ mặt đất), đường kính ống khói khoảng 300mm



Hình 16. Khu vực bố trí nồi hơi

Nhằm có cơ sở đánh giá chất lượng khí thải lò hơi, Công ty đã phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh thực hiện quan trắc khí thải lò hơi (lấy mẫu ngày 07/8/2024), kết quả như sau:

Bảng 18. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19: 2009/BTNMT (C_{max}, K_p = 1; K_v= 0,8)
1	Lưu lượng	m^3/h	1.540,2	-
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	KPH	160
3	SO_2	mg/Nm^3	26,20	400
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	151,03	680
5	CO	mg/Nm^3	101,47	800

Theo kết quả quan trắc cho thấy, khí thải lò hơi có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p = 1; K_v= 0,8).

b) Bụi và khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng

Nhằm giảm thiểu ô nhiễm do khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Ưu tiên sử dụng điện lưới Quốc gia vì lý do kinh tế và hạn chế lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện.

- Vận hành máy phát điện bằng nhiên liệu sạch, có chứa hàm lượng lưu huỳnh thấp (S = 0,05%) và đúng với khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Bố trí khu vực riêng lắp đặt máy phát điện dự phòng, với tổng diện tích khoảng 37 m^2 (Phòng máy 1 với diện tích 16 m^2, Phòng máy 2 với diện tích 21 m^2). Lắp đặt ống khói cao khoảng 3,5m, nhằm pha loãng và khuếch tán khí thải vào không khí.

- Thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì, bảo dưỡng định kỳ; thực hiện sửa chữa, thay mới linh kiện hư hỏng.

- Bố trí đầy đủ nội quy, tiêu lệnh PCCC và thiết bị PCCC theo đúng quy định, nhằm ứng phó và xử lý kịp thời khi phát sinh sự cố



Hình 17. Phòng chứa máy phát điện dự phòng

2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

a) Mùi phát sinh từ quá trình sản xuất

Các biện pháp được áp dụng nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và sức khỏe người lao động do mùi phát sinh trong quá trình sản xuất tại Công ty cụ thể như sau:

- Xây dựng nhà xưởng hoàn toàn khép kín. Quy hoạch, bố trí các khu vực phát sinh mùi cách xa các khu vực còn lại và có tính toán đến hướng gió chủ đạo của các mùa trong năm, nhằm giảm thiểu tối đa phát tán mùi ra khu vực lân cận.

- Thực hiện đầy đủ công tác vệ sinh dụng cụ, thiết bị, máy móc sản xuất, khu vực nhà xưởng, … sau mỗi ca làm việc.

- Xây dựng hàng rào xung quanh khu vực Công ty, nhằm giảm thiểu phát tán mùi ra khu vực xung quanh.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân: găng tay, khẩu trang, quần áo, ủng, …

- Phế phẩm được thu gom kịp thời và vận chuyển ngay đến khu vực nhà kho chứa phế phẩm, sau đó cung cấp cho đơn vị thu mua trong ngày.

- Bố trí đầy đủ dụng cụ lưu chứa và khu vực nhà kho chứa phế phẩm. Các loại phế phẩm là nguồn phát sinh mùi chủ yếu, do đó được lưu trữ trong thùng chứa có nắp đậy kín và được phun xịt chế phẩm khử mùi EM định kỳ 1 lần/ngày.

- Ký kết hợp đồng với đơn vị thu mua phế phẩm, đảm bảo phế phẩm được thu gom, vận chuyển và xử lý triệt để trong ngày.

- Định kỳ vệ sinh, nạo vét, thu gom CTR tại hệ thống cống rãnh thu gom nước thải, hố ga nước thải sản xuất, nhằm hạn chế phát sinh mùi từ nguồn này. Tần suất thực hiện tối thiểu 01 lần/tháng.

- Tăng cường mật độ cây xanh trong khuôn viên Công ty, nhằm tạo cảnh quan, cải thiện yếu tố vi khí hậu và hạn chế phát tán bụi, mùi, khí thải ra khu vực xung quanh.

b) Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông

- Các tuyến đường nội bộ được bêtông 100%

- Bố trí nhân viên vệ sinh các tuyến đường nội bộ, tần suất tối thiểu 01 lần/ngày.

- Tăng cường mật độ cây xanh trong khuôn viên Công ty, dọc theo các đường nội bộ.

- Các phương tiện vận chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty:

+ Các phương tiện đảm bảo đạt các yêu cầu kiểm định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

+ Chuyên chở hàng hóa đúng tải trọng quy định, sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ.

- Các phương tiện di chuyển của công nhân: Thực hiện quy định "TẮT MÁY KHI RA, VÀO CỔNG CÔNG TY".

c) Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Vận hành hệ thống XLNT tập trung liên tục, đảm bảo đạt hiệu quả cao, xử lý triệt để các chất gây ô nhiễm và phát sinh mùi trong nước thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống XLNT, đảm bảo hệ thống được vận hành liên tục, đúng quy trình và phát hiện, xử lý kịp thời các sự cố.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu trữ chất thải rắn thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí đầy đủ thùng chứa rác thải sinh hoạt tại các khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như: Nhà ăn, văn phòng, nhà vệ sinh và dọc trên tuyến đường nội bộ, cụ thể như sau:

Bảng 19. Danh mục các thùng chứa CTRSH

STT	Tên chất thải	Số lượng thùng chứa	Ghi chú
1	Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế	32	- 02 thùng, dung tích 100 lít, bố trí khu vực căn tin - 20 thùng, dung tích 12 lít, bố trí khu vực văn phòng - 10 thùng, dung tích 240 lít, bố trí khu vực sân đường nội bộ
2	Nhóm chất thải thực phẩm	09	- 04 thùng, dung tích 100 lít, bố trí khu vực căn tin - 05 thùng, dung tích 240 lít, bố trí khu vực sân đường nội bộ
3	Nhóm chất thải sinh hoạt khác	15	- Dung tích 12 lít, bố trí khu vực nhà vệ sinh

- Bố trí kho tập kết chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích 26,6 m^2, nền trán ximăng, vách tường và mái tole, đảm bảo chất thải không tiếp xúc với nắng, mưa, hạn chế phát tán mùi hôi và giảm thiểu rò rỉ nước rỉ rác ra môi trường xung quanh.



Hình 18. Thùng CTRSH bố trí trên sân, đường nội bộ



Hình 19. Kho chứa CTRSH

b) Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn sản xuất phát sinh tại Công ty bao gồm 03 nhóm: Phế phẩm và phế liệu phát sinh từ quá trình sản xuất; bùn thải phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các thiết bị, dụng cụ, khu vực lưu giữ chất thải này cụ thể như sau:

b.1) Phế phẩm

- Bố trí thùng chứa phế phẩm: Loại thùng nhựa (dung tích chứa là 220 lít), có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ nước thải và mùi hôi ra ngoài. Số lượng thùng được bố trí là 30 thùng.

- Đơn vị thu mua phế phẩm chịu trách nhiệm bố trí đầy đủ thùng chứa và định kỳ thay mới thùng chứa bị hư hỏng, nhằm đảm bảo không rò rỉ nước thải ra môi trường xung quanh.

- Bố trí nhà kho chứa phế phẩm: 01 kho với diện tích khoảng 19,2 m^2, được bố trí cạnh khu phân xưởng 1.

Nhà kho chứa phế phẩm có kết cấu xây dựng: Nền bêtông kiên cố, vách tường, mái lợp tole. Đảm bảo chất thải không bị tác động bởi yếu tố thời tiết, đảm bảo không rò rỉ nước thải và mùi hôi ra khu vực xung quanh.



Hình 20. Thùng chứa phế phẩm



Hình 21. Nhà kho chứa phế phẩm

☛ Như vậy, khu vực nhà kho lưu chứa các loại chất thải công nghiệp tại Công ty đã đảm bảo các yêu cầu, quy định tại khoản 3 Điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;

- Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;

b.2) Phế liệu

- Bố trí khu vực nhà kho chứa phế liệu với diện tích khoảng 64,8 m^2.

- Nhà kho có kết cấu xây dựng: Nền bêtông kiên cố, vách tường, mái lợp tole. Đảm bảo chất thải không bị tác động bởi yếu tố thời tiết.



Hình 22. Nhà kho chứa phế liệu

b.3) Bùn thải từ hệ thống XLNT

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa trong bể chứa bùn.

- Bể chứa bùn là công trình đơn vị thuộc hệ thống xử lý nước thải.

+ Vật liệu xây dựng: Bêtông cốt thép

+ Thể tích bể khoảng 80 m^3.

3.2. Công trình và biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện tốt công tác phân loại CTRSH tại nguồn theo đúng hướng dẫn tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022, Công văn số 9368/BTNMT-

KSONMT ngày 02/12/2023, Công văn số 17868/BTNMT-KSONMT ngày 22/3/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Các biện pháp xử lý các nhóm chất thải như sau:

+ Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Tập kết vào kho phế liệu và được Doanh nghiệp tư nhân Minh Vân *(địa chỉ: đường Quang Trung, khóm 3, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)*, thu gom với tần suất 02 lần/tuần.

+ Nhóm chất thải thực phẩm: Cung cấp cho các hộ dân lân cận Công ty, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi, với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

+ Nhóm chất thải sinh hoạt khác: Thực hiện ký kết hợp đồng vận chuyển rác sinh hoạt với Công ty Cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh *(địa chỉ: số 48A, đường Sơn Thông, khóm 1, phường 7, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)*. Tần suất thu gom: 03 lần/tuần.

b) Chất thải rắn sản xuất

- Phế phẩm (vỏ, đầu tôm, …, vảy, đầu, nội tạng cá, …): Thực hiện ký kết hợp đồng với Công ty TNHH sơ chế Hùng Dũng *(địa chỉ: tổ 8, ấp Thạnh Hưng, xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang)*. Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

- Phế liệu: Thực hiện ký kết hợp đồng với Doanh nghiệp tư nhân Minh Vân *(địa chỉ: đường Quang Trung, khóm 3, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)*. Tần suất thu gom: 02 lần/tuần.

c) Bùn thải từ hệ thống XLNT

- Bố trí khu vực đặt máy ép bùn (diện tích khoảng 10 m^2), đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ công đoạn ép bùn được thu gom về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm).

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được đưa vào máy ép bùn, nhằm tách nước, giảm độ ẩm, đảm bảo trong công tác vận chuyển bùn đến khu vực xử lý không phát sinh nước thải.

- Bùn sau máy ép được đóng bao kín. Bao bì chứa bùn đảm bảo các quy định tại khoản 1 điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như: Sử dụng túi nilong (02 lớp) để chứa bùn, bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ trong quá trình vận chuyển; miệng túi được buộc kín, để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra

môi trường.

- Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTRCNTT:

+ Đơn vị thu gom và xử lý: Công ty TNHH Thành Thiên Phúc

+ Địa chỉ: 36/7 Đường Số 2, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh

+ Điện thoại: 0911276976 Gmail: thanhthienphuc.env@gmail.com

+ Địa điểm xử lý: Nhà máy xử lý bùn thải Sài Gòn Xanh – Giai đoạn 1, công suất 2.600 m^3/ngày, tại Khu liên hiệp xử lý CTR và nghĩa trang Đa Phước, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(đính kèm báo cáo Hồ sơ năng lực của Công ty TNHH Thành Thiên Phúc)



Hình 23. Máy ép bùn

Đánh giá hiệu quả xử lý và quản lý:

- Các biện pháp quản lý và xử lý chất thải rắn thông thường tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cơ bản đúng theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nhằm đảm bảo các loại chất thải rắn thông thường được xử lý triệt để, qua đó đảm bảo giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường và đến hoạt động sản xuất, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết duy trì việc ký kết hợp đồng với các đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

rắn thông thường trong suốt quá trình hoạt động sản xuất của Công ty.

3.3. Chủng loại, khối lượng các loại chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở

Chủng loại và khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long bao gồm:

- Phế phẩm (vỏ, đầu tôm): Khối lượng phát sinh tùy thuộc vào nguồn nguyên liệu đầu vào, điển hình như:

+ Tôm sú phát sinh phế phẩm chiếm tỷ lệ 30 - 64% nguyên liệu đầu vào.

+ Tôm thẻ phát sinh phế phẩm chiếm tỷ lệ 26 - 59% nguyên liệu đầu vào.

+ Tôm sắt phát sinh phế phẩm chiếm tỷ lệ 64% nguyên liệu đầu vào.

+ Tôm đỏ phát sinh phế phẩm chiếm tỷ lệ 26 - 59% nguyên liệu đầu vào.

Theo số liệu thống kê năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024, phế phẩm (vỏ, đầu tôm) phát sinh khoảng 754 tấn/tháng.

- Phế phẩm (vảy, đầu, nội tạng cá, …): Theo số liệu thống kê năm 2023 và 6 tháng đầu năm 2024, phế phẩm (vảy, đầu, nội tạng cá) phát sinh khoảng 16,5 tấn/tháng

Nhìn chung, các loại phế phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất của Công ty có khả năng thu hồi, tái sử dụng đạt 100%. Đây là loại phụ phẩm được sử dụng làm nguồn thức ăn chăn nuôi hoặc nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Phế liệu (thùng carton, bọc PE trắng, bọc PE màu, PA xốp màu, mũ, ủng, thau hư hỏng, …, giấy vụn, giấy đã qua sử dụng): Khối lượng phát sinh khoảng 6,215 tấn/tháng.

- Chất thải rắn sinh hoạt Chất thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 3,5 tấn/tháng, được chia thành các nhóm sau:

+ Nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Ly nhựa, vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa,... chứa thức ăn, nước uống; Giấy vụn, giấy đã qua sử dụng

+ Nhóm chất thải thực phẩm: Thức ăn thừa, rau, củ, quả thải phát sinh trong quá trình chế biến thức ăn

+ Nhóm chất thải sinh hoạt khác: Phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Trung bình khoảng 300 kg/tuần. Căn cứ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung thuộc Chất thải

công nghiệp thông thường (ký hiệu phân loại TT), mã chất thải là 12 06 12.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện phân tích bùn thải (lấy và thử nghiệm mẫu ngày 06, 07 và 10/10/2023), kết quả như sau: 17/17 thông số đều có giá trị thấp hơn ngưỡng CNTH quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT.

(đính kèm báo cáo Phiếu kết quả kiểm nghiệm số 2312304 ngày 13/10/2023, số 2312321 ngày 14/10/2023, số 2312343 ngày 17/10/2023)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình lưu trữ chất thải nguy hại

- Bố trí kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với diện tích khoảng 14,4 m^2 (dài x rộng = 7,2m x 2m).

+ Kết cấu xây dựng của kho:

▪ Nền bằng bêtông kiên cố, bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

▪ Vách tường bằng bêtông kiên cố, mái lợp tole. Đảm bảo chất thải không bị tác động bởi yếu tố thời tiết (nắng, mưa, ...).

▪ Bố trí thành 02 khu vực, nhằm lưu chứa 02 nhóm chất thải dạng lỏng và dạng rắn, cách nhau bởi vách tường cao khoảng 0,5m.

▪ Bên trong có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa và loại/mã chất thải được lưu trữ và thiết bị PCCC theo đúng quy định.

4.2. Công trình và biện pháp xử lý chất thải nguy hại

Các biện pháp được áp dụng nhằm xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cụ thể như sau:

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, đảm bảo lưu giữ trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp.

- Thực hiện ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp: Trong thời gian qua, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các đơn vị có chức năng như:

+ Công ty TNHH MTV môi trường đô thị TP.HCM: Công ty đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại

số 3-4-5-6.013.VX (cấp lần 2, ngày 22/01/2020).

+ Công ty TNHH thương mại - xử lý môi trường Thành Lập: Công ty đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp Giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6.021.VX (cấp lần 2, ngày 04/01/2021).

- Chất thải nguy hại được thu gom với tần suất 02 lần/năm.

- Thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại: Mã số QLCTNH 84.000016.T ngày 31/5/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường.



Bảng 20. Công trình lưu giữ CTNH

4.3. Chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Chủng loại và tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 21. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	16 01 08	kg/năm	20
2	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	18 02 01	kg/năm	30
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	kg/năm	30
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	kg/năm	10

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	kg/năm	10
6	Hộp mực in thải	08 02 04	kg/năm	05
7	Pin thải	16 01 12	kg/năm	02
Tổng cộng			***kg/năm***	***107***

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, năm 2023 và 2024

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Xây dựng nhà xưởng hoàn toàn khép kín, nhằm hạn chế tối đa lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

- Xây dựng tường rào bao quanh toàn Công ty, tăng cường mật độ cây xanh, qua đó giúp hạn chế tối đa các tác động của tiếng ồn.

- Đảm bảo thời gian làm việc trong ngày của người lao động, đúng theo quy định của Bộ luật Lao động 2019.

- Các thiết bị sản xuất phát sinh tiếng ồn và độ rung:

+ Được bố trí trong khu vực nhà xưởng, nhằm hạn chế tối đa lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

+ Thực hiện đầy đủ chế độ bảo trì hoặc sửa chữa hư hỏng kịp thời;

+ Thực hiện lắp đặt đệm/lò xo chống rung và được thay mới khi hư hỏng.

5.1. Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở

Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long:

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) cụ thể như sau:

- Công suất hoạt động tối đa của hệ thống xử lý nước thải tập trung đã được tính toán đến hệ số an toàn, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động hiệu quả khi phát sinh sự cố.

- Bố trí thiết bị, máy móc dự phòng, nhằm ứng phó khi phát sinh sự cố hư hỏng máy móc, thiết bị.

- Bố trí nhân viên có đủ chuyên môn, năng lực quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, nhằm phát hiện kịp thời các hư hỏng, sự cố.

- Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý, qua đó kiểm soát được hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trong trường hợp phát sinh sự cố về sinh khối, thiết bị, … dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn:

+ Thực hiện sử dụng tiết kiệm đối đa nước cấp, nhằm giảm thiểu tối đa phát sinh nước thải.

+ Nước thải được hoàn lưu về Bể điều hòa và được xử lý sau khi hoàn thành khắc phục sự cố.

- Trong trường hợp phát sinh sự cố nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng kiểm soát của Công ty: Thông báo ngay với cơ quan chức năng và tạm ngưng hoạt động sản xuất (đảm bảo hoàn toàn không phát sinh nước thải).

- Công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải là một phần của hệ thống xử lý nước thải, nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, cụ thể như sau:

+ Thiết bị: Trang bị 02 máy bơm tại các bể xử lý nước thải, hoạt động theo nguyên tắc luân phiên.

+ Bể điều hòa: Thể tích xây dựng của bể là 170m^3, có khả năng lưu chứa nước thải từ 8 - 10h khi phát sinh sự cố.

- Một số sự cố có thể phát sinh trong quá trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày-đêm) và biện pháp phòng ngừa, khắc phục như sau:

Bảng 22. Danh mục các sự cố và biện pháp phòng ngừa, khắc phục

STT	Hạng mục	Sự cố phát sinh	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục
1	Bể điều hòa	Phát sinh mùi	Tăng cường sục khí liên tục và tốc độ sục khí
2	Bể thiếu khí	Bùn nổi tại một số khu vực trong bể sinh học thiếu khí (Anoxic), bùn nổi từng tảng trong bể	- Tạm ngưng cho nước vào bể - Tắt máy sục khí trong bể Aerotank và máy khuấy trong bể Anoxic - Chờ bông bùn trong bể lắng hoàn toàn, khởi động máy khuấy trong khoảng 60 phút và khởi động máy bơm nước trở lại
3	Bể Aerotank	Bọt trắng nổi lên	- Bổ sung vi sinh - Tăng lượng bùn hoạt tính và ngưng quá trình lấy bùn dư
		Bùn có màu đen	- Tăng cường sục khí
		Bọt khí phát sinh ở một số vị trí không đều	- Kiểm tra, sửa chữa hoặc thay đổi thiết b phân phối khí
4	Máy bơm, máy thổi khí	Ngừng hoạt động	- Có kế hoạch bảo trị hệ thống máy bơm, máy thổi khí - Trang bị máy bơm dự phòng - Lắp đặt nguồn cung cấp điện ổn định - Tiến hành sửa chữa theo từng trường hợp cụ thể
5	Nguồn điện	Ngắt điện theo kế hoạch hay đột ngột	Trang bị máy phát điện dự phòng

Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống cống, rãnh thu gom, thoát nước thải

- Thực hiện thu gom CTR tại tuyến rãnh thu gom nước thải bố trí trong khu vực nhà xưởng. Tần suất thực hiện: 02 lần/ngày, sau mỗi ca làm việc.

- Thực hiện nạo vét, thu gom CTR tại các hố ga nước thải sản xuất. Tần suất thực hiện: 06 tháng/lần.

- Thực hiện kiểm tra tuyến cống thu gom nước thải chung, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hư hỏng. Tần suất thực hiện: 01 lần/tuần.

- Thực hiện sửa chữa tuyến cống thu gom nước thải chung, khi phát sinh hư hỏng.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với phế phẩm

- Thực hiện trang bị đầy đủ thùng chứa phế phẩm, đảm bảo chất thải được thu gom triệt để.

- Thực hiện kiểm tra, thay mới các thùng chứa phế phẩm bị hư hỏng, đảm bảo không phát sinh đổ, tràn chất thải ka khu vực xung quanh.

- Thực hiện bố trí kho chứa phế phẩm, thực hiện kiểm tra tình trạng chất thải được chứa trong kho, đảm bảo không phát sinh chất thải tồn đọng quá 24h hoặc quá tải.

- Thực hiện ký kết hợp đồng với các đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý và đảm bảo tần suất thu gom 01 lần/ngày.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu

- Xây dựng kế hoạch nhập xăng dầu hợp lý, lưu lượng dầu lưu chứa phù hợp với nhu cầu sử dụng.

- Xây dựng khu vực chứa dầu riêng biệt, có vách cao bao quanh (≥ 0,5m), đảm bảo không phát sinh dầu tràn ra khu vực xung quanh, …

- Quá trình nhập dầu từ ôtô xitec vào bồn chứa thông qua đường ống công nghệ, họng nhập kín, nhằm hạn chế tối đa phát sinh dầu tràn từ nguồn này.

- Thực hiện kiểm tra định kỳ tình trạng sử dụng của bồn chứa, van, đường ống xuất/nhập dầu, nhằm phát hiện và xử lý kịp thời khi phát sinh hư hỏng, qua đó giảm thiểu phát sinh rò rỉ dầu ra môi trường xung quanh.

- Trang bị và hoàn thiện cơ sở vật chất, các trang thiết bị cần thiết cho hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu.



Hình 24. Khu vực bồn chứa dầu

6.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

- Xây dựng kế hoạch nhập và lưu chứa hóa chất phù hợp với nhu cầu sản xuất, tránh lưu chứa với số lượng lớn.

- Bố trí kho chứa hóa chất riêng biệt, đảm bảo thuận tiện trong quá trình sử dụng, trong công tác quản lý hóa chất.

- Kết cấu khu vực kho hóa chất cụ thể như sau:

+ Nền bằng bêtông kiên cố, bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Vách vách tường bằng bêtông kiên cố, mái lợp tole.

+ Khu vực cửa ra vào, có bờ bao bảo vệ, với cao trung bình khoảng 0,3m, nhằm đảm bảo hóa chất không chảy tràn ra môi trường xung quanh khi phát sinh sự cố đổ tràn.

- Tăng cường hoạt động đào tạo nâng cao nhận thức cho người lao động, nắm vững kỹ thuật an toàn hóa chất, góp phần ngăn ngừa sự cố hóa chất, ứng phó nhanh chóng, hiệu quả trước những điều bất thường xảy ra tại cơ sở.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1. Biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân: găng tay, khẩu trang, quần áo, ủng, …

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp vệ sinh, sát khuẩn, khử trùng nhà xưởng, máy móc, dụng cụ, … theo đúng quy định và đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường lao động theo yêu cầu của Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25/6/2015

7.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố, rủi ro tại nạn lao động

- Máy móc, thiết bị sản xuất và phương tiện vận chuyển có đầy đủ hồ sơ lý lịch, chế độ kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Bố trí quy trình vận hành, hướng dẫn sử dụng, trên mỗi máy móc, thiết bị sản xuất.

- Công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị sản xuất phải có đủ trình độ chuyên môn, đảm bảo thao tác đúng quy trình và đúng kỹ thuật; được tập huấn định kỳ.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên, nhằm phát hiện các bệnh nghề nghiệp và điều trị kịp thời; thay đổi vị trí công tác cho phù hợp với

người lao động.

- Có chế độ hỗ trợ cho người lao động gặp tai nạn lao động, nhằm khắc phục kịp thời các thiệt hại do tai nạn gây ra.

- An toàn kỹ thuật điện: Tất cả các bộ phận đều được bố trí bảng an toàn kỹ thuật điện.

7.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Đường nội bộ: Đảm bảo thông suốt đến từng phân xưởng, đảm bảo tia nước phun từ vòi rồng của xe cứu hỏa có thể khống chế lửa tại bất kỳ vị trí nào trong khuôn viên công ty.

- Hệ thống cấp điện trong khu vực Công ty bảo đảm đạt tiêu chuẩn an toàn về phòng cháy và chữa cháy;

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, các phương tiện phòng cháy chữa cháy tại khu vực nhà xưởng, văn phòng theo quy định tại TCVN 3890:2009;

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố;

- Trang bị hệ thống chống sét đánh thẳng;

- Tổ chức huấn luyện công tác PCCC cho công nhân viên dưới sự hướng dẫn, kiểm tra của lực lượng cảnh sát PCCC;

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của công nhân viên trong công tác phòng cháy chữa cháy;

- Các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long bao gồm:

Bảng 23. Danh mục thiết bị, phương tiện PCCC

STT	Tên thiết bị	Chủng loại	Số lượng	Hiện trạng sử dụng
1	Máy bơm nước	TOHATSU V46AE DIESEL ENGINE	02 máy	Hoạt động tốt, sẵn sàng ứng phó sự cố
2	Họng nước	-	13 cái	
3	Bình CO_2	MT3	21 bình	
4	Bình CO_2	MT5	31 bình	
5	Bình bột	MFZ4	14 bình	
6	Bình bột	MFZ8	22 bình	
7	Bình bột	MFZ35	04 bình	

STT	Tên thiết bị	Chủng loại	Số lượng	Hiện trạng sử dụng
8	Trung tâm báo cháy	FORMOSA	01 hệ thống	
9	Đầu báo khói	-	118 cái	
10	Đầu báo nhiệt	-	70 cái	
11	Còi báo cháy	-	24 cái	
12	Công tắc khẩn	-	24 cái	
13	Đèn mắt ếch	-	23 cái	
14	Đèn Exit	-	16 cái	
15	Quả cầu chữa cháy	-	24 cái	

Nguồn: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, năm 2024

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Nhìn chung, so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long không thay đổi về quy mô và công suất hoạt động sản xuất.

- Tuy nhiên, nhằm đáp ứng nhu cầu, tình hình sản xuất thực tế, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đã đầu tư xây dựng bổ sung một số công trình phụ trợ nhưng không làm thay đổi tổng diện tích đất của Công ty; nhằm mở rộng thị trường, tăng lợi nhuận và đảo bảo việc làm ổn định cho lao động, … Công ty đã bổ sung 01 quy trình sản xuất Cá rô phi Filiet - đông lạnh. Từ đó phát sinh các nội dung thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 24. Danh mục các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Các nội dung thay đổi	Các nội dung theo ĐTM	Căn cứ pháp lý
1	Xưởng sản xuất 3: có diện tích 2.371,5 m^2, tăng 165,5 m^2	Xưởng sản xuất 3: có diện tích 2.206 m^2	-
2	Quy trình xử lý của hệ thống XLNT tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm): Nước thải → song chắn rác → bể thu gom→ bể điều hòa → bể Anoxic → bể Aerotank → bể lắng sinh học → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận	Quy trình xử lý của hệ thống XLNT tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm): Nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể Aerotank → bể lắng → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận	Công văn số 3766/UBND-NN ngày 12/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh
3	- Phòng họp nhỏ, với diện tích 170,5 m^2 - Công trình được xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2013	-	-
4	- Phòng giặt, với diện tích 94,5 m^2 - Công trình được xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2009	-	-
5	- Nhà ăn (căn tin), với diện tích 554,64 m^2 - Công trình được xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2009	-	-
6	- Kho bao bì (kho 2), với diện tích 756 m^2 - Công trình được xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2011	-	-
7	- Nhà ở tập thể, với diện tích 513,08 m^2 - Công trình được xây dựng và đưa vào hoạt động năm 2010	-	-
8	- Bổ sung quy trình sản xuất Cá rô phi Filiet - đông lạnh - Công suất: 500 tấn thành phẩm/năm	-	-

- Theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, công suất hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là 10.000 tấn thành phẩm/năm, với thành phần được chế biến từ nguồn nguyên liệu là tôm.

- Tuy nhiên, nhằm đa đạng hóa sản phẩm của Công ty, từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng nguồn thu/lợi nhuận và góp phần tạo việc làm ổn định cho công nhân viên, …. Từ đầu năm 2024 đến nay, Công ty đã đưa vào sản suất sản phẩm Cá rô phi Filiet - đông lạnh.

- Nhằm đảm bảo, công suất hoạt động của Công ty duy trì 10.000 tấn thành phẩm/năm, Công ty đã điều chỉnh công suất hoạt động sản xuất như sau:

+ Sản xuất, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu là tôm: 9.500 tấn thành phẩm/năm

+ Sản xuất, chế biến sản phẩm từ nguyên liệu là cá rô phi: 500 tấn thành phẩm/năm

- Đánh giá về mức độ tác động môi trường khi bổ sung quy trình sản xuất Cá rô phi Filiet - đông lạnh: Các loại chất thải phát sinh có thành phần và khối lượng tương đương so với nguyên liệu sản xuất là tôm, nên không làm tăng tác động xấu đến môi trường.

- Đánh giá về khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu: Nội dung thay đổi không làm gia tăng loại chất thải, thải lượng chất thải, …. nên các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý, đảm bảo xử lý triệt để các loại chất thải theo quy định hiện hành, đặc biệt đảm bảo nước thải được xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các nhà vệ sinh

+ Nguồn 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà ăn

+ Nguồn 3: Nước thải sản xuất (chế biến thủy sản) phát sinh tại 03 xưởng

Hiện nay, Công ty đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả thải, nhằm có số liệu thống kê cụ thể lưu lượng xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm). Do đó, không có số liệu thống kê lưu lượng xả thải chi tiết đối với mỗi nguồn thải.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 600 m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng thải là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận nước thải.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Số lượng các chất ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

Bảng 25. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 11-MT:2015/BTNMT *(cột B)*	QCVN 11-MT:2015/BTNMT *(C_{max}, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)*
1	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
2	BOD_5	mg/L	50	45
3	COD	mg/L	150	135
4	TSS	mg/L	100	90
5	NH_4^+-N	mg/L	20	18
6	Tổng N	mg/L	60	54
7	Tổng P	mg/L	20	18
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20	18

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 11-MT:2015/BTNMT *(cột B)*	QCVN 11-MT:2015/BTNMT *(C_{max}, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)*
9	Clo dư	mg/L	2	1,8
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	5.000

**** Ghi chú:*** Giá trị tối đa cho phép áp dụng theo công thức: C_{max}=C x K_q x K_f của QCVN 11-MT:2015/BTNMT. Trong đó:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B);

+ K_q: hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 0,9);

+ K_f: hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1,0).

+ Không áp dụng hệ số K_q, K_f đối với chỉ tiêu pH và Tổng Coliform

- Vị trí nơi xả nước thải: Tại phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào nguồn nước *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o):* X (m) = 1100 294; Y (m) = 592 746

- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ/ngày đêm)

- Phương thức xả thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Công ty và chảy ra sông Long Bình, loại hình xả mặt, xả ven bờ.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Long Bình

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn khí thải nồi hơi (loại nồi hơi đốt dầu DO)

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 1.600 m^3/h

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải được xả thải ra môi trường qua ống khói

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Số lượng các chất ô nhiễm và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p = 1; K_v= 0,8), cụ thể như sau:

Bảng 26. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)	QCVN 19:2009/BTNMT (C_{max}, $K_p = 1$; $K_v = 0,8$)
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	160
2	SO_2	mg/Nm^3	500	400
3	NO_2	mg/Nm^3	850	680
4	CO	mg/Nm^3	1.000	800

**** Ghi chú**:* Giá trị tối đa cho phép áp dụng theo công thức: C_{max}=C x K_p x K_v của QCVN 19:2009/BTNMT. Trong đó:

+ C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

+ C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ (áp dụng cột B);

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_p = 1);

+ K_v là hệ số vùng, khu vực (K_v = 0,8);

- Vị trí xả khí thải: tại ống khói. Tọa độ vị trí *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o):* X (m) = 1100 3095; Y (m) = 592 627

- Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả thải trực tiếp qua ống khói

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt, chương trình giám sát môi trường định kỳ của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cụ thể như sau:

Bảng 27. Chương trình giám sát môi trường định kỳ của Công ty

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc
I	***Nước thải, nước mặt***			
1	Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải	T	pH, TSS, COD, BOD_5, H_2S, NH_4^+-N, tổng N, tổng P, dầu mỡ và Tổng Coliform	06 tháng/lần
2	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	M_1	pH, TSS, NO_2^--N, NO_3^--N, NH_4^+-N, COD, BOD_5, CN^-, H_2S, tổng Fe, dầu mỡ và Tổng Coliform	03 tháng/lần
3	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về hạ nguồn sông Long Bình	M_2		
4	Nơi tiếp nhận nước thải tại sông Long Bình	M_3		
II	***Khí thải và không khí xung quanh***			
1	Ống khói máy phát điện	K_1	Bụi, SO_2, NO_2, CO, VOC, lưu lượng	06 tháng/lần
2	Trong khu vực Công ty (điểm 1)	K_2	Bụi, SO_2, NO_2, CO, HC và tiếng ồn	06 tháng/lần
3	Trong khu vực Công ty (điểm 2)	K_3		
4	Cách Công ty khoảng 500 - 1.000m cuối hướng gió theo mùa (điểm 1)	K_4		
5	Cách Công ty khoảng 500 - 1.000m cuối hướng gió theo mùa (điểm 2)	K_5		

Kết quả quan quan trắc môi trường tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long năm 2022 và 2023 cụ thể như sau:

1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải

Bảng 28. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN 11-MT:2015/ BTNMT
			Tháng 03/2022	Tháng 9/2022	Tháng 03/2023	Tháng 9/2023	
1	pH	-	7,66	6,51	5,96	6,57	5,5 - 9
2	TSS	mg/L	79	14	18	19	90
3	BOD_5	mg/L	28	10	17	9	45
4	COD	mg/L	98	29	39	22	135
5	NH_4^+-N	mg/L	14,1	< 3	KPH	< 3	18
6	S^{2-}	mg/L	0,72	KPH	KPH	KPH	-
7	Tổng N	mg/L	39,9	10,9	44,6	35,1	54
8	Tổng P	mg/L	14,8	13,9	16,5	12,8	18
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	< 0,9	KPH	KPH	KPH	18
10	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	40	20	460	40	5.000

**** Ghi chú:*** Giá trị tối đa cho phép áp dụng theo công thức: C_{max}=C x K_q x K_f của QCVN 11-MT:2015/BTNMT. Trong đó:

+ C: giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm (cột B);

+ K_q: hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 0,9);

+ K_f: hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1,0).

+ Không áp dụng hệ số K_q, K_f đối với chỉ tiêu pH và Tổng Coliform

**** Nhận xét:*** Qua kết quả quan trắc năm 2022, 2023 cho thấy, nước thải sau hệ thống xử có chất lượng tốt, tất cả các thông số quan trắc đều đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,0)

2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Công ty)

Bảng 29. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2022)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_1				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,57	7,12	6,23	6,66	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	41	< 15	23	17	≤ 100
3	BOD_5	mg/L	**20**	**8**	**22**	**8**	≤ 6
4	COD	mg/L	**44**	**16**	**45**	**19**	≤ 15
5	NH_4^+-N	mg/L	**0,55**	**0,58**	**0,5**	**0,42**	0,3*
6	NO_2^--N	mg/L	KPH	KPH	< 0,024	0,02	0,05*
7	NO_3^--N	mg/L	4,1	0,44	KPH	1,96	-
8	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01*
9	Fe	mg/L	KPH	**1,8**	0,44	**1,7**	0,5*
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	11	930	**8.100**	2.400	≤ 5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 30. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2022) (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_2				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,56	7,78	633	7,17	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	22	< 15	18	21	≤ 100
3	BOD_5	mg/L	**16**	**7**	6	**11**	≤ 6
4	COD	mg/L	**35**	**19**	13	**25**	≤ 15
5	NH_4^+-N	mg/L	**0,6**	**0,61**	KPH	**0,49**	0,3*
6	NO_2^--N	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,03	0,05*
7	NO_3^--N	mg/L	0,099	0,40	0,27	2,08	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_2				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
8	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01*
9	Fe	mg/L	**1,28**	**1,5**	**1,5**	**1,9**	0,5*
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	1.100	2.400	**9.200**	940	≤ 5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 31. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2022) (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_3				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,56	7,28	6,46	6,92	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	26	16	16	18	≤ 100
3	BOD_5	mg/L	**14**	**10**	**9**	**9**	≤ 6
4	COD	mg/L	**31**	**23**	**23**	**19**	≤ 15
5	NH_4^+-N	mg/L	0,2	**0,70**	KPH	**0,63**	0,3*
6	NO_2^--N	mg/L	KPH	KPH	0,04	KPH	0,05*
7	NO_3^--N	mg/L	0,13	0,13	0,27	12,16	-
8	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01*
9	Fe	mg/L	**1,78**	**1,2**	**1,9**	**1,4**	0,5*
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	1.400	930	2.700	40	≤ 5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 32. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_1				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,4	6,75	6,65	6,9	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	**23**	**22**	**27**	**22**	≤ 100
3	BOD_5	mg/L	**11**	**12**	**11**	6	≤ 6
4	COD	mg/L	**23**	**36**	**35**	14	≤ 15
5	NO_2^--N	mg/L	KPH	KPH	< 0,024	0,02	0,05*
6	NO_3^--N	mg/L	0,38	1,3	< 0,045	< 0,045	-
7	NH_4^+-N	mg/L	**0,35**	**0,63**	**0,84**	**0,7**	0,3*
8	Fe	mg/L	KPH	1,6	< 0,09	< 0,09	0,5*
9	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01*
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	94	110	110	940	≤ 5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 33. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2023) (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_2				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,34	7,26	6,93	6,46	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	19	35	31	28	≤ 100
3	BOD_5	mg/L	5	9	5	9	≤ 6
4	COD	mg/L	10	32	10	21	≤ 15
5	NO_2^--N	mg/L	KPH	KPH	< 0,024	0,03	0,05*
6	NO_3^--N	mg/L	0,38	2,1	< 0,045	< 0,045	-
7	NH_4^+-N	mg/L	0,35	0,56	0,84	0,56	0,3*
8	Fe	mg/L	KPH	1,3	< 0,09	< 0,09	0,5*
9	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_2				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	220	240	240	430	≤ 5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 34. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước mặt (năm 2023) (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả M_3				QCVN 08:2023/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	7,31	6,45	6,71	6,35	6,5 - 8,5
2	TSS	mg/L	17	27	42	23	≤ 100
3	BOD_5	mg/L	7	**15**	**11**	5	≤ 6
4	COD	mg/L	**16**	**39**	**22**	11	≤ 15
5	NO_2^--N	mg/L	0,38	0,35	< 0,045	< 0,045	0,05*
6	NO_3^--N	mg/L	0,35	0,14	0,7	0,56	-
7	NH_4^+-N	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,3*
8	Fe	mg/L	KPH	1,3	< 0,09	< 0,09	0,5*
9	CN^-	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,01*
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	-
11	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	210	220	460	240	≤ 5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

**** Ghi chú:***

- Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (Mức B, bảng 2)

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

**** Nhận xét:*** Theo số liệu thống kê kết quả quan trắc năm 2022 và 2023 cho thấy, môi trường nước mặt tại các vị trí quan trắc nói riêng và nước mặt sông Long Bình nói chung có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc đều đạt QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 1, mức B bảng 2). Tuy nhiên, có một vài thông số quan trắc vượt giới hạn như COD, BOD_5, Amoni và Fe.

3. Kết quả quan trắc môi trường đối với khí thải

Bảng 35. Kết quả quan trắc môi trường đối với khí thải (máy phát điện dự phòng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			QCVN 19:2009/ BTNMT
			Tháng 6/2022	Tháng 6/2023	Tháng 11/2023	
1	SO_2	mg/Nm^3	71	75	66	400
2	NO_X	mg/Nm^3	302	268	315	680
3	CO	mg/Nm^3	160	177	158	800
4	Bụi (PM)	mg/Nm^3	64,2	60,4	62,5	160
5	VOCs	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	-

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

**** Ghi chú:*** Giá trị tối đa cho phép áp dụng theo công thức: $C_{max}=C \times K_p \times K_v$ của QCVN 19:2009/BTNMT. Trong đó:

+ C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

+ C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ (áp dụng cột B);

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải ($K_p = 1$);

+ K_v là hệ số vùng, khu vực ($K_v = 0,8$);

**** Nhận xét:*** Kết quả quan trắc cho thấy, tất cả các thông số quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_p = 1$; $K_v = 0,8$).

4. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh

Bảng 36. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả K_2			QCVN 05:2023/ BTNMT
			Tháng 6/2022	Tháng 6/2023	Tháng 11/2023	
1	SO_2	mg/Nm^3	0,060	0,069	0,071	0,35
2	NO_2	mg/Nm^3	0,059	0,053	0,062	0,2
3	CO	mg/Nm^3	KPH	< 6	< 6	30
4	Tổng bụi lơ lửng	mg/Nm^3	0,24	0,24	0,26	0,3
5	Tiếng ồn	dBA	61,8	70,2	56,2	70*
6	HC	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	5

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 37. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả K_3			QCVN 05:2023/ BTNMT
			Tháng 6/2022	Tháng 6/2023	Tháng 11/2023	
1	SO_2	mg/Nm^3	0,067	0,072	0,078	0,35
2	NO_2	mg/Nm^3	0,060	0,062	0,064	0,2
3	CO	mg/Nm^3	KPH	< 6	< 6	30
4	Tổng bụi lơ lửng	mg/Nm^3	0,21	0,21	0,23	0,3
5	Tiếng ồn	dBA	63,2	62,4	69,1	70*
6	HC	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	5

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 38. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả K_4			QCVN 05:2023/ BTNMT
			Tháng 6/2022	Tháng 6/2023	Tháng 11/2023	
1	SO_2	mg/Nm^3	0,064	0,067	0,066	0,35

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả K_4			QCVN 05:2023/ BTNMT
			Tháng 6/2022	Tháng 6/2023	Tháng 11/2023	
2	NO_2	mg/Nm^3	0,057	0,058	0,051	0,2
3	CO	mg/Nm^3	KPH	< 6	< 6	30
4	Tổng bụi lơ lửng	mg/Nm^3	0,19	0,16	0,18	0,3
5	Tiếng ồn	dBA	69,5	53,7	63,4	70*
6	HC	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	5

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Bảng 39. Kết quả quan trắc môi trường đối với không khí xung quanh (tt)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả K_5			QCVN 05:2023/ BTNMT
			Tháng 6/2022	Tháng 6/2023	Tháng 11/2023	
1	SO_2	mg/Nm^3	0,069	0,073	0,072	0,35
2	NO_2	mg/Nm^3	0,052	0,068	0,064	0,2
3	CO	mg/Nm^3	KPH	< 6	< 6	30
4	Tổng bụi lơ lửng	mg/Nm^3	0,24	0,22	0,21	0,3
5	Tiếng ồn	dBA	69,6	52,9	64,5	70*
6	HC	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	5

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, 2023 Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

**** Ghi chú:***

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí (giá trị trung bình 1 giờ)

- Giá trị (*) áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 6 giờ đến 21 giờ).

**** Nhận xét:*** Theo kết quả quan trắc cho thấy, môi trường không khí trong khu vực Công ty và khu vực xung quanh đều có chất lượng tốt, tất cả các thông số đều đạt giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thuộc đối tượng không phải thực hiện vận hành thử nghiệm, cụ thể như sau: Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 27/GP-UBND ngày 01/7/2019 (giấy phép môi trường thành phần), nội dung giấy phép như sau:

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Long Bình

+ Vị trí nơi xả nước thải: Tại phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Toạ độ vị trí xả nước thải vào nguồn nước *(tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^o)*: X (m) = 1100294; Y (m) = 592746

+ Phương thức xả nước thải vào nguồn nước: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Công ty và chảy ra sông Long Bình, loại hình xả mặt, xả ven bờ.

+ Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 600 m^3/ngày đêm;

+ Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt giới hạn quy định của QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

a) Chương trình quan trắc tự động, liên tục nước thải

- Căn cứ theo điểm a khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thuộc đối tượng bắt buộc thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Căn cứ theo điểm a khoản 4 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Căn cứ theo điểm b khoản 43 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục

bao gồm: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD và Amoni.

b) Chương trình quan trắc tự động, liên tục khí thải

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a) Chương trình quan trắc định kỳ nước thải

- Căn cứ theo điểm a khoản 2 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thuộc đối tượng bắt buộc thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

- Căn cứ theo khoản 3 Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, chương trình quan trắc môi trường định kỳ tại Công ty cụ thể như sau:

+ Vị trí quan trắc: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (tại vị trí hố thao tác có tọa độ: X =1100 311 ; Y= 592721 (ký hiệu: NT)

+ Tần số quan trắc: 03 tháng/lần

+ Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, NH_4^+–N, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)

b) Chương trình quan trắc định kỳ khí thải

- Căn cứ theo khoản 2 Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

- Tuy nhiên, tại vị trí ống khói nồi nơi, Công ty đã bố trí vị trí dự phòng để lắp các thiết bị đo nhiệt độ, thành phần khí thải phục vụ mục đích đánh giá hiệu suất năng lượng của nồi hơi khi có yêu cầu.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm tại Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được dự toán như sau:

Bảng 40. Dự toán kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	***Nước thải***				
1	pH	Mẫu	4	93.664	374.656
2	SS	Mẫu	4	235.950	943.800
3	COD	Mẫu	4	287.494	1.149.976
4	BOD_5	Mẫu	4	327.449	1.309.796
5	NH_4^+-N	Mẫu	4	366.596	1.466.384
6	Clo dư	Mẫu	4	459904	1.839.616
7	Tổng N	Mẫu	4	437.734	1.750.936
8	Tổng P	Mẫu	4	418.560	1.674.240
9	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	4	497.926	1.991.704
10	Coliform	Mẫu	4	856.843	3.427.372
Tổng cộng					***15.928.480***

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

1. Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ sở

- Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong năm 2023: Ngày 11/8/2023, tiếp Đoàn thanh tra theo Quyết định số 143/QĐ-TTr ngày 24/7/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 11/8/2023, Biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường ngày 13/9/2023 và Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 24/QĐ-XPHC ngày 13/9/2023, kết luận: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có các hành vi vi phạm hành chính như sau: Hành vi xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần.

- Các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong năm 2024: Ngày 19/01/2024, tiếp Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 181/QĐ-CAT-PC03 ngày 19/01/2024 Giám đốc Công an tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ theo Báo cáo kết quả kiểm tra ngày 31/01/2024, Kết luận kiểm tra số 01/KLKT ngày 02/02/2024, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 267/QĐ-XPHC ngày 04/3/2024, kết luận: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có các hành vi vi phạm hành chính như sau: Có hành vi xả nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất trực tiếp vào môi trường (sông Long Bình) không qua xử lý, nước thải có nhiều bọt trắng và mùi hôi, với lưu lượng nước thải 260 m^3/ngày.

2. Tình hình khắc phục những tồn tại

2.1. Kết quả khắc phục những tồn tại theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 24/QĐ-XPHC ngày 13/9/2023

- Về vấn đề kết quả phân tích nước thải sau xử lý tại buổi kiểm tra có 01 thông số vượt giới hạn cho phép (tổng P vượt 1,055 lần): Công ty đã tiến hành rà soát, kiểm tra, xác định nguyên nhân và thực hiện khắc phục.

- Ký kết hợp đồng với Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý, kết quả như sau:

Bảng 41. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (C_{max}, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)
1	pH	-	6,87	5,5 - 9
2	BOD_5	mg/L	22	45
3	COD	mg/L	54	135
4	TSS	mg/L	27	90
5	$NH_4^+ - N$	mg/L	< 3	18
6	Sulfua	mg/L	KPH	-
7	Tổng N	mg/L	39,2	54
8	Tổng P	mg/L	13,6	18
9	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	-
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	1.600	5.000

(Phiếu Kết quả thử nghiệm số HA.23.08743.01 ngày 31/10/2023 của Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu)

Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 11/3/2022 về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 117).

Theo kết quả quan trắc cho thấy, công tác khắc phục của Công ty đạt hiệu quả cao, đã khắc phục được thông số Tổng P vượt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0). Bên cạnh đó, các thông số quan trắc còn lại đều có giá trị thấp và đạt giá trị giới hạn quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

2.2. Kết quả khắc phục những tồn tại theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 267/QĐ-XPHC ngày 04/3/2024

a) Thực hiện biện pháp khắc phục và thời gian khắc phục

- Thực hiện kiểm tra tình hình hoạt động máy móc, thiết bị hằng ngày, qua đó đảm bảo hệ thống XLNT được vận hành liên tục và đạt hiệu quả cao.

- Thực hiện kiểm tra các hoạt động của hệ thống:

+ Vệ sinh bể thu gom, lắp đặt bổ sung lưới chắn rác, nhằm đảm bảo không phát sinh sự cố kẹt máy bơm nước thải.

+ Vệ sinh bể khử trùng.

+ Thực hiện súc, rửa cống xả nước thải sau xử lý

+ Kiểm tra các đường ống dẫn sục khí bể keo tụ.

+ Kiểm tra các đoạn ống dẫn hoá chất thường xuyên bị nghẹt nhằm đảm bảo hoá chất được cung cấp đều và ổn định.

+ Kiểm tra các bồn hoá chất nhằm giúp hoá chất được khuấy đều và ổn định.

+ Vệ sinh bể khử trùng và đường ống dẫn nước đầu ra hệ thống vệ sinh quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải

+ Sửa cánh quạt tại bể lắng

+ Tăng kích thước của các cánh quạt của các bồn hóa chất.

- Phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh thực hiện quan trắc nước thải sau xử lý (thực lấy mẫu vào ngày 25/3 và ngày 08/4/2024), kết quả: Đa số các thông số đều đạt giá trị giới hạn quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0). Riêng thông số Tổng P vượt giới hạn từ 8 – 9,6 lần.

- Thực hiện ký hợp đồng với Công ty TNHH SX TM Giải pháp kỹ thuật An Nhiên để hỗ trợ cách vận hành hệ thống xử lý nước thải của Công Ty trong thời gian khắc phục hệ thống.

- Công ty TNHH SX TM Giải pháp kỹ thuật An Nhiên đã triển khai thực hiện các công việc như sau:

+ Kiểm tra hạng mục thiết bị:

- Các máy bơm nước thải
- Máy thổi khí
- Máy khuấy hóa chất
- Van điện từ
- Bơm hóa chất
- Tủ điện điều khiển
- Đường ống dẫn khí

▪ Cánh khuấy hóa chất

+ Vận hành hệ hóa – lý (cụm bể keo tụ, tạo bông)

▪ Hướng dẫn pha hóa chất

▪ Theo dõi khả năng tạo bông cặn

▪ Kiểm tra độ pH và nồng độ tổng P đầu ra sau hệ thống bằng máy test cầm tay kết hợp lấy mẫu định kỳ

- Vận hành hệ vi sinh: Hướng dẫn bổ sung vi sinh định kỳ

- Phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Trà Vinh thực hiện quan trắc nước thải sau xử lý (thực hiện vào các ngày 24/5, 29/5, 31/5, 04/6, 06/6 và 07/6/2024), kết quả: Tất cả các thông số đều đạt giá trị giới hạn quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)

(đính kèm Báo cáo số 49/BC-CTTSCL ngày 13/6/2024 của Công ty CP thủy sản Cửu Long)

Trung tâm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Giấy chứng nhận số 53/GCN-BTNMT ngày 07/12/2022, mã số VIMCERTS 165.

Công tác quan trắc đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

b) Thực hiện đóng phạt vi phạm hành chính

Thực hiện theo Quyết định số 267/QĐ -XPHC ngày 04/03/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh, Công văn 999/VP-NC của Văn Phòng Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 767/QĐ-NPNL ngày 09/05/2024 của UBND Trà Vinh, Công ty đã thực hiện đóng phạt với số tiền cụ thể như sau:

- Đợt 1: Thực hiện đóng vào ngày 26/6/2024, với số tiền 395.000.000 đồng *(bằng chữ: Ba trăm, chín mươi lăm triệu đồng).*

- Đợt 2: Thực hiện đóng vào ngày 31/7/2024, với số tiền 296.000.000 đồng *(bằng chữ: Hai trăm, chín mươi sáu triệu đồng).*

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết xử lý các loại chất thải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

+ Đối với nước mưa chảy tràn: Đảm bảo không bị ô nhiễm bởi nước thải và được xả thải ra môi trường bằng hệ thống cống thoát riêng biệt. Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn.

+ Đối với nước thải: Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, xử lý và kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, cụ thể như:

- Nước thải được thu gom bằng hệ thống cống thu gom, thoát nước thải riêng biệt.

- Vận hành liên tục hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày-đêm. Đảm bảo nước thải được xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản, (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thực hiện ghi chép sổ nhật ký lưu lượng xả thải.

- Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý.

- Thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo đúng quy định.

+ Đối với bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung.

- Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường không khí xung quanh, đảm bảo đạt: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ).

+ Đối với chất thải rắn (chất thải thông thường và chất thải nguy hại): Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý chất thải tại nguồn, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

+ Đối với các vấn đề môi trường khác: Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố, rủi ro; Đảm bảo các trang thiết bị, công trình luôn trong tình trạng sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cam kết giảm công suất hoặc dừng ngay hoạt động sản xuất, tiến hành khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại trong trường hợp phát sinh sự cố môi trường.

- Thực hiện lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

CTY TNHH MTV MINH VÂN
Số: 01/HĐMB/HM-2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc.

Trà Vinh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số 01/HĐMV/2024*V/v thu gôm mua bán phế liệu 2024*

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH 13 của Quốc Hội ban hành ngày 24/11/2015
- Căn cứ Luật TM số 36/2005/QH 11 của Quốc Hội ban hành ngày 27/06/2005.
- Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của hai bên.

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2024 đại diện hai bên gồm có :

BÊN A : Công ty CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Địa chỉ : Số 36, Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : 0294.3852390-3852321
Mã số thuế : 2100 307 704
Do ông : **NGUYỄN VĂN THIỆN** Chức vụ: P. Tổng Giám đốc - làm đại diện.

BÊN B : Cty TNHH MTV MINH VÂN

Địa chỉ : 76 (10/2) Đường Quang Trung, Khóm 3, Phường 1, Thành Phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : 0294- 3852348; Fax : 0294-3841879; Email: dntnmimhvan@gmail.com
Mã số thuế : 2100 296 192
Tài khoản: VNĐ :114000015947Ngân hàng Công Thương Việt Nam (VietinBank) Chi nhanh, tỉnh Trà Vinh.
Do bà : **PHAN THỊ TƯƠI**. Giám đốc Công ty - làm đại diện.

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thu gôm mua hết các loại phế liệu tại nhà máy Cty Thủy sản Cửu Long cho năm 2024 và giá Quí I.2024 với các điều khoản như sau :

ĐIỀU I : BÊN A ĐỒNG Ý BÁN HÀNG CHO BÊN B NHƯ SAU:

Các mặt hàng phế liệu như: Giấy, Túi PE,PA, Túi Xốp, Dây niềng, mủ, sắt...

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ(đồng/kg)
1	Giấy thùng	kg	2.200
2	Túi PE trắng	kg	7.000
3	Túi PE màu	kg	4.000
4	Túi xốp,túi PA trắng	kg	3.000
5	Túi kiếng dẻo	kg	4.000
6	Thau- rỗ nhựa	kg	5.000
7	Dây niềng	kg	5.000
8	Sắt	kg	8.000

9	Thùng mũ xốp	kg	.3.000
10	Túi PA, Xốp màu	kg	3.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 8%.
- Giấy, túi ẩm được trừ 10% số lượng.
-Thời gian thực hiện hợp đồng : 03 tháng (từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024). Sau đó sẻ làm hợp đồng tiếp theo.

ĐIỀU II: ĐIỀU KIỆN GIAO NHẬN.

Bên B cử người gom hàng dọn dẹp, vệ sinh thường xuyên hằng ngày tại nhà máy đảm bảo vệ sinh môi trường, không tồn động rác thải, phế liệu và chuyển đi hằng ngày theo yêu cầu của Bên A. Bên B chịu tiền xử lý rác thảy nguy hại .

ĐIỀU III: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Cuối qui hai bên đối chiếu số lượng và bên A xuất hóa đơn GTGT cho Bên B

Bên B thanh tóan một lần cho Bên A bằng chuyển khỏan trong thời gian 7 ngày, nếu trể thì bên B chịu phạt lãi quá hạn của Ngân hàng tại thời điểm thanh tóan.

Bên B đặt cọc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu) để gói đầu chi trả.

ĐIỀU IV: CAM KẾT CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào thực hiện sai, gây thiệt hại về kinh tế bên đó chịu trách nhiệm bồi thường về tài chính cho bên kia.

Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn hai bên gặp nhau bàn bạc và giải quyết, bổ sung bằng văn bản mới có giá trị thi hành, một bên không được đơn phương thay đổi.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị từ ngày01 tháng 01 năm 2024, đến hết ngày 31/12/2024. Về giá sẽ có phụ kiện Hợp đồng từng Quí, Hợp đồng thực hiện xong các nhiệm vụ giao hàng, thanh toán tài chính coi như thanh lý hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Phan Thị Tươi	**Nguyễn Văn Thiện**

Năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**
Số: 315./2024/CTĐT/HĐ-VCR	

HỢP ĐỒNG
VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015;

- Chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và sự thống nhất các bên.

PHẦN II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Trà Vinh, đại diện hai bên gồm:

*** Bên A/Bên sử dụng dịch vụ: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: 36 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Ông **NGUYỄN VĂN THIỆN** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Điện thoại: 0294 3852321

Mã số thuế: 2100307704

Số tài khoản: 7351000005551 tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Trà Vinh.

*** Bên B/Bên cung cấp dịch vụ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH.**

Địa chỉ: 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Ông **PHẠM TẤN LỘC** Chức vụ: PhóTổng Giám đốc

Điện thoại: 0294 3853596

Mã số thuế: 2100234397

Tài khoản số: 7356666664 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

- Chất thải rắn bị từ chối là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1/Nội dung công việc: vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt từ địa điểm lấy rác bằng phương tiện xe ô tô chuyên dụng đến địa điểm xử lý rác.

Địa điểm lấy rác: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG, địa chỉ số 36 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh.

2/Yêu cầu công việc:

- Tần suất thu gom: Tuần ba lần vào thứ 3, thứ 6, chủ nhật.

*Để đảm bảo vệ sinh môi trường, khi có yêu cầu thu gom rác đột xuất trước ngày quy định tại **điểm 1, khoản 2, Điều 2** của hợp đồng này, thì bên A báo trước cho bên B biết trước ít nhất một ngày (bằng văn bản) để thực hiện theo yêu cầu của bên A.*

- Phương tiện vận chuyển: xe ô tô chuyên dụng của bên B.
- Phương tiện lưu chứa rác: do bên A tự trang bị (thùng chứa rác bằng nhựa loại 240 lít).

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/01/2024 đến 31/12/2024

Điều 4. Giá trị hợp đồng

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN GIÁ (đồng/tháng)	THỜI GIAN (tháng)	THÀNH TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	1.818.181,82	12	21.818.182	
Tổng giá trị (giá chưa bao gồm VAT)			**21.818.182**	
(Hai mươi mốt triệu, tám trăm mười tám ngàn, một trăm tám mươi hai đồng.)				

Hình thức giá hợp đồng: giá trên là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp có điều chỉnh tăng/giảm giá thì Bên B sẽ gửi thông báo kèm theo căn cứ điều chỉnh giá đến Bên A trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Giá mới chỉ được áp dụng khi có sự thống nhất của hai bên; **Giá trên áp dụng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định hiện hành, tại thời điểm xuất hóa đơn tài chánh**.

Điều 5. Thanh toán

5.1 Thời gian và hình thức thanh toán:

Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên B xuất hóa đơn bao gồm thuế Giá trị gia tăng theo kỳ thanh toán do hai bên thỏa thuận. Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền trên hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào một trong các tài khoản sau:

- 116000015918 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh;
- 7356666664 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

Tên tài khoản: Công ty cổ phần công trình đô thị Trà Vinh.

Hóa đơn hoặc các chứng từ khác do bên B xuất là cơ sở thanh toán và xuất trình khi ngành chức năng kiểm tra

5.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm của bên A:

Chứa rác vào thùng chứa rác hoặc túi rác chuyên dụng. Không được đưa các loại chất thải rắn bị từ chối, xác động vật vào chung với rác thải sinh hoạt. Rác thải trong sinh hoạt có gốc động thực vật bỏ vào túi nylon cột kín rồi cho vào thùng hoặc túi rác chung. Không vứt rác xung quanh nơi đặt thùng hoặc túi rác. Nếu thùng chứa rác do bên B cung cấp, bên A có trách nhiệm bảo quản không để cháy, hư hỏng, mất. Nếu để cháy, hư hỏng, mất v.v… thì Bên A có trách nhiệm bồi hoàn theo giá hiện hành.

Kéo thùng rác hoặc mang túi rác ra phía ngoài đến đúng thời gian tại vị trí thuận tiện để phương tiện Bên B vào lấy rác. Thùng rác hoặc túi rác không đặt ở lề đường làm cản trở lối đi. Thanh toán chi phí vận chuyển rác sinh hoạt theo giá trị đã ký kết trong hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm của bên B:

Bố trí phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt trong thùng hoặc túi rác cho Bên A theo đúng địa điểm và thời gian thỏa thuận. Từ chối vận chuyển rác sinh hoạt ngày hôm đó hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trộn lẫn trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B.

Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại rác không phải rác sinh hoạt (như đã nêu ở **Điều 1**) vào thùng rác, túi rác hoặc rác thải sinh hoạt lấy từ địa điểm của bên A có các loại chất thải rắn bị từ chối và các chất liệu khác không hợp pháp có trên xe thì bên A sẽ chịu mọi trách nhiệm và hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A hoặc Bên B có khó khăn trở ngại phát sinh thì phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản, hoặc liên hệ Phòng Kế Toán; số điện thoại: 02943 853596 để được hướng dẫn thực hiện và giải đáp các trở ngại phát sinh.

Điều 7. Điều khoản bổ sung

Sau khi hợp đồng được hai bên ký kết, nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo **điều 5 khoản 1** thì hợp đồng xem như không có giá trị và bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nếu cơ quan chức năng kiểm tra thì Bên A sẽ chịu mọi hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu khối lượng vận chuyển rác tăng hoặc giảm thì hai bên tiến hành thoả thuận lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh theo phát sinh.

Hết thời gian hợp đồng, nếu có nhu cầu Bên A sẽ liên hệ với bên B cùng thỏa thuận ký hợp đồng mới.

Sau khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình bao gồm trách nhiệm về tài chính thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
M.S.D.N: 2100234397 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH	M.S.D.N: 2100307704 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH
Phạm Tấn Lộc	Nguyễn Văn Thiện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số: 0901/2024/HĐKT/TL-TSCL

- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017;*
- *Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;*
- *Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;*
- *Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301761350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/07/1999 (chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 30/05/2023) cho Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập;*
- *Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 04/01/2021 (Thay thế các giấy phép hành nghề liên quan đến hoạt động hành nghề chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập đã được cấp phép trước đó);*
- *Căn cứ vào nhu cầu của hai bên.*

Hôm nay, ngày 09 tháng 01 năm 2024, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
Địa chỉ : 36 Bạch Đằng phường 4, TP.Trà Vinh , Tỉnh Trà Vinh
Mã số thuế : 2100307704
Điện thoại :
Đại diện : Ông **NGUYỄN VĂN THIỆN** Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP**
Địa chỉ trụ sở : 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM, Việt Nam
Mã số thuế : 0301761350
Điện thoại : 028 3860 3072 Fax : 028 3974 5075
Đại diện : Ông **TĂNG TƯ THẾ** Chức vụ: **Giám đốc**
Tài khoản : 3938999 tại Ngân hàng Eximbank PGD Tân Phú Chi nhánh Bình Phú TP HCM

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Bên A theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.
- Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập tại địa chỉ: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Thành phố HCM.
- Trường hợp trong quá trình Bên B tiếp nhận chất thải nguy hại mà phát hiện Bên A để lẫn bất kỳ loại chất thải nào khác không nằm trong danh mục chất thải nguy hại chuyển giao theo hợp đồng ký kết thì bên B sẽ từ chối tiếp nhận khối lượng chất thải bị lẫn đó. Hai bên sẽ tiến hành bàn bạc để đưa ra quyết định thống nhất.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng

- Số lượng chất thải nguy hại Bên A chuyển giao cho Bên B dựa trên khối lượng thực tế giao nhận thông qua Biên bản giao nhận giữa hai bên.
- Chứng từ chất thải nguy hại sẽ thể hiện số lượng chất thải nguy hại thực tế mà Bên A chuyển giao cho Bên B.

2.2 Danh mục chất thải và đơn giá xử lý

Chất thải sẽ được thu gom định kỳ **02 lần/năm** hoặc theo yêu cầu của Bên A khi có phát sinh thêm chất thải với giá khoán như sau:

- Nếu Bên A có nhu cầu tăng tần suất thu gom thì hai Bên tiến hành thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng.
- Nếu tổng số lượng chất thải bàn giao trong **01 năm ≤ 150kg,** thì chi phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là **12.000.000VNĐ** (không trả thêm bất kỳ chi phí nào khác);
- Nếu khối lượng chất thải bàn giao vượt mức khoán **(tổng khối lượng chất thải > 150kg),** thì chi phí được tính như sau:

Tổng tiền (VNĐ) = [(Tổng khối lượng chất thải –150kg) x 15.000đ/kg] + 12.000.000VNĐ

Trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải nguy hại vẫn phải trả chi phí khoán theo hợp đồng và không có chứng từ chất thải nguy hại.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Đơn vị tính
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	Kg
2	Giẻ lau nhiễm TPNH	x			18 02 01	kg
3	Thùng bì mềm dính TPNH	x			18 01 03	kg
4	Hộp mực in thải		x		08 02 04	Kg
5	Bình ắc quy	x			16 01 12	Kg
6	Dầu thải máy biến thế, dầu động cơ, hộp số thải		x		17 02 03	Kg

Ghi chú:

- *Đơn giá xử lý trên **chưa bao gồm thuế** VAT (theo quy định hiện hành của nhà nước tại thời điểm xuất hóa đơn);*
- *Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogam (Kg);*
- *Nếu phát sinh thu gom chất thải từ chuyến thứ 02 (hai) trở đi thì tính thêm phí vận chuyển là 3.000.000VNĐ/chuyến (nếu có).*

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Địa điểm thu gom

- Địa điểm thu gom chất thải:
  - ✓ **36 Bạch Đằng phường 4, TP.Trà Vinh , Tỉnh Trà Vinh.**
  - ✓ **Trại nuôi Ba Tri 2, Khu phố An Bình,Thị trấn Tiệm Tôm, Huyện Ba Tri , Tỉnh Bến Tre.**
- Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại.

3.2 Phương tiện vận chuyển

- Các xe vận chuyển chất thải đều được dán logo có đầy đủ tên Công ty thực hiện vận chuyển và ghi rõ loại chất thải vận chuyển là chất thải nguy hại theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành trước khi rời khỏi khu vực thu gom của bên A về nhà máy xử lý chất thải nguy hại của bên B.
- Quá trình vận chuyển được che chắn kỹ càng, tránh tình trạng rơi trên đường. Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập cam kết chịu mọi trách nhiệm nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển từ kho của bên A về nhà máy của bên B tại địa chỉ: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Thành phố HCM.

3.3 Phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ khi Bên B phát hành hóa đơn.
- Hồ sơ thanh toán gồm: "Hóa đơn tài chính do Bên B cung cấp" và "chứng từ CTNH đã được ký tên, đóng dấu".
- Bên A phải chịu phí phạt chậm 0.3% nếu quá 20 ngày mà chưa thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

- Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.
- Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Bên A.
- Thông báo thời gian thu gom cho bên B ít nhất là 02 (hai) ngày làm việc bằng email hoặc văn bản.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.
- Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP. HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.
- Các biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.
- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký và tự thanh lý sau khi hai bên hoàn thành xong trách nhiệm và nghĩa vụ.
- Trong trường hợp Bên B tiến hành thu gom, xử lý, hoàn trả xong chứng từ CTNH cho Bên A trước thời hạn kết thúc của hợp đồng và Bên A đã hoàn thành xong nghĩa vụ công nợ thì hợp đồng này cũng tự động được thanh lý tại thời điểm đó.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **(CHỦ NGUỒN THẢI)**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **(ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN XỬ LÝ)** **GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN VĂN THIỆN	**TĂNG TƯ THẾ**

CTY TNHH MTV MINH VÂN
Số: 01/HĐMB/HM-2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc.

Trà Vinh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

HỢP ĐỒNG MUA BÁN
Số 01/HĐMV/2024*V/v thu gôm mua bán phế liệu 2024*

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH 13 của Quốc Hội ban hành ngày 24/11/2015
- Căn cứ Luật TM số 36/2005/QH 11 của Quốc Hội ban hành ngày 27/06/2005.
- Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của hai bên.

Hôm nay ngày 02 tháng 01 năm 2024 đại diện hai bên gồm có :

BÊN A : Công ty CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Địa chỉ : Số 36, Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : 0294.3852390-3852321
Mã số thuế : 2100 307 704
Do ông : **NGUYỄN VĂN THIỆN** Chức vụ: P. Tổng Giám đốc - làm đại diện.

BÊN B : Cty TNHH MTV MINH VÂN

Địa chỉ : 76 (10/2) Đường Quang Trung, Khóm 3, Phường 1, Thành Phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại : 0294- 3852348; Fax : 0294-3841879; Email: dntnmimhvan@gmail.com
Mã số thuế : 2100 296 192
Tài khoản: VNĐ :114000015947Ngân hàng Công Thương Việt Nam (VietinBank) Chi nhanh, tỉnh Trà Vinh.
Do bà : **PHAN THỊ TƯƠI**. Giám đốc Công ty - làm đại diện.

Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thu gôm mua hết các loại phế liệu tại nhà máy Cty Thủy sản Cửu Long cho năm 2024 và giá Quí I.2024 với các điều khoản như sau :

ĐIỀU I : BÊN A ĐỒNG Ý BÁN HÀNG CHO BÊN B NHƯ SAU:

Các mặt hàng phế liệu như: Giấy, Túi PE,PA, Túi Xốp, Dây niềng, mủ, sắt...

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ(đồng/kg)
1	Giấy thùng	kg	2.200
2	Túi PE trắng	kg	7.000
3	Túi PE màu	kg	4.000
4	Túi xốp,túi PA trắng	kg	3.000
5	Túi kiếng dẻo	kg	4.000
6	Thau- rỗ nhựa	kg	5.000
7	Dây niềng	kg	5.000
8	Sắt	kg	8.000
9	Thùng mũ xốp	kg	.3.000

10	Túi PA, Xốp màu	kg	3.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 8%.
- Giấy, túi ẩm được trừ 10% số lượng.
-Thời gian thực hiện hợp đồng : 03 tháng (từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024). Sau đó sẻ làm hợp đồng tiếp theo.

ĐIỀU II: ĐIỀU KIỆN GIAO NHẬN.

Bên B cử người gom hàng dọn dẹp, vệ sinh thường xuyên hằng ngày tại nhà máy đảm bảo vệ sinh môi trường, không tồn động rác thải, phế liệu và chuyển đi hằng ngày theo yêu cầu của Bên A. Bên B chịu tiền xử lý rác thảy nguy hại .

ĐIỀU III: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Cuối qui hai bên đối chiếu số lượng và bên A xuất hóa đơn GTGT cho Bên B

Bên B thanh tóan một lần cho Bên A bằng chuyển khoản trong thời gian 7 ngày, nếu trể thì bên B chịu phạt lãi quá hạn của Ngân hàng tại thời điểm thanh tóan.

Bên B đặt cọc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu) để gói đầu chi trả.

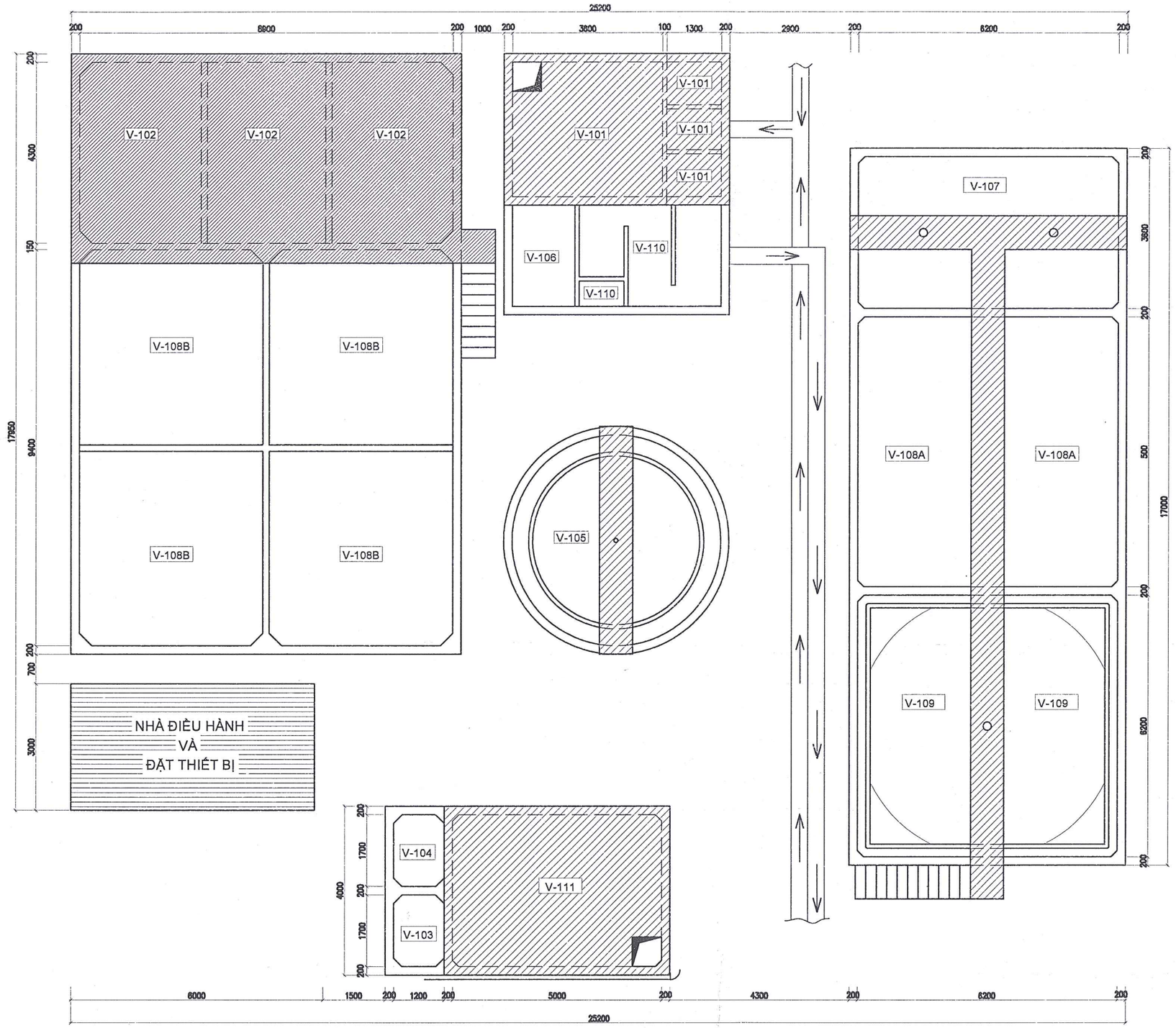
ĐIỀU IV: CAM KẾT CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào thực hiện sai, gây thiệt hại về kinh tế bên đó chịu trách nhiệm bồi thường về tài chính cho bên kia.

Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn hai bên gặp nhau bàn bạc và giải quyết, bổ sung bằng văn bản mới có giá trị thi hành, một bên không được đơn phương thay đổi.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị từ ngày01 tháng 01 năm 2024, đến hết ngày 31/12/2024. Về giá sẽ có phụ kiện Hợp đồng từng Quí, Hợp đồng thực hiện xong các nhiệm vụ giao hàng, thanh toán tài chính coi như thanh lý hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH MTV MINH VÂN	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
Phan Thị Tươi	**Nguyễn Văn Thiện**

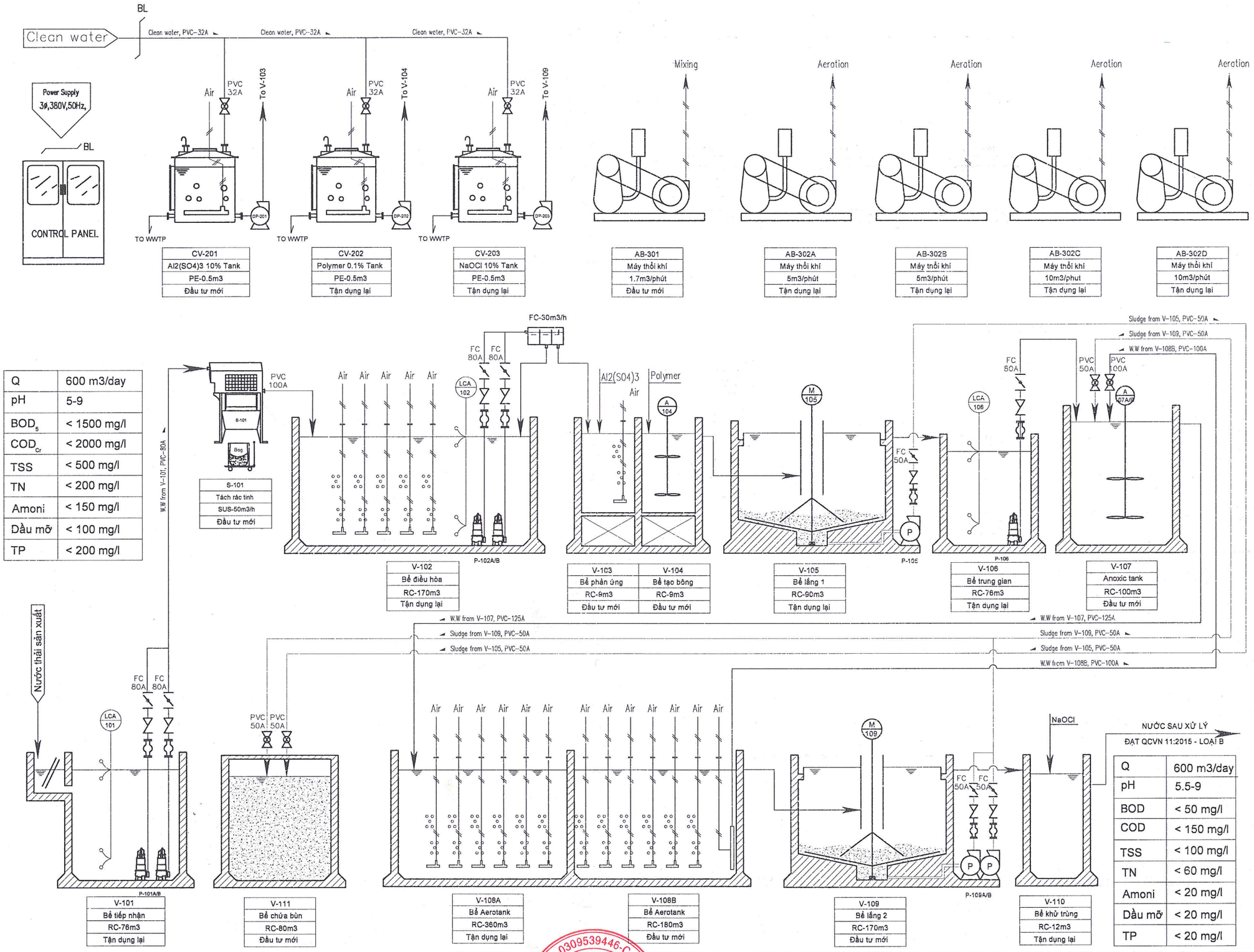


GHI CHÚ

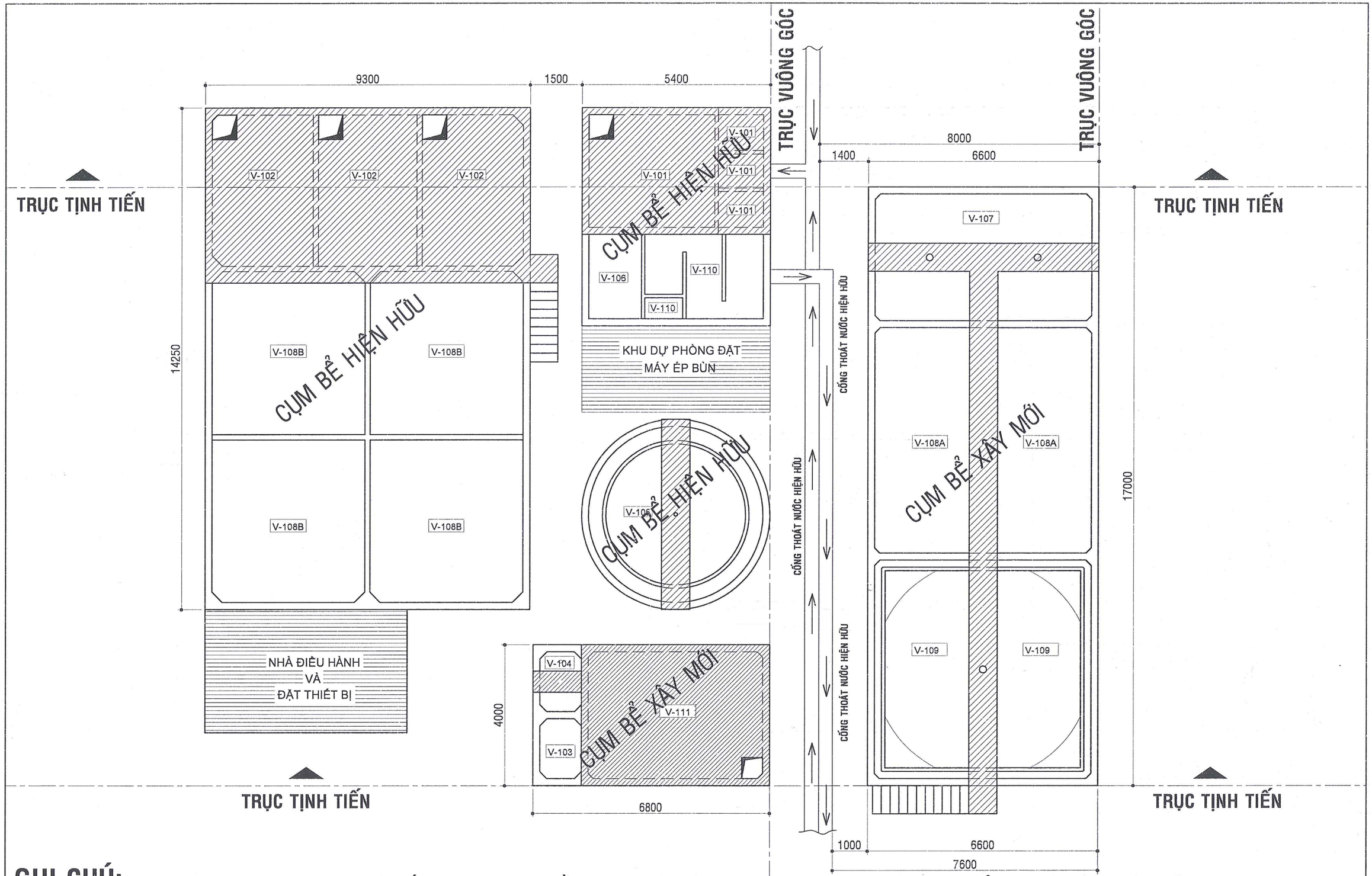
STT	KÝ HIỆU	TÊN BỂ
1	V-101	BỂ GOM
2	V-102	BỂ ĐIỀU HÒA
3	V-103	BỂ KEO TỤ
4	V-104	BỂ TẠO BÔNG
5	V-105	BỂ LẮNG 1
6	V-106	BỂ TRUNG GIAN
7	V-107	BỂ ANOXIC
8	V-108A/B	BỂ HIẾU KHÍ
9	V-109	BỂ LẮNG 2
10	V-110	BỂ KHỬ TRÙNG
11	V-111	BỂ CHỨA BÙN
12	P-101A/B	BƠM HỐ GOM
13	S-101	MÁY TÁCH RÁC
14	P-102A/B	BƠM ĐIỀU HÒA
15	A-104	MOTO KHUẤY
16	AB-301	MTK ĐIỀU HÒA
17	AB-302A/A/C/D	MTK SINH HỌC
18	M-105	GẠT BÙN
19	P-106	BƠM NƯỚC THẢI
20	A-107A/B	MOTO KHUẤY
21	P-109A/B	BƠM BÙN
	M-109	GẠT BÙN
	CV-201,202,203	BỒN HÓA CHẤT
	DP-201,202,203	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
	DP-201,202,203	BƠM ĐỊNH LƯỢNG

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: THIẾT BỊ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECHCO ĐC: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TpHCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.navitechco.com	LÊ XUÂN LINH

THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ			CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT BẰNG TỔNG THỂ KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI			LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA						☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 0.000	SỐ: 14	NGÀY: 23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
							☑ HOÀN CÔNG



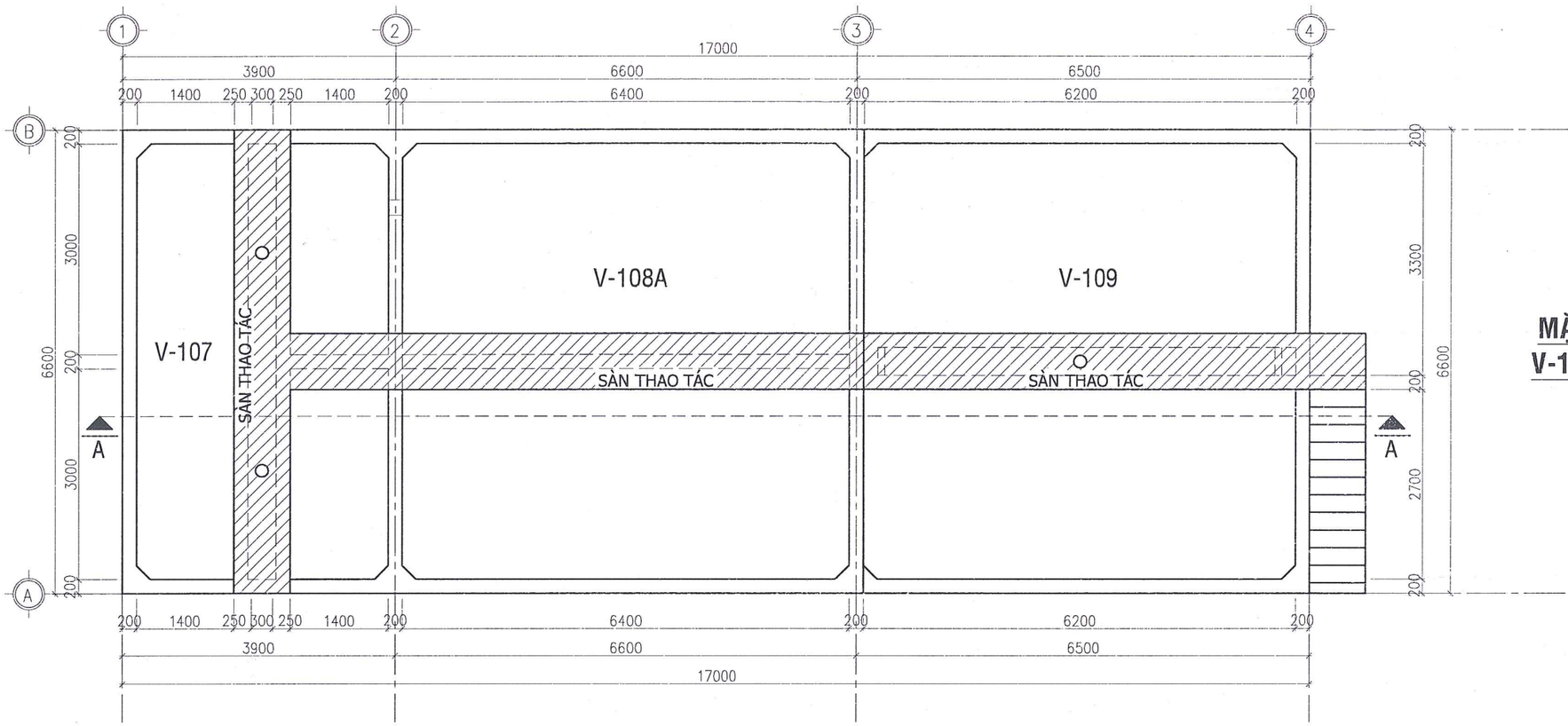
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC	THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ	CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC:	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECHCO Đ/C: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.co@gmail.com - Web: www.navitechco.com	LÊ XUÂN LINH	CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ	LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
					THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA				☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
					KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH				☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
							TỈ LỆ: 0.000 SỐ: 01 NGÀY: 23-06-2018			☑ HOÀN CÔNG



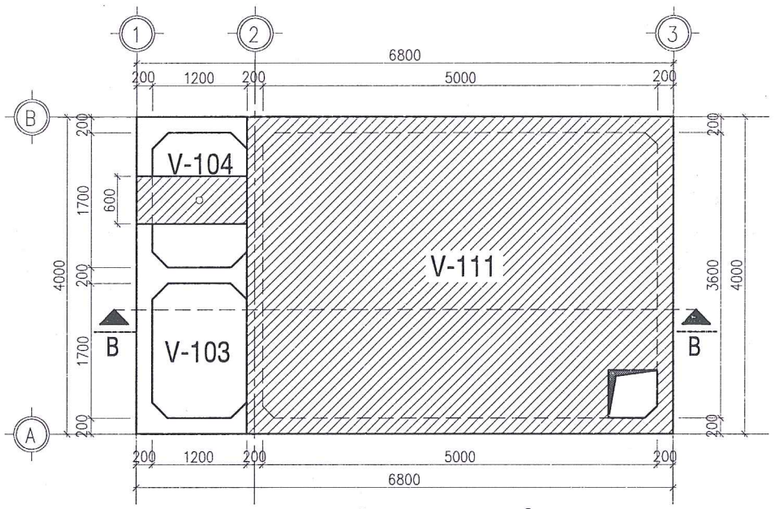
GHI CHÚ: CAO ĐỘ ±COS 0.000 CÓ Ý NGHĨA RẤT QUAN TRỌNG, CẦN XÁC ĐỊNH CHÍNH XÁC PHÙ HỢP QUY TRÌNH TỰ CHẢY SO VỚI COST HIỆN HỮU

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECH CO.,LTD ĐC: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.naviech.com	LÊ XUÂN LINH

THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ			CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XÂY MỚI			LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA						☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 1/100	SỐ : 02	NGÀY: 23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
							☑ HOÀN CÔNG



MẶT BẰNG CỤM BỂ
V-107,V-108B, V-109
TL:1/75



MẶT BẰNG CỤM BỂ
V-103,V-104,V-111
TL:1/75

BẢNG GHI CHÚ

I. VẬT LIỆU CẤU TẠO KIẾN TRÚC

1. CẤU TẠO CHUNG CÁC BỂ.

1.1.CẤU TẠO ĐÁY BỂ.

- Sàn đáy bê tông cốt thép đá 1x2, mác 250
- Bê tông lót móng đá 1x2, mác 150, dày 100 mm

1.2.CẤU TẠO THÀNH BỂ.

- Thành bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250

1.3.CẤU TẠO HÀNH LANG CÔNG TÁC.

- Láng vữa mác 75, dày 1.5cm
- Sàn bê tông cốt thép đá 1x2, mác 250

II. YÊU CẦU VỀ BÊ TÔNG.

1- YÊU CẦU VỀ CƯỜNG ĐỘ:

- Bê tông mác 250, đá 1x2, Rn=110kg/cm², Rb=11.5MPa.

2- YÊU CẦU VỀ CHIỀU DÀY BÊ TÔNG BẢO VỆ:

- Bê tông móng, đáy bể: a=5,0cm
- Bê tông dầm thành, sàn, cột, hành lang công tác bể: a=3,0cm

3- YÊU CẦU VỀ TÍNH CÔNG TÁC:

- Độ sụt của bê tông sn=10±2cm
- Các cấu kiện khác nếu đổ bê tông có khối lượng lớn hơn 2.0 m3/ cho mỗi lần đổ bê tông phải sử dụng bê tông thương phẩm Nếu nhỏ hơn cho phép sử dụng bê tông trộn bằng thủ công

III. YÊU CẦU VỀ CỐT THÉP.

1- YÊU CẦU VỀ CƯỜNG ĐỘ:

+ Cốt thép D< 10, Ra=Ra'=2100kg/cm². Dùng thép tròn trơn
+ Cốt thép D>=10, Ra=Ra'=2800kg/cm². Dùng thép, dùng thép gân

2- YÊU CẦU NỐI THÉP:

+ Nối thép bằng cách buộc hoặc hàn.
+ Nếu bằng phương pháp hàn ln>=10d, nếu bằng phương pháp buộc ln>=30d
+ Tại một thiết diện không được nối quá 50% thiết diện thép
+ Không cho phép nối tại vị trí ứng suất lớn

IV. YÊU CẦU VỀ THI CÔNG

1- YÊU CẦU CHUNG:

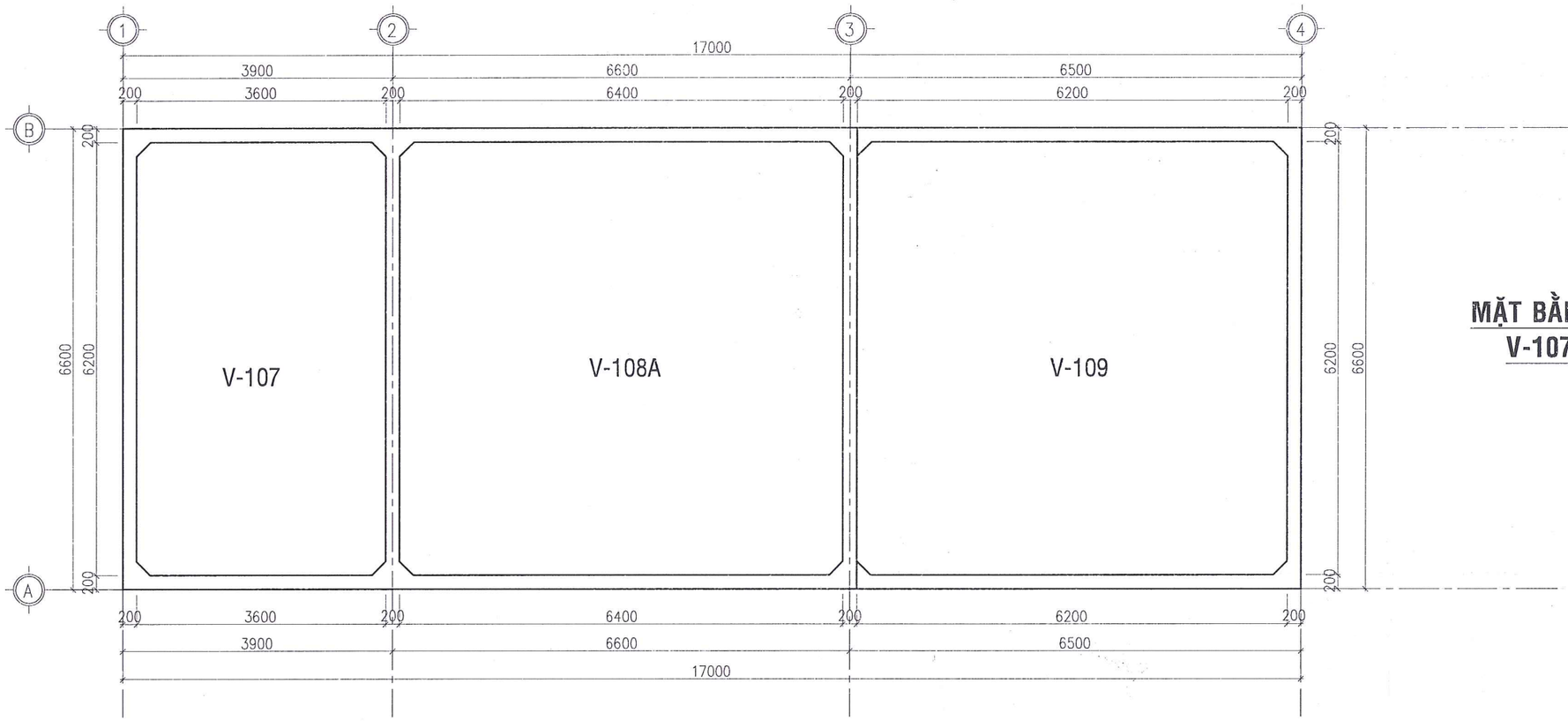
+ Khi thi công phải tuân thủ theo tiêu chuẩn:
-TCVN 5641 - 1991:Bể chứa BTCT-quy phạm thi công và nghiệm thu.
-TCVN 4453:1995 kết cấu bêtông và bê tông cốt thép toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu.
+ Khi thi công phần xây dựng phải kết hợp giữa bản vẽ xây dựng với bản vẽ công nghệ, điện để đặt ống chờ, các thiết bị khác.

V. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

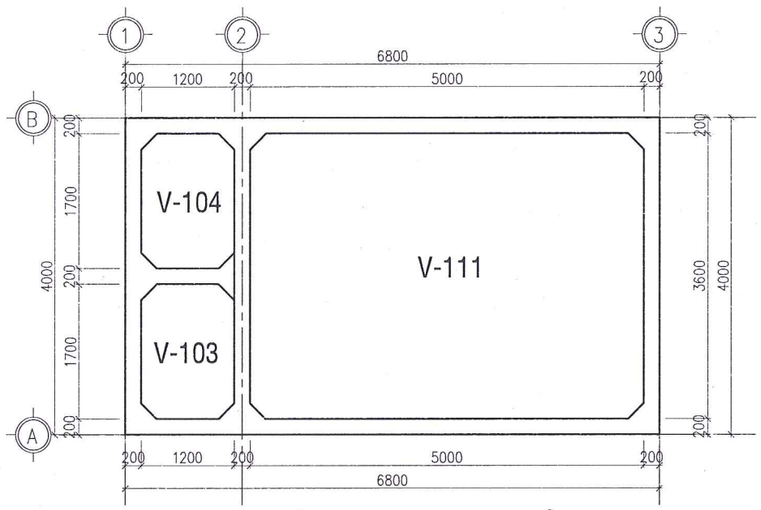
+ Tuân thủ các nguyên tắc an toàn điện, thiết bị thi công.
+ Giữ gìn vệ sinh trong khu vực công trình

PHẢI THỬ TẢI TRƯỚC KHI NGHIỆM THU BÀN GIAO

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC	THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ	CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECJSC ĐC: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.navitecjsc.com	LÊ XUÂN LINH	CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT BẰNG TỔNG THỂ	LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
					THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA				☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
					KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 1/75 SỐ : 03 NGÀY:23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
										☑ HOÀN CÔNG



MẶT BẰNG VÁCH CỤM BỂ
V-107,V-108A,V-109
TL:1/75



MẶT BẰNG VÁCH CỤM BỂ
V-103,V-104,V-111
TL:1/75

BẢNG GHI CHÚ

I. VẬT LIỆU CẤU TẠO KIẾN TRÚC

1. CẤU TẠO CHUNG CÁC BỂ.

1.1.CẤU TẠO ĐÁY BỂ.
- Sàn đáy bê tông cốt thép đá 1x2, mác 250
- Bê tông lót móng đá 1x2, mác 150, dày 100 mm

1.2.CẤU TẠO THÀNH BỂ.
- Thành bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250

1.3.CẤU TẠO HÀNH LANG CÔNG TÁC.
- Láng vữa mác 75, dày 1.5cm
- Sàn bê tông cốt thép đá 1x2, mác 250

II. YÊU CẦU VỀ BÊ TÔNG.

1- YÊU CẦU VỀ CƯỜNG ĐỘ:
- Bê tông mác 250, đá 1x2, Rn=110kg/cm², Rb=11.5MPa.

2- YÊU CẦU VỀ CHIỀU DÀY BÊ TÔNG BẢO VỆ:
- Bê tông móng, đáy bể: a=5,0cm
- Bê tông dầm thành, sàn, cột, hành lang công tác bể: a=3,0cm

3- YÊU CẦU VỀ TÍNH CÔNG TÁC:
- Độ sụt của bê tông sn=10±2cm
- Các cấu kiện khác nếu đổ bê tông có khối lượng lớn hơn 2.0 m3/ cho mỗi lần đổ bê tông phải sử dụng bê tông thương phẩm Nếu nhỏ hơn cho phép sử dụng bê tông trộn bằng thủ công

III. YÊU CẦU VỀ CỐT THÉP.

1- YÊU CẦU VỀ CƯỜNG ĐỘ:
+ Cốt thép D< 10, Ra=Ra'=2100kg/cm². Dùng thép tròn trơn
+ Cốt thép D>=10, Ra=Ra'=2800kg/cm². Dùng thép, dùng thép gân

2- YÊU CẦU NỐI THÉP:
+ Nối thép bằng cách buộc hoặc hàn.
+ Nếu bằng phương pháp hàn ln>=10d, nếu bằng phương pháp buộc ln>=30d
+ Tại một thiết diện không được nối quá 50% thiết diện thép
+ Không cho phép nối tại vị trí ứng suất lớn

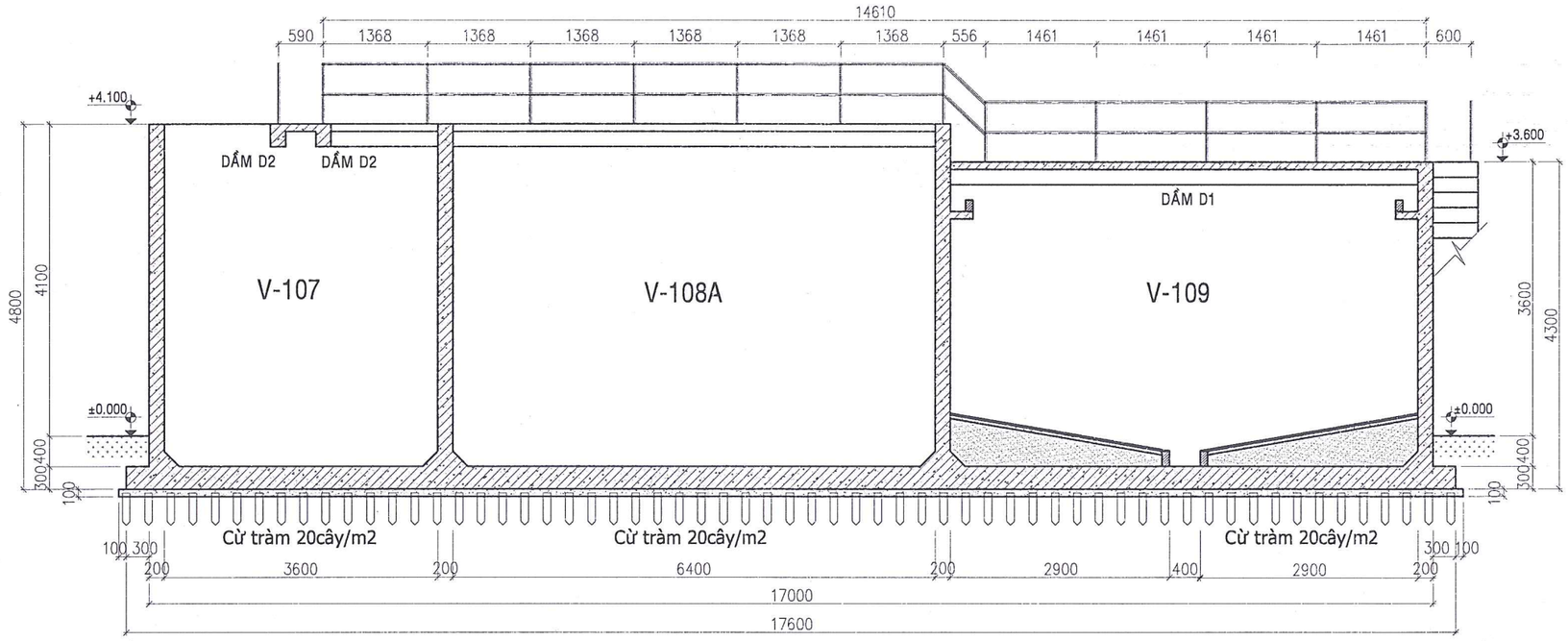
IV. YÊU CẦU VỀ THI CÔNG

1- YÊU CẦU CHUNG:
+ Khi thi công phải tuân thủ theo tiêu chuẩn:
-TCVN 5641 - 1991:Bể chứa BTCT-quy phạm thi công và nghiệm thu.
-TCVN 4453:1995 kết cấu bêtông và bê tông cốt thép toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu.
+ Khi thi công phần xây dựng phải kết hợp giữa bản vẽ xây dựng với bản vẽ công nghệ, điện để đặt ống chờ, các thiết bị khác.

V. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
+ Tuân thủ các nguyên tắc an toàn điện, thiết bị thi công.
+ Giữ gìn vệ sinh trong khu vực công trình

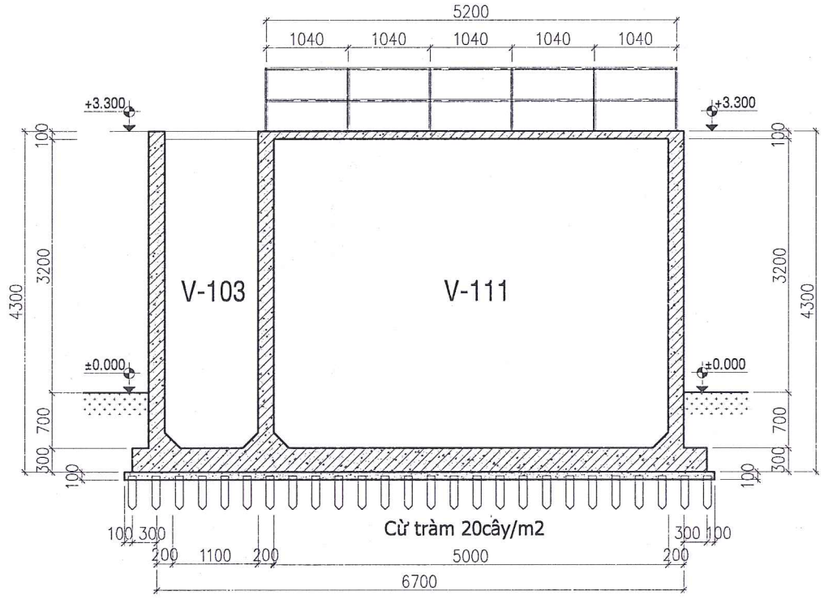
PHẢI THỬ TẢI TRƯỚC KHI NGHIỆM THU BÀN GIAO

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC	THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ			CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECCO.,LTD ĐC: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.navitecco.com	LÊ XUÂN LINH	CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT BẰNG VÁCH			LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
					THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA						☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
					KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 1/75	SỐ : 04	NGÀY:23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
												☑ HOÀN CÔNG



MẶT CẮT A-A

TL:1/75



MẶT CẮT B-B

TL:1/75

BẢNG GHI CHÚ

I. VẬT LIỆU CẤU TẠO KIẾN TRÚC

1. CẤU TẠO CHUNG CÁC BỂ.

1.1.CẤU TẠO ĐÁY BỂ.

- Sàn đáy bê tông cốt thép đá 1x2, mác 250
- Bê tông lót móng đá 1x2, mác 150, dày 100 mm

1.2.CẤU TẠO THÀNH BỂ.

- Thành bê tông cốt thép đá 1x2 mác 250

1.3.CẤU TẠO HÀNH LANG CÔNG TÁC.

- Láng vữa mác 75, dày 1.5cm
- Sàn bê tông cốt thép đá 1x2, mác 250

II. YÊU CẦU VỀ BÊ TÔNG.

1- YÊU CẦU VỀ CƯỜNG ĐỘ:

- Bê tông mác 250, đá 1x2, Rn=110kg/cm², Rb=11.5MPa.

2- YÊU CẦU VỀ CHIỀU DÀY BÊ TÔNG BẢO VỆ:

- Bê tông móng, đáy bể: a=5,0cm
- Bê tông dầm thành, sàn, cột, hành lang công tác bể: a=3,0cm

3- YÊU CẦU VỀ TÍNH CÔNG TÁC:

- Độ sụt của bê tông sn=10±2cm
- Các cấu kiện khác nếu đổ bê tông có khối lượng lớn hơn 2.0 m3/ cho mỗi lần đổ bê tông phải sử dụng bê tông thương phẩm Nếu nhỏ hơn cho phép sử dụng bê tông trộn bằng thủ công

III. YÊU CẦU VỀ CỐT THÉP.

1- YÊU CẦU VỀ CƯỜNG ĐỘ:

+ Cốt thép D< 10, Ra=Ra'=2100kg/cm². Dùng thép tròn trơn
+ Cốt thép D>=10, Ra=Ra'=2800kg/cm². Dùng thép, dùng thép gân

2- YÊU CẦU NỐI THÉP:

+ Nối thép bằng cách buộc hoặc hàn.
+ Nếu bằng phương pháp hàn ln>=10d, nếu bằng phương pháp buộc ln>=30d
+ Tại một thiết diện không được nối quá 50% thiết diện thép
+ Không cho phép nối tại vị trí ứng suất lớn

IV. YÊU CẦU VỀ THI CÔNG

1- YÊU CẦU CHUNG:

+ Khi thi công phải tuân thủ theo tiêu chuẩn:
-TCVN 5641 - 1991:Bể chứa BTCT-quy phạm thi công và nghiệm thu.
-TCVN 4453:1995 kết cấu bêtông và bê tông cốt thép toàn khối - quy phạm thi công và nghiệm thu.
+ Khi thi công phần xây dựng phải kết hợp giữa bản vẽ xây dựng với bản vẽ công nghệ, điện để đặt ống chờ, các thiết bị khác.

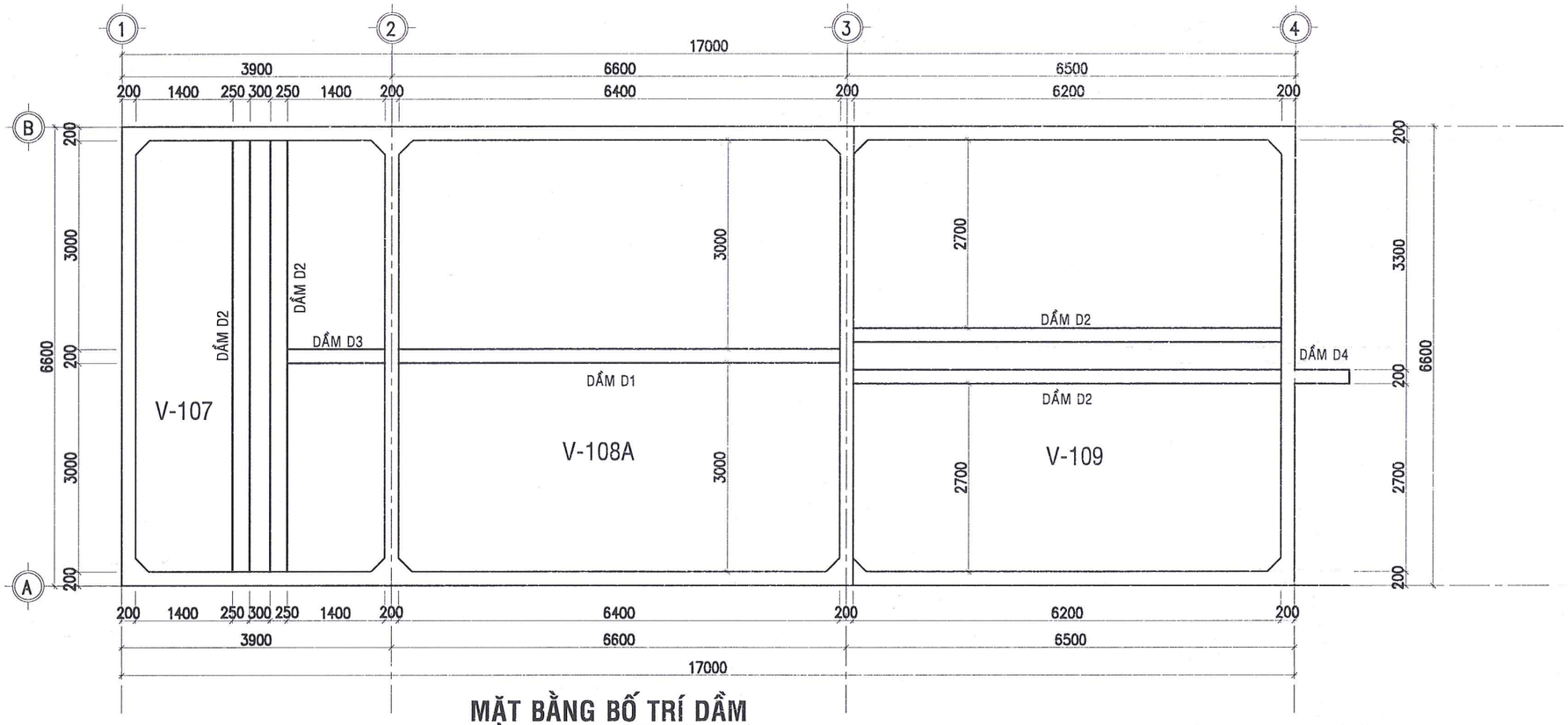
V. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

+ Tuân thủ các nguyên tắc an toàn điện, thiết bị thi công.
+ Giữ gìn vệ sinh trong khu vực công trình

PHẢI THỬ TẢI TRƯỚC KHI NGHIỆM THU BÀN GIAO

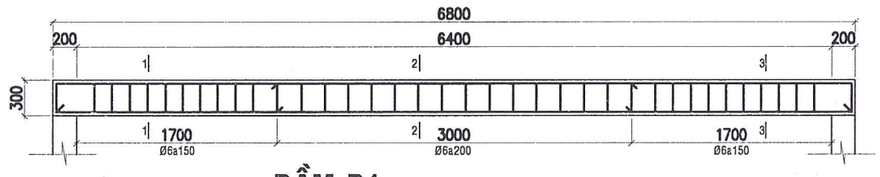
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC	THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ			CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECH.CO Đ/C: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: (08.38.162.798 Email: namviet.ec@gmail.com - Web: www.navitech.com.vn	LÊ XUÂN LINH	CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT CẮT KIẾN TRÚC			LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
					THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA						☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
					KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 1/75	SỐ : 05	NGÀY:23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
												☑ HOÀN CÔNG

S.D.N: 0309539446-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



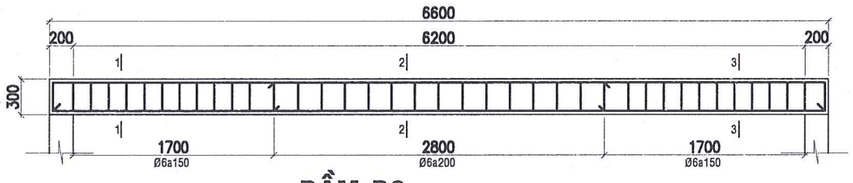
MẶT BẰNG BỐ TRÍ DẦM

TL:1/75



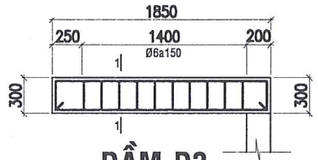
DẦM D1

TL:1/50



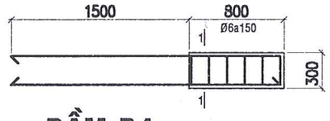
DẦM D2

TL:1/50



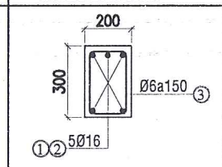
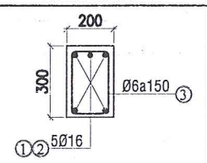
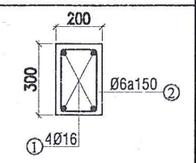
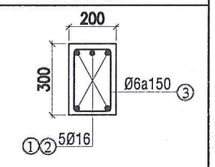
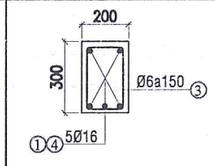
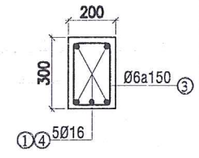
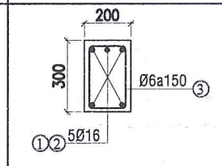
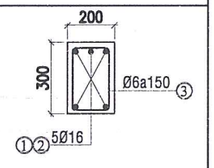
DẦM D3

TL:1/50



DẦM D4

TL:1/50

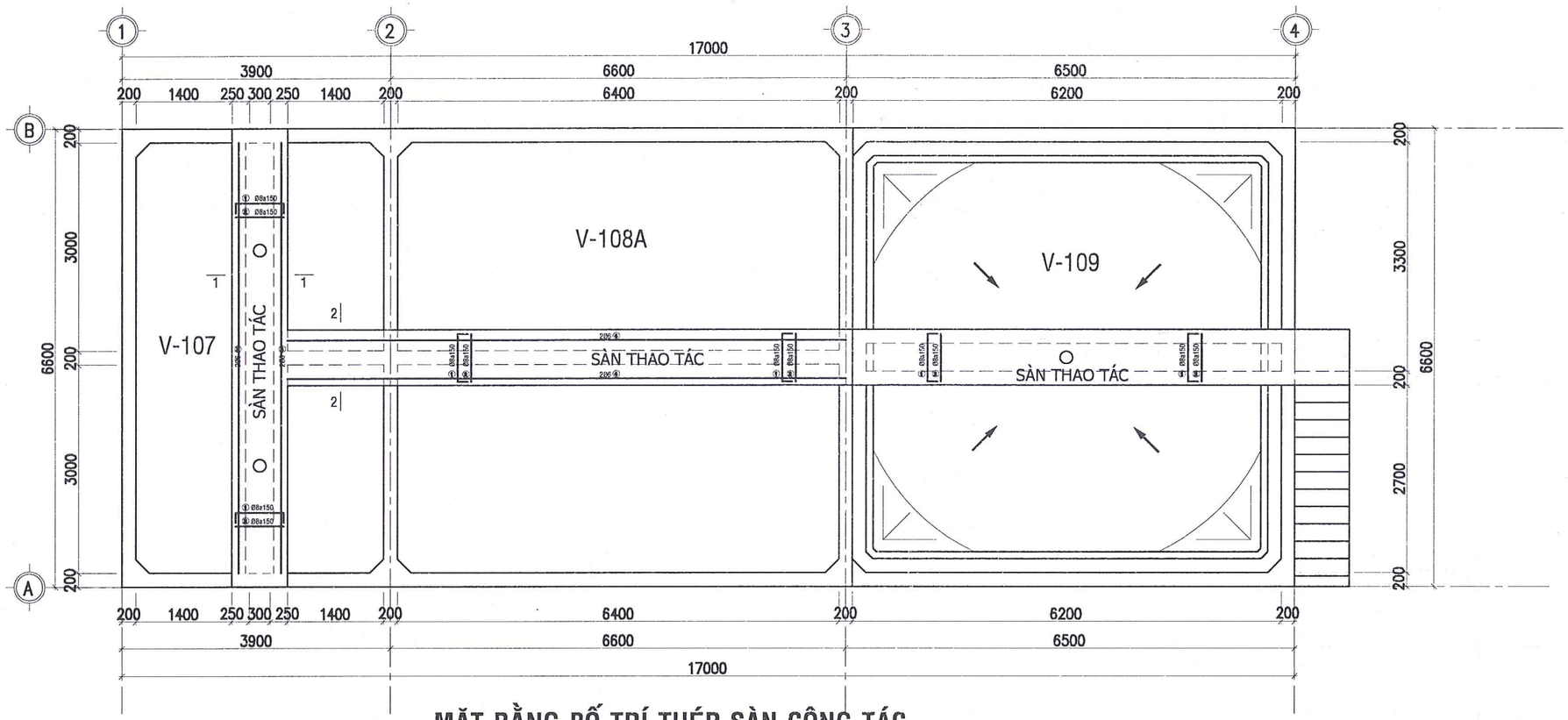
CK	DẦM D1	DẦM D2	DẦM D3	DẦM D4
MẶT CẮT	SỐ LƯỢNG: 1 CHIỀU DÀI: 6.4m	SỐ LƯỢNG: 4 CHIỀU DÀI: 6.2m	SỐ LƯỢNG: 1 CHIỀU DÀI: 1.4m	SỐ LƯỢNG: 1 CHIỀU DÀI: 0.8m
1-1				
2-2				
3-3				

MẶT CẮT DẦM

TL:1/25

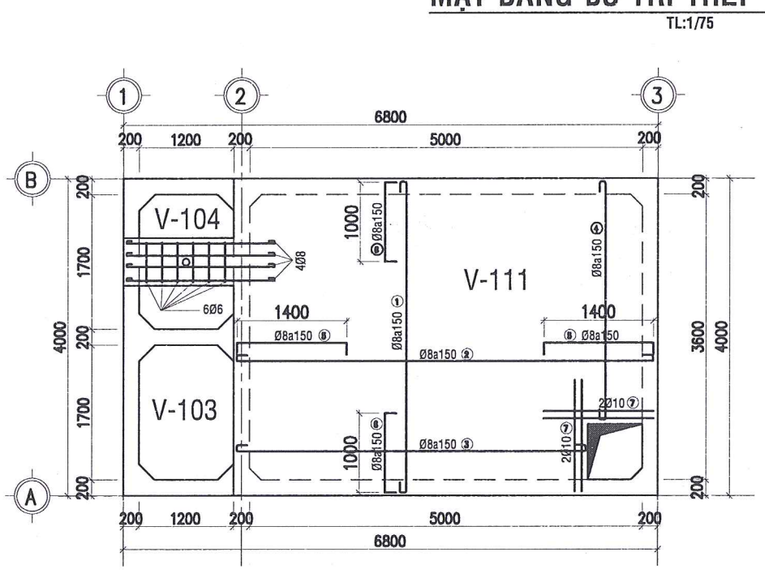
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECHCO Đ/C: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.navitechco.com	LÊ XUÂN LINH

THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ		CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT BẰNG DẦM MẶT CẮT DẦM		LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA					☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ:1/75-1/50-1/25	SỐ : 07 NGÀY:23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
						☑ HOÀN CÔNG



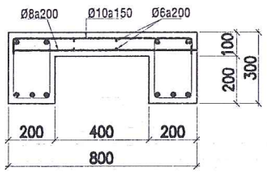
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN CÔNG TÁC

TL:1/75



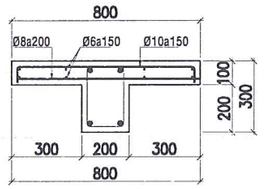
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN

TL:1/75



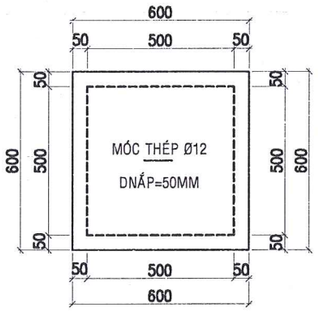
MẶT CẮT 1-1

TL:1/25



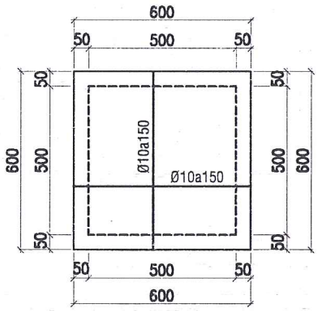
MẶT CẮT 2-2

TL:1/25



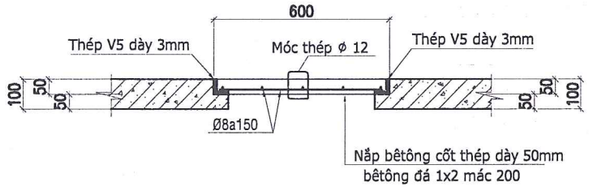
MẶT BẰNG NẮP THĂM

TL:1/25



THÉP NẮP THĂM

TL:1/25

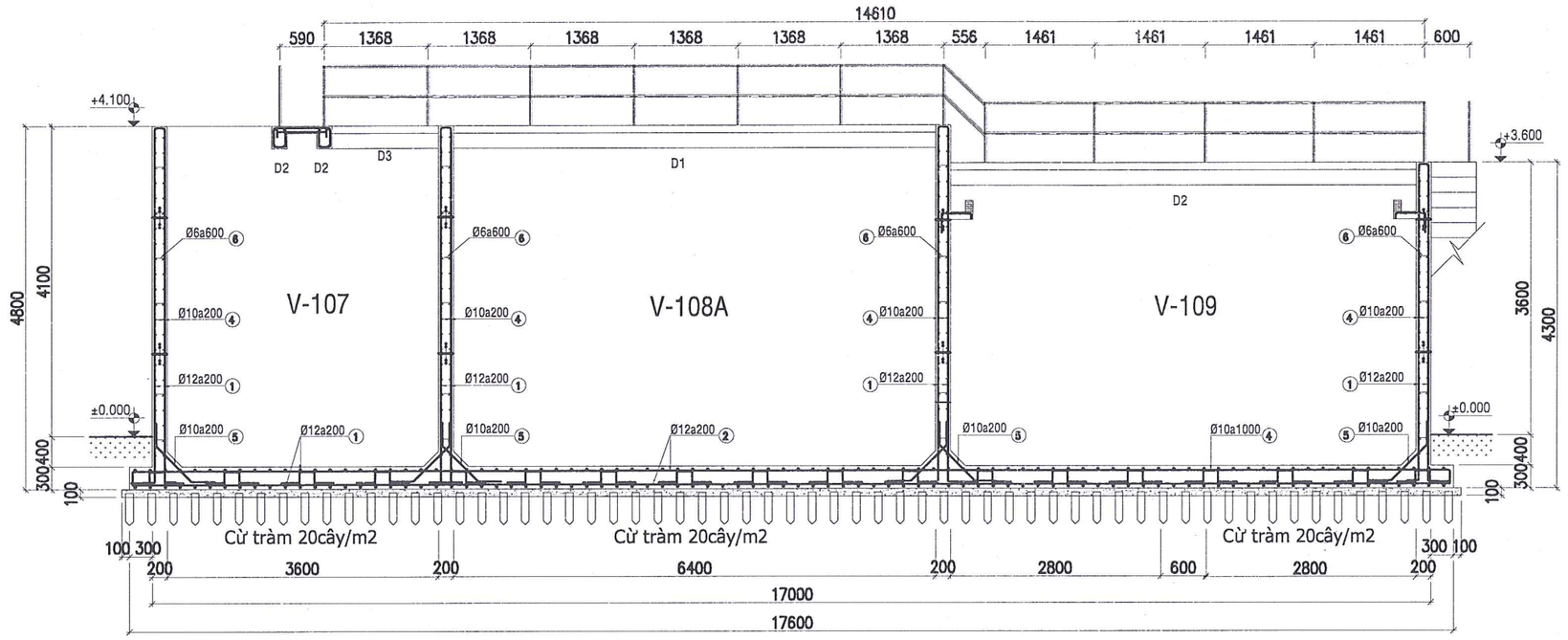


MẶT CẮT NẮP THĂM

TL:1/25

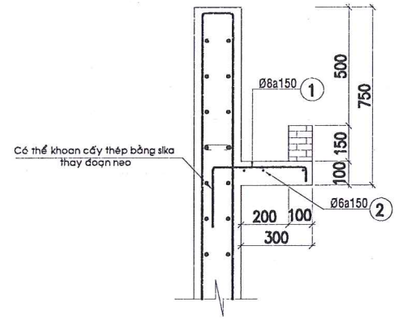
DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC	THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ	CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG		CÔNG TY TNHH TM XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECHCO ĐC: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.navitechco.com		CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT BẰNG THÉP SÀN CHI TIẾT NẮP THĂM MẶT CẮT CHI TIẾT	LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
		TRƯƠNG THANH TÂN		LÊ XUÂN LINH	THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA				☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
					KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 1/75 1/25 SỐ: 08 NGÀY:23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
										☑ HOÀN CÔNG

M.S.D.N: 0309539446 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



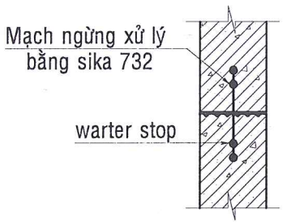
MẶT CẮT A-A

TL:1/75



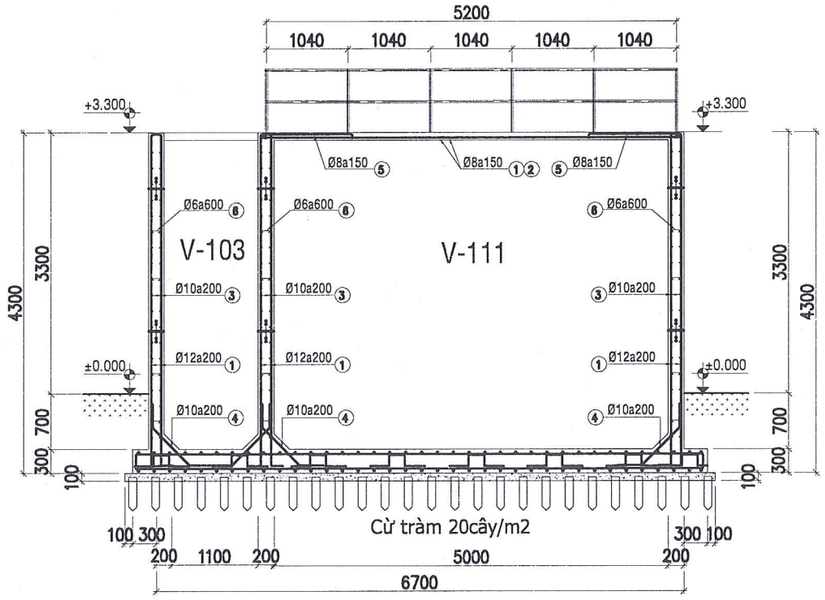
CHI TIẾT 1

TL:1/25



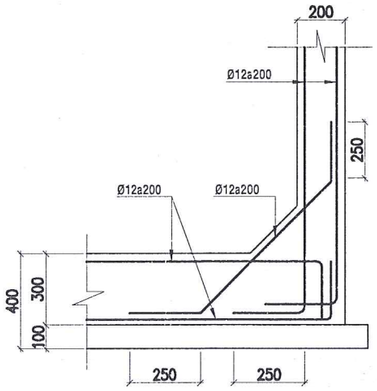
MẠCH NGỪNG THI CÔNG

TL:1/25



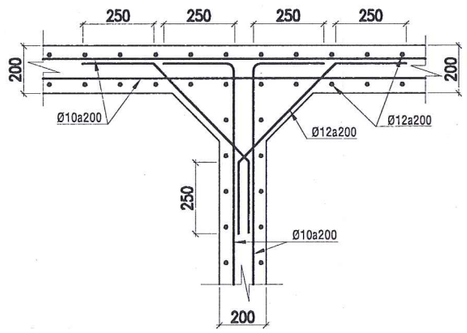
MẶT CẮT B-B

TL:1/75



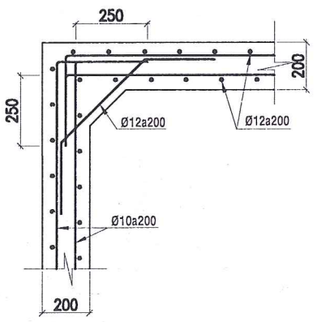
GÓC VÁT ĐÁY BỂ

TL:1/25



GÓC VÁT VÁCH NGĂN

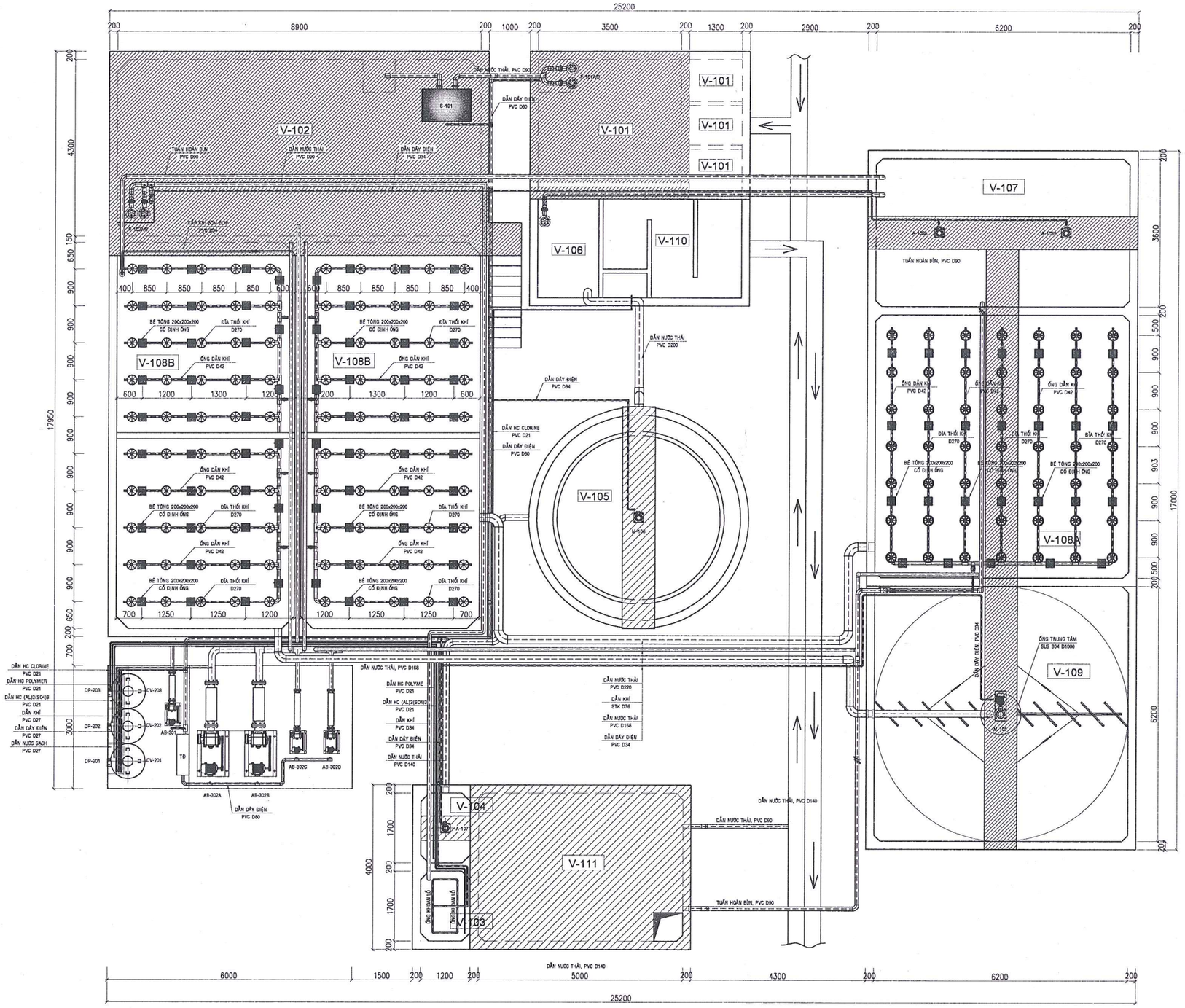
TL:1/25



GÓC VÁT THÀNH NGOÀI

TL:1/25

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC	THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ			CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: XÂY DỰNG BỂ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECO.,CO ĐC: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.795 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.navitecco.com	LÊ XUÂN LINH	CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	MẶT CẮT			LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
					THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA						☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
					KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 1/75 1/25	SỐ: 09	NGÀY:23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
												☑ HOÀN CÔNG



GHI CHÚ

STT	KÝ HIỆU	TÊN BỂ
1	V-101	BỂ GOM
2	V-102	BỂ ĐIỀU HÒA
3	V-103	BỂ KEO TỤ
4	V-104	BỂ TẠO BÔNG
5	V-105	BỂ LẮNG 1
6	V-106	BỂ TRUNG GIAN
7	V-107	BỂ ANOXIC
8	V-108A/B	BỂ HIẾU KHÍ
9	V-109	BỂ LẮNG 2
10	V-110	BỂ KHỬ TRÙNG
11	V-111	BỂ CHỨA BÙN
12	P-101A/B	BƠM HỐ GOM
13	S-101	MÁY TÁCH RÁC
14	P-102A/B	BƠM ĐIỀU HÒA
15	A-104	MOTO KHUẤY
16	AB-301	MTK ĐIỀU HÒA
17	AB-302A/A/C/D	MTK SINH HỌC
18	M-105	GẠT BÙN
19	P-106	BƠM NƯỚC THẢI
20	A-107A/B	MOTO KHUẤY
21	P-109A/B	BƠM BÙN
	M-109	GẠT BÙN
	CV-201,202,203	BỒN HÓA CHẤT
	DP-201,202,203	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
	DP-201,202,203	BƠM ĐỊNH LƯỢNG

BỐ TRÍ THIẾT BỊ, ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ TỊCH	NHÀ THẦU	GIÁM ĐỐC
CẢI TẠO NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 600 M3/NGÀY.ĐÊM HẠNG MỤC: THIẾT BỊ	CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG	TRƯƠNG THANH TÂN	CÔNG TY TNHH TM-XD MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT NAVITECH.CO Đ/C: 334/13B Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM ĐT: 08.22.163.863 Fax: 08.38.162.798 Email: namviet.etc@gmail.com - Web: www.naviech.com	LÊ XUÂN LINH

THỰC HIỆN		TÊN BẢN VẼ			CHỈNH SỬA		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
CHỦ TRÌ	KS.VÕ HOÀNG TRỌNG	BỐ TRÍ THIẾT BỊ, ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ			LẦN	NỘI DUNG	☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ
THIẾT KẾ	KS.LÊ ĐĂNG KHOA						☐ THIẾT KẾ KỸ THUẬT
KIỂM	THS.LÊ XUÂN LINH	TỈ LỆ: 0.000	SỐ: 16	NGÀY: 23-06-2018			☐ THIẾT KẾ THI CÔNG
							☑ HOÀN CÔNG

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2100307704

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 02 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 06 tháng 04 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CUULONG SEAPRODUCTS COMPANY
Tên công ty viết tắt: CUULONG SEAPRO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 36, Bạch Đằng, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Điện thoại: *0294.3852321* Fax: *0294.3852078*
Email: *tttan@cuulongseapro.vn* Website: *cuulongseapro.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 87.966.700.000 đồng.
Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 8.796.670

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG THANH TÂN Giới tính: *Nam*
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Sinh ngày: *14/09/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *087070000203*
Ngày cấp: *28/11/2019* Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *125/305 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *125/305 Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2169 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 27 tháng 4 năm 2020
TM. UBND PHƯỜNG 4
CHỦ TỊCH

Nguyễn Nam Cường

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Hoàng Đệ

Mẫu số 10a/ĐĐ

Số:...07..../HĐTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 17 tháng 02 năm 2006

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm.....

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2006 của UBND tỉnh Trà Vinh Về việc giao cho Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long thuê 23.520m^2 đất tọa lạc tại ấp Long Bình, phường 4, thị xã Trà Vinh để sử dụng vào mục đích kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu,

Hôm nay, ngày..17.. tháng..02..năm 2006 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Chúng tôi gồm:

I/. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Ông: Lâm Thanh Bình;

Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

II/. Bên thuê đất là:

Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long;

Địa chỉ: Số 36 đường Bạch Đằng - Phường 4 - thị xã Trà Vinh;

Người đại diện: Nguyễn Văn Bang;

Chức vụ: Giám đốc;

Tài khoản số: 735.10.00.000555.1 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Trà Vinh.

III/. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất 23.520m^2 (Hai mươi ba ngàn, năm trăm hai mươi mét vuông), trong đó có 451,6m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường bộ.

Tại phường 4, thị xã Trà Vinh để sử dụng vào mục đích kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính khu đất số 31/BĐ.ĐC, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 10 tháng 11 năm 2005.

3. Thời hạn thuê đất là 50 năm (Năm mươi năm), kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2006 đến ngày 17 tháng 01 năm 2056.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1/. Giá tiền thuê đất là:

Vị trí 1: 5.400đ/m^2/năm (Năm nghìn bốn trăm đồng chẵn)

3.382,2m^2 x 5.400đ/m^2/năm = 18.263.880đ/năm;

Vị trí 2: 2.700đ/m^2/năm (Hai nghìn, bảy trăm đồng chẵn)

3.430,1m^2 x 2.700đ/m^2/năm = 9.261.270đ/năm;

Vị trí 3: 1.620đ/m^2/năm (Một nghìn, sáu trăm hai mươi đồng chẵn)

4.127,4m^2 x 1.620đ/m^2/năm = 6.686.388đ/năm;

Vị trí 4: 1.080đ/m^2/năm (Một nghìn, không trăm tám mươi đồng chẵn)

12.128,7m^2 x 1.080đ/m^2/năm = 13.098.996đ/năm;

Được ổn định tối thiểu 5 năm.

Tổng giá tiền thuê đất trong một năm là 47.310.534đồng/năm.

(Bốn mươi bảy triệu, ba trăm mười ngàn, năm trăm ba mươi bốn đồng chẵn).

2/. Tiền thuê đất được tính từ ngày 17 tháng 01 năm 2006.

3/. Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền hàng năm vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4/. Nơi nộp tiền thuê đất: tại Kho bạc nhà nước tỉnh Trà Vinh.

Điều 3: Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1/. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2/. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3/. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4/. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

- Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

- Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện, thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG	
Nguyễn Văn Bang	

CẤP GIẤY CỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

ởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy
t đai và các Ngh định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

ng Giấy chứngnhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi:
ển nhượng, chohuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất,
h, góp vốn bằnquyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên;
ıh dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có
sử dụng đất; chyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình
iao đất có thu tền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

lược tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận.
ıư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

hắc mắc hoặc cn tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG Đ

SốAĐ 510846

UỶBAN NHÂN DÂN

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

ụng đất

) PHẦN THỦYSẢN CỬU LONG

ận đăng ký kinhdoanh số: 5803000019 cấp ngày 22/02/2005

- Bạch Đằng, phường 4, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

c quyền sử dụng

28 2. ờ bản đồ số: 8

đất: ấp Long ình, phường 4, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

23520.0 m^2

(hai mươi ba ngàn năm trăm hai mươi mét vuông)

ử dụng:

Sử dụng riêng: 23520.0 m^2

Sử dụng chung Không m^2

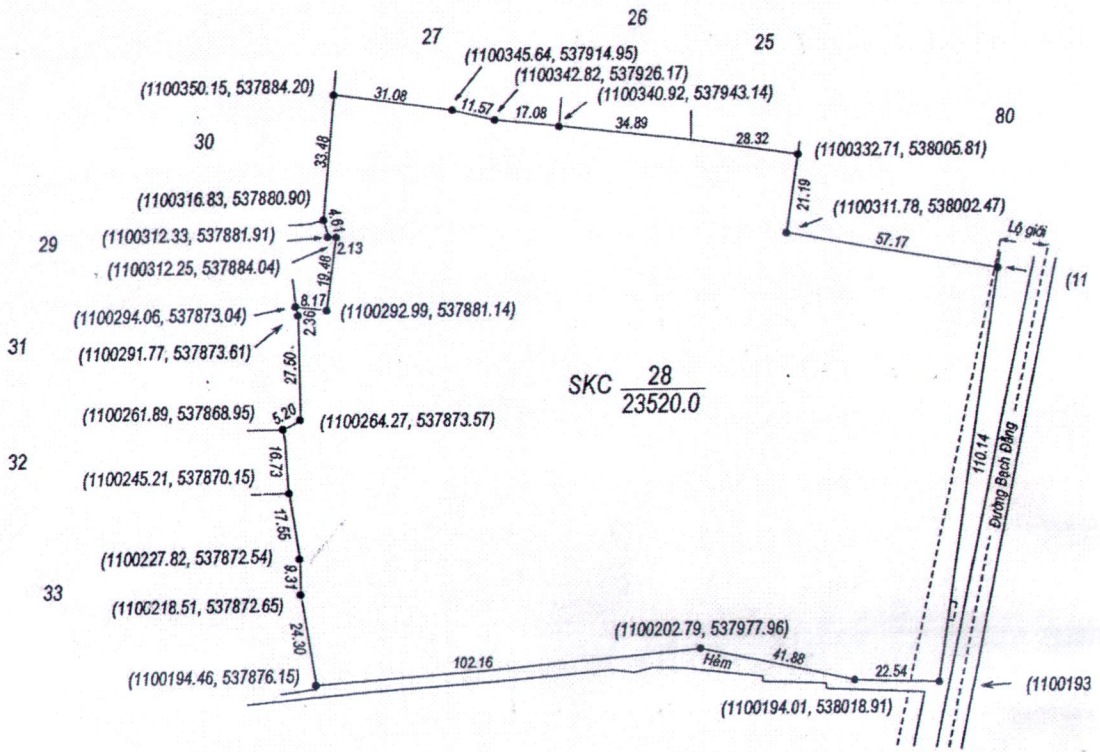
r dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh

dụng đất: Đến ngày 2055

sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

iền với đất

thuộc hành langbảo vệ an toàn công trình giao thông đường bộ



TỶ LỆ : 1/2000

Ngày 17 tháng 04 năm

TM. UỶ BAN NHÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1863 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 12 tháng 12 năm 2007*

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo Đánh gía tác động môi trường bổ sung đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày do Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long làm chủ đầu tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh gía tác động môi trường;

Xét Tờ trình số 309/TTr-STNMT ngày 05/12/2007 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo Đánh gía tác động môi trường bổ sung dự án đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày do Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long làm chủ đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh gía tác động môi trường bổ sung dự án đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày do Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long làm chủ đầu tư, với những nội dung như Báo cáo Đánh gía tác động môi trường được hiệu chỉnh theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 26/11/2007 (đính kèm).

Điều 2. Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Biên bản thẩm định, Báo cáo Đánh gía tác động môi trường được hiệu chỉnh và các yêu cầu bắt buộc sau:

1. Phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Trang bị thêm thiết bị đo các chỉ tiêu cơ bản của nước thải để thường xuyên tự kiểm tra kết quả xử lý nước thải; thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung.

Điều 3. Báo cáo Đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án, những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 Quyết định này và báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 32/QĐ-KHCNMT-98 ngày 30/12/1998 của Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế; Chủ tịch UBND thị xã Trà Vinh; Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP,UBND tỉnh;
- Lưu: VT, khối KTKT, NN. 16b

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Phong

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2123 Quyển 01
Ngày 27 tháng 02 năm 2010
TM. UBND PHƯỜNG 6
CHỦ TỊCH

UBND PHƯỜNG 6 - TX TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Nguyễn Thị Vậy

ĐÃ THU LỆ PHÍ

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 02 /GXN-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 14 tháng 12 năm 2012

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của "Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày đêm"

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 847/UBND-NN ngày 28 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của "Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày đêm" thực hiện vào ngày 18 tháng 9 năm 2012;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường,

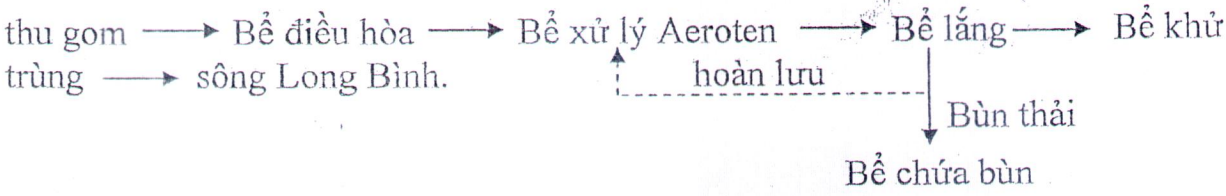
XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của "Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày đêm" sau đây:

1. Công trình, thiết bị, thu gom, xử lý nước thải:

- Đã xây dựng hệ thống cống để thu gom nước mưa chảy tràn.

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 600 m^3/ngày đêm để thu gom xử lý nước thải sản xuất với quy trình sau: Nước thải ⟶ Bể



2. Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Đã trang bị thùng chứa rác để lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chất thải nguy hại được chứa trong thùng có nắp đậy, được lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung và các yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Lâm Ngọc Triết

Nơi nhận:
- Chủ dự án;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Lưu: VT, MT.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3766/UBND-NN V/v cải tạo hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	*Trà Vinh, ngày 12 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-STNMT ngày 04/10/2017 về việc xin cải tạo hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất về chủ trương việc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long cải tạo và bổ sung thêm một số hạng mục trong quy trình xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m^3/ngày.đêm nhằm nâng cao hiệu quả xử lý và đảm bảo đạt quy chuẩn đầu ra theo quy định như đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-STNMT ngày 04/10/2017.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc cải tạo và bổ sung thêm một số hạng mục trong quy trình xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m^3/ngày.đêm của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đúng theo quy định.

Trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cty CP Thủy sản Cửu Long;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN.§6

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

F:\Do luu\PHUONG\TACVUH\697caitaoHTXLNTCtyCPTSCuuLong.doc

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 489 /TTr-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 4 tháng 10 năm 2017

TỜ TRÌNH
Về việc xin cải tạo hệ thống xử lý nước thải của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600m^3/ngày.đêm do Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long làm chủ đầu tư;

Ngày 25/9/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 104/CV-CTCPTSCL của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long (Công ty) về việc cải tạo hệ thống xử lý nước thải. Sau khi xem xét hồ sơ cho thấy quy trình của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m^3/ngày.đêm đã có sự thay đổi so với quy trình xử lý nước thải quy định tại **"mục 6.3.1 Xử lý nước thải"** của báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND như sau:

Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	**Quy trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung (theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND)**	**Quy trình theo phương án cải tạo hệ thống xử lý nước thải**
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Nước thải → bể thu gom (BO1) → bể điều hòa (BO2) → bể Aerotank (BO3) → bể lắng (BO4) → bể khử trùng (BO5) → nguồn tiếp nhận	Nước thải → song chắn rác → bể thu gom (V-101) → bể điều hòa (V-102) → bể Anoxic (V-103) → bể Aerotank (V-104) → bể lắng sinh học (V-105) → bể keo tụ (V-106) → bể tạo bông (V-107) → bể lắng hóa lý (V-108) → bể khử trùng (V-109) → nguồn tiếp nhận

Theo báo cáo của Công ty, việc cải tạo và bổ sung thêm một số hạng mục trong quy trình xử lý nước thải nhằm mục đích nâng cao hiệu quả xử lý và đảm bảo đạt quy chuẩn đầu ra theo quy định. Mặt khác, Công ty cam kết chất lượng nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản – QCVN 11-MT: 2015/BTNMT, cột B theo quy định *(đính kèm Công văn số 104/CV-CPTSCL và phương án kỹ thuật cải tạo hệ thống xử lý nước thải).*

Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện tốt việc xử lý nước thải và thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại Công ty cổ phần thủy sản

Cửu Long theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận cho Công ty được thay đổi quy trình hệ thống xử lý nước thải theo quy trình xin điều chỉnh, thay đổi như trên.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ Sở (b/c);
- Phòng TNMT thành phố Trà Vinh;
- Thanh Tra Sở;
- Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Đặng Văn Điền

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1845 /STNMT-CCBVMT
V/v phúc đáp Công văn 104/CV-CTCPTSCL ngày 25/9/2017 của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 26 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 104/CV-CTCPTSCL ngày 25/9/2017 của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long về việc cải tạo hệ thống xử lý nước thải.

Ngày 04/10/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 489/TTr-STNMT trình UBND tỉnh về việc xin cải tạo hệ thống xử lý nước thải của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long. Theo đó, Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất về chủ trương cho Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long cải tạo và bổ sung thêm một số hạng mục trong quy trình xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m^3/ngày.đêm tại Công văn số 3766/UBND-NN ngày 12/10/2017 *(đính kèm Công văn số 3766/UBND-NN)*, cụ thể như sau:

Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	**Quy trình hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung (theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND)**	**Quy trình theo phương án cải tạo hệ thống xử lý nước thải**
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Nước thải → bể thu gom (BO1) → bể điều hòa (BO2) → bể Aerotank (BO3) → bể lắng (BO4) → bể khử trùng (BO5) → nguồn tiếp nhận	Nước thải → song chắn rác → bể thu gom (V-101) → bể điều hòa (V-102) → bể Anoxic (V-103) → bể Aerotank (V-104) → bể lắng sinh học (V-105) → bể keo tụ (V-106) → bể tạo bông (V-107) → bể lắng hóa lý (V-108) → bể khử trùng (V-109) → nguồn tiếp nhận

Đề nghị Công ty thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 và Công văn số 3766/UBND-NN ngày 12/10/2017. Trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, Công ty phải có văn bản báo cáo gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt ĐTM.

Lưu ý đối với Công ty: Sau khi kết thúc thời gian cải tạo, vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty phải lập báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống xử lý nước thải theo mẫu phụ lục 3.1 và phụ lục 3.2 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận theo đúng quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường phúc đáp Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long để biết và thực hiện đúng quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng TNMT thành phố Trà Vinh;
- BLĐ Sở;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Văn Điền

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41 /GXN-STNMT

Trà Vinh, ngày 07 tháng 11 năm 2018

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của dự án "Đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày.đêm" (Hạng mục công trình xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày.đêm)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long.

Địa chỉ văn phòng: Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Địa điểm hoạt động: Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0294.3853 390. Fax: 0294.3852 078.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2100307740, đăng ký lần đầu ngày 26/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 06/5/2016. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án "Đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày.đêm" số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày.đêm" (Hạng mục công trình xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày.đêm) *(tại Phụ lục kèm theo).*

III. Trách nhiệm của Chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ lục

kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

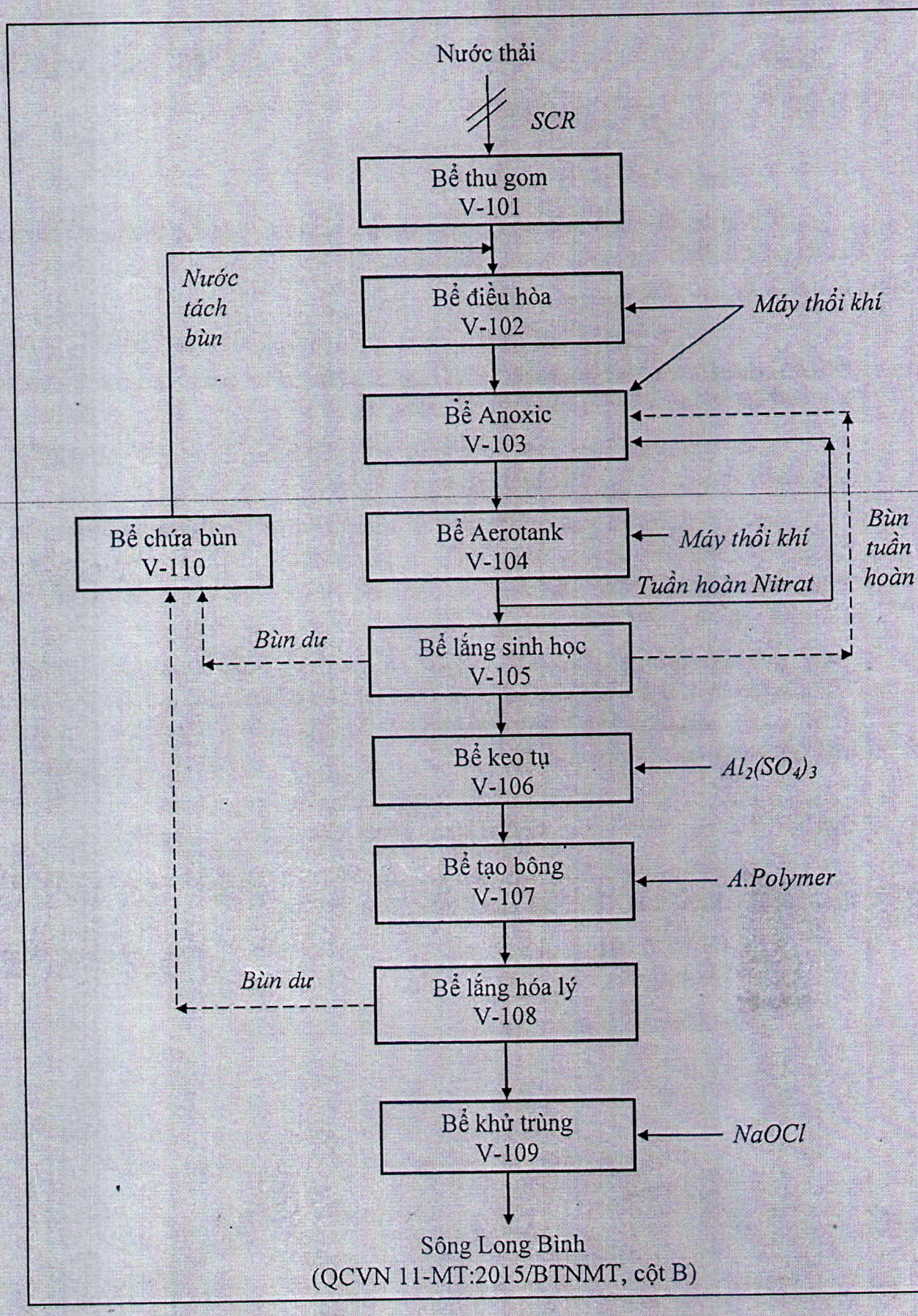
Giấy xác nhận này là căn cứ để Chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:
- Công ty CP thủy sản Cửu Long;
- UBND tỉnh (b/c);
- GĐ Sở (b/c);
- Thanh tra Sở;
- Phòng TNMT TPTV;
- Lưu: VT, MT(4)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Đặng Văn Điền



* Chế độ vận hành: tự động
* Hóa chất sử dụng: $Al_2(SO_4)_3$, A.Polymer, NaOCl.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 41 .... /GXN-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh)

1. Công trình xử lý nước thải:

Công ty đã xây dựng công trình thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày đêm, cụ thể như sau:

** Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:*

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh từ các khu nhà vệ sinh (15 khu nhà vệ sinh) sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sẽ tự chảy vào các hố ga và được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải nhà ăn: được thu gom trực tiếp bằng đường ống nhựa PVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải sản xuất: phát sinh từ các phân xưởng được thu gom dẫn về các hố ga bằng các đường ống nhựa PVC Ø114 và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với tổng chiều dài đường ống 400 mét. Công ty bố trí các hố ga tại các phân xưởng như sau:

+ Phân xưởng 1 bố trí 03 hố ga: Hố ga thứ 1 (dài 80cm x rộng 60cm x cao 80cm); Hố ga thứ 2 (dài 90cm x rộng 60cm x cao 50cm); Hố ga thứ 3 (đường kính 1.5m x cao 2m), đây là hố ga trung tâm của 3 phân xưởng thu gom về trước khi đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

+ Phân xưởng 2 bố trí 01 hố ga (dài 80cm x rộng 60cm x cao 100cm) nước thải sau đó được đưa về hố ga thứ 3 của Phân xưởng 1.

+ Phân xưởng 3 bố trí 01 hố ga (dài 80cm x rộng 60cm x cao 60cm) nước thải sau đó được đưa về hố ga thứ 3 của Phân xưởng 1.

- Hệ thống thoát nước thải sau xử lý: bố trí đường cống bê tông thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận là Sông Long Bình.

** Quy trình xử lý nước thải:*

2. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600 m^3/ngày.đêm" (Hạng mục công trình xử lý nước thải công suất 600 m^3/ngày.đêm) được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận số: 41../GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần 02. ngày 07. tháng 11. năm 2018.

3. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 31 tháng 5 năm 2011

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã Số QLCTNH: **84.000016.T**

I. Thông tin chung về chủ nguồn chất thải:

- Tên chủ nguồn thải: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
- Địa chỉ văn phòng: 36 Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: **074.3852321** Fax: **074.3852078**
- Tài khoản số: 73510000005551 Tại: Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh
- Giấy đăng ký kinh doanh số: **2100307704** Ngày cấp: **30/12/2010**
- Nơi cấp: **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh**
- Tên cơ sở phát sinh CTNH: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
- Loại hình cơ sở: Công ty cổ phần
- Địa chỉ cơ sở: 36 Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: **074. 3852321** Fax: **074.3852078**
  Email: **ctythuysancuulong@hcm.vnn.vn**
- Người đại diện: **Ông Diệp Công Phước** – Phó Tổng giám đốc công ty

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh chất thải nguy hại phát sinh đo hoạt động (trong 01 tháng) của đơn vị gồm:

+ Bóng đèn huỳnh quang: 04 kg
+ Giẻ lau dầu, nhớt: 02 kg
+ Hộp mực in: 0,5 kg
+ Dầu nhớt cặn: 50 kg

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 01 tháng 7 năm 2019*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long ngày 09/5/2019 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 329/TTr-STNMT ngày 20/6/2019 về việc cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, địa chỉ: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Long Bình.

2. Vị trí nơi xả nước thải: Tại phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả nước thải (*VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0*): X (m) = 1100294, Y (m) = 592746.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Công ty và chảy ra sông Long Bình, loại hình xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24 giờ/ngày đêm..

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 600m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q=0,9, K_f=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản ban hành kèm theo Thông tư số 77/2015/TT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, K_q=0,9, K_f=1,0)
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD_5 ở 20^0 C	mg/l	45
3	COD	mg/l	135
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	18
6	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	54
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	18
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	18
9	Clo dư	mg/l	1,8
10	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

7. Thời hạn của giấy phép là 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: Vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận; tần suất quan trắc;

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này;

4. Trường hợp nguồn nước tiếp nhận xảy ra các hiện tượng bất thường, ô nhiễm nguồn nước thì Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long phải dừng ngay việc xả nước thải.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất 90 (chín mươi) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty CP Thủy sản Cửu Long;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN. 8bản

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

D:\CamNam 2019\Quyetdinh UB\Xathuoc thai\04 CtyCPThuysanCuuLong.doc

Mẫu PC1
BH theo Thông tư số: 04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004 - In 2007

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CS PCCC & CNCH
Số: /TD-PCCC ( )
Số 47/TD. PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số ..... ngày *30 / 09 / 2011*

của: *Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long*

Người đại diện là ông/ bà: *Nguyễn Văn Bang* Chức danh *Giám đốc*

(1) **PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**

CHỨNG NHẬN:

(2) *Công trình: Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long*

Địa điểm: *Số 36, Bạch Đằng, phường 4, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh*

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: *Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long*

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: *Cty TNHH TM- DV PCCC 4/10*

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

Hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

01/ Chủ đầu tư xây dựng công trình phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Nhà nước về an toàn PCCC, thực hiện đúng theo bản vẽ đã được phê duyệt.

02/- Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị của phòng CS PCCC& CNCH

Trà Vinh, ngày 05 tháng 10 năm 2011

(4) **TRƯỞNG PHÒNG**

Thượng tá: Nguyễn Văn No

Nơi nhận:
- C66 - b/c
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC66 (đội Kiểm tra)

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Mặt bằng tổng thể cấp nước CC	PC 01	
02	Mặt bằng báo cháy tầng hầm để xe	PC 02	
03	MB báo cháy phân xưởng chế biến 1	PC 03	
04	MB báo cháy phân xưởng chế biến 2	PC 04	
05	MB báo cháy phân xưởng chế biến 3	PC 05	
06	MB báo cháy kho bao bì mới	PC 06	
07	MB báo cháy khu nhà làm việc	PC 07	
08	Sơ đồ nguyên lý HT báo cháy	PC 08	
09	Hệ thống chữa cháy vách tường	PC 01, PC 06	

SSTC
...TRAINING JOINT STOCK COMPANY
Trụ sở chính: 173/23/3 Khuông Việt, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. HCM
VPĐD: 93/10 Bờ Bao Tân Thắng, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. HCM
Điện thoại: (028) 38162388 Fax : (028) 38162388
Email: huanluyenantoanthanhpho@gmail.com

Trà Vinh, Ngày 21 tháng 03 năm 2024

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN NỒI HƠI
(NỒI ĐUN NƯỚC NÓNG)

Số: | 01 | 23466 | SSTC |

(Theo ghi chép hiện trường số: HT - 23466)

Chúng tôi gồm:

1. Đinh Hoàng Sĩ — Số hiệu kiểm định viên: 477/KĐV-LĐTBXH
2. Lê Mậu Cường — Số hiệu kiểm định viên: 43/KĐV-LĐTBXH

Thuộc: **CÔNG TY CỔ PHẦN HUẤN LUYỆN KỸ THUẬT AN TOÀN THÀNH PHỐ**

Số đăng ký chứng nhận của tổ chức kiểm định: 103/GCN-KĐ

Đã tiến hành kiểm định : **NỒI HƠI**

Tên tổ chức đề nghị: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ chính: 36 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ lắp đặt : --nt--

Thời gian kiểm định: Từ ngày 21 tháng 03 năm 2024

Quy trình kiểm định áp dụng : QTKĐ:01-2016/BLĐTBXH ;TCVN 7704:2007; ...

Chứng kiến kiểm định và thông qua biên bản :

1..... Chức vụ:.....

2..... Chức vụ:.....

I - THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA NỒI

- Loại, mã hiệu: SU – 750ZH
- Số chế tạo : 25700747
- Năm chế tạo : 2006
- Nhà chế tạo : MIURA – JAPAN
- Nhiệt độ thiết kế hơi bão hòa: 189^{0}C
- Công dụng: Sản xuất hơi bảo hòa
- Áp suất thiết kế : 10,0 kg/cm^2
- Áp suất làm việc : ≤ 6,0 kg/cm^2
- Công suất : 750 kg/h
- Nhiên liệu gia nhiệt: Dầu DO
- Nhiệt độ thiết kế hơi quá nhiệt: / ^{0}C

-Ngày kiểm định lần trước: TT KĐ KV II - Do:2023

II - HÌNH THỨC KIỂM ĐỊNH

Lần đầu ☐ ; Định kỳ ☑ , Bất thường ☐

Lý do trong trường hợp kiểm định bất thường: .....

III - NỘI DUNG KIỂM ĐỊNH

1.Kiểm tra hồ sơ :

- Nhận xét : Hồ sơ kỹ thuật đầy đủ theo quy định hiện hành.
- Đánh giá kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐

2.Kiểm tra kỹ thuật bên ngoài, bên trong :

Hạng mục kiểm tra	Đạt	Không đạt
Khoảng cách	✓	
Cửa	✓	
Cầu thang, sàn thao tác	✓	
Chiếu sáng vận hành	✓	
Hệ thống chống sét	✓	
Tình trạng bề mặt kim loại các bộ phận chịu áp lực	✓	
Tình trạng mối hàn	✓	
Tình trạng cáu cặn	✓	
Hệ thống cấp nước	✓	
Các thiết bị, bộ phận phụ trợ	✓	

Van an toàn	✓
Áp kế	✓
Đo mức	✓
Các thiết bị bảo vệ, đo lường, tự động khác	✓

Đánh giá kết quả: Không thấy các biến dạng móp méo hay rạn nứt, ăn mòn vất thường.

- Nhận xét :
- Đánh giá kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐

3. Thử nghiệm:

Nội dung thử	Áp suất thử (kg/cm^2)	Thời gian duy trì (phút)
Thử bền	/	/
Thử vận hành	6,0	30

Đánh giá kết quả: Không xuất hiện biến dạng, móp méo, rạn hay xì hở trong lúc thử nghiệm.

- Nhận xét :
- Đánh giá kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nồi hơi được kiểm định có kết quả: Đạt ☑ Không đạt ☐
2. Đã được dán tem kiểm định số: 23466 Tại vị trí : Thân nồi
3. Áp suất làm việc cho phép: 6,0 kg/cm^2
4. Nhiệt độ làm việc hơi bão hòa: 165 ^0C Nhiệt độ làm việc hơi quá nhiệt: / ^0C
5. Áp suất đặt của van an toàn:

Vị trí	Áp suất mở (kg/cm^2)	Áp suất đóng (kg/cm^2)
Van hơi bão hòa 1	6,6	5,0
Van hơi bão hòa 2		

6. Các kiến nghị :

- Định kỳ hằng năm kiểm định van an toàn và áp kế.
- Chỉ những người đã qua khóa huấn luyện kỹ thuật an toàn vận hành nồi hơi mới được vận hành.
- Tuyệt đối không để thiết bị làm việc quá áp suất quy định.
- Trước khi vận hành cần kiểm tra toàn bộ hệ thống của nồi hơi.
- Treo bảng quy trình vận hành và xử lý sự cố tại nơi đặt thiết bị, thực hiện biện pháp an toàn điện.
- Đơn vị sử dụng thường xuyên nhắc nhở công nhân vận hành thực hiện đúng các quy định của quy trình vận hành, quy trình giải quyết sự cố và nội quy nhà lò để đảm bảo lò hơi luôn trong tình trạng tốt, hoạt động an toàn.

Thời hạn thực hiện kiến nghị:.....

V-THỜI HẠN KIỂM ĐỊNH

Kiểm định định kỳ ngày 21 tháng 03 năm 2025

Lý do rút ngắn thời hạn (nếu có): Do yêu cầu làm việc an toàn thực tế của thiết bị.

Biên bản đã được thông qua ngày 21 tháng 03 năm 2024

Tại: Tại cơ sở

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

Chúng tôi, những kiểm định viên thực hiện kiểm định hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với kết quả kiểm định ghi trong biên bản này ./.

CHỦ CƠ SỞ	NGƯỜI CHỨNG KIẾN	KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Ký tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*

CTY CP HUẤN LUYỆN KTAT THÀNH PHỐ
KIỂM ĐỊNH VIÊN
MÃ SỐ: 471/KĐV - LĐTBXH

KS Đinh Hoàng Sĩ

CÔNG TY CỔ PHẦN HUẤN LUYỆN KỸ THUẬT AN TOÀN THÀNH PHỐ
CITY SAFETY TECHNICAL TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: 173/23/3 Khuông Việt, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP.HCM
VPĐD: 93/10 Bờ Bao Tân Thắng, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP.HCM
ĐT: (028) 3816 2388 - Số đăng ký chứng nhận: 103/GCN-KĐ

I. TỔ CHỨC CÁ NHÂN SỬ DỤNG:

Tên tổ chức cá nhân sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

Địa chỉ: 36 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH:

Tên đối tượng kiểm định: NỒI HƠI

- **Mã hiệu : SU – 750ZH**
- **Số chế tạo : 25700747**
- **Nhà sản xuất : MIURA – JAPAN**
- **Năm chế tạo : 2006**
- **Đặc tính, thông số kỹ thuật :**
  - **Áp suất thiết kế : 10,0 kg/cm²**
  - **Áp suất làm việc : ≤ 6,0 kg/cm²**
  - **Năng suất : 750 kg/h**
  - **Nhiên liệu đốt : Dầu DO**
  - **Công dụng : Sản xuất hơi nước bảo hòa.**

Địa chỉ lắp đặt : --nt--

Đã được kiểm định định kỳ đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số : 01/23466/SSTC ngày 21 tháng 03 năm 2024(*)

Tem kiểm định số: 23466

Giấy chứng nhận kết quả kiểm định có hiệu lực đến ngày : 21/03/2025.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0310[illegible]805 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HUẤN LUYỆN KỸ THUẬT AN TOÀN THÀNH PHỐ
Q. TÂN PHÚ - T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Vĩ

** Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản.*

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ THANH TRA VÀ KIỂM TRA

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
THANH TRA SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 143/QĐ-TTr

Trà Vinh, ngày 24 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 05 tổ chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

CHÁNH THANH TRA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14/11/2022;

Căn cứ Quyết định số 1539/QĐ-STNMT ngày 03/10/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao Quyền Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1970/QĐ-STNMT ngày 12/12/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 05 tổ chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh *(Đính kèm danh sách)*.

1. Nội dung thanh tra

- Thanh tra việc chấp hành pháp các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, các nội dung cụ thể bao gồm: Việc thực hiện các thủ tục, nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt; việc thực hiện chế độ báo cáo và nghĩa vụ tài chính theo quy định; kiểm tra thực tế các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; việc thực hiện các yêu cầu đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trước đây; lấy mẫu chất thải để phân tích, kiểm chứng.

- Thanh tra các nội dung khác có liên quan.

2. Thời kỳ, thời hạn thanh tra

- Thời kỳ thanh tra: Từ khi Giấy phép môi trường được cấp/Báo cáo Đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến thời điểm thanh tra.

- Thời hạn thanh tra là 30 ngày, kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn thanh tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông Đặng Văn Mừng, Phó Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường, Trưởng đoàn;

Các thành viên gồm:

2. Ông Dương Văn Hiệp, Trưởng phòng Quản lý môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường;

3. Ông Dương Văn Trung, Thanh tra viên - Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường;

4. Ông Nguyễn Minh Hải, Chuyên viên Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường;

* Mời các ông (bà) sau đây làm thành viên:

5. Ông Nguyễn Minh Nhiễm – Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tiểu Cần;

6. Ông Phạm Thành Trung – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Trà Vinh;

7. Ông Nguyễn Quốc Chinh – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành;

8. Bà Lâm Thị Ngân - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Duyên Hải;

9. Đại diện lãnh đạo UBND các xã, phường: Phường 4, xã Long Đức (thành phố Trà Vinh); Phường 2 (thị xã Duyên Hải); xã Tân Hùng (huyện Tiểu Cần); xã Mỹ Chánh (huyện Châu Thành).

* Đơn vị lấy mẫu, phân tích mẫu: Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Đoàn thanh tra có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Thanh tra theo các nội dung thanh tra đã nêu tại Điều 1 của Quyết định;

2. Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Luật Thanh tra năm 2022 và các văn bản pháp luật có liên quan khác quy định về thanh tra; tổ chức thực hiện đảm bảo chất lượng và thời gian thanh tra theo quy định.

3. Đoàn thanh tra được sử dụng con dấu của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh trong quá trình thanh tra; kinh phí hoạt động của Đoàn thanh tra thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Giao Trưởng Đoàn thanh tra chỉ đạo, theo dõi, giúp Chánh Thanh tra Sở xử lý hoặc trình Chánh Thanh tra Sở xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn thanh tra.

5. Đoàn thanh tra tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tự giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, các tổ chức là đối tượng thanh tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- BLĐ Sở (b/c);
- Lưu: TTr, HS.

Q. CHÁNH THANH TRA

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THANH TRA VIỆC
THANH TRA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

Lê Trí Dũng

Danh sách 05 tổ chức được thanh tra về lĩnh vực bảo vệ môi trường

(Ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-TTr ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Đối tượng thanh tra	Dự án/Địa điểm thực hiện	Giấy phép môi trường/Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
1	Công ty CP Thủy sản Cửu Long, địa chỉ: Đường Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Dự án Bổ sung đầu tư xây dựng phân xưởng 3 và hệ thống xử lý nước thải 600m^3/ngày, tại Phường 4, thành phố Trà Vinh	Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 12/12/2007 của UBND tỉnh
2	Công ty CP Thủy sản Thông Thuận – Trà Vinh, địa chỉ: Khóm 30/4, Phường 2, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Dự án Nhà máy chế biến tôm xuất khẩu Thông Thuận Trà Vinh, tại Khóm 30/4, Phường 2, thị xã Duyên Hải	Giấy phép môi trường số 78/GPMT-UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh
3	Công ty TNHH MTV BESTMATE Việt Nam, địa chỉ: ấp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Dự án Nhà máy sản xuất BESMATE Việt Nam (Nâng cấp quy mô công suất từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 10.000.000 sản phẩm/năm, tại xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần	Quyết định số 1891/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của UBND tỉnh
4	Công ty TNHH New Mingda Việt Nam, địa chỉ: ấp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	Dự án Nhà máy sản xuất sản phẩm may mặc quần áo các loại, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm, tại xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	Quyết định số 2353/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh
5	Công ty CP Lý Khải Minh, địa chỉ: Lô C, đường số 3, KCN Long Đức, ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản, tại Lô C, đường số 3, KCN Long Đức, ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh

* Chú thích: Danh sách ấn định 05 tổ chức được thanh tra.

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA
(Theo Quyết định số 143/QĐ-TTr)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/BB-VPHC

Trà Vinh, ngày 13 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 17 giờ 20 phút, ngày 13 tháng 9 năm 2023, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, địa chỉ: số 478A, đường Mậu Thân, Khóm 3, Phường 6, thành phố Trà Vinh.

Lý do lập biên bản tại Sở Tài nguyên và Môi trường: Do phải tiếp tục làm việc, xác minh và củng cố hồ sơ vụ việc.

Căn cứ Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 11/8/2023 đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 143/QĐ-TTr ngày 24/7/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh; căn cứ Phiếu kết quả thử nghiệm số 23367/KQTN-TTKT ngày 11/9/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường; căn cứ biên bản làm việc ngày 13/9/2023 của Đoàn Thanh tra làm việc đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long; căn cứ các tài liệu khác có trong hồ sơ.

Chúng tôi gồm:

1. Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Dương Văn Trung, chức vụ: Thanh tra viên, thành viên đoàn.

Cơ quan: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

2. Với sự chứng kiến của:

Họ và tên: Đặng Văn Mừng, chức vụ: Phó Chánh Thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra.

Cơ quan: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

Họ và tên: Nguyễn Minh Hải, chức vụ: Chuyên viên, thành viên đoàn.

Cơ quan: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

Họ và tên: Lê Thị Bích Thảo, Phó trưởng phòng.

Cơ quan: Phòng Quản lý môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long.

Địa chỉ trụ sở chính: số 36, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Mã số doanh nghiệp: 2100307704

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 2100307704, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 06/4/2020, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

- Người đại diện theo pháp luật: Trương Thanh Tân, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

(Ông Nguyễn Văn Thiện – Phó Tổng Giám đốc Công ty được ông Trương Thanh Tân – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long ủy quyền tại Giấy ủy quyền số CL/GUQ/2023-57 ngày 12/9/2023)

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính: Hành vi xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (Cụ thể: Lúc 08 giờ 30 phút, ngày 11/8/2023, Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 143/QĐ-TTr ngày 24/7/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh tiến hành kiểm tra, xác minh việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, địa chỉ: số 36, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Đoàn thanh tra đã tiến hành lấy mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (công suất 600m^3/ngày đêm), tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1100295, Y: 0592742 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0$30', múi chiếu 3^0). Căn cứ Phiếu kết quả thử nghiệm số 23366/KQTN-TTKT ngày 11/9/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường, cho thấy: kết quả phân tích các thông số kỹ thuật của mẫu nước thải sau hệ thống xử lý so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, K_q=0,9, K_f=1,1 có thông số Tổng Photpho (P) = 20,9 mg/L, vượt 1,055 lần). Ngày 13/9/2023, Đoàn thanh tra tiến hành làm việc với Công ty, qua làm việc Công ty thống nhất hành vi vi phạm).

3. Quy định tại: khoản 1 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:.....

5. Ý kiến trình bày của tổ chức vi phạm: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thống nhất hành vi vi phạm được nêu trong biên bản.

6. Ý kiến trình bày của đại diện chính quyền, người chứng kiến:.....

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại:.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm: .....

10. Quyền và thời hạn giải trình:.....

11. Yêu cầu ông (bà)..... là người đại diện của tổ chức vi phạm có mặt vào hồi ..... giờ.... phút, ngày..../...../....., tại..... để giải quyết vụ việc.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút, ngày 13/9/2023, gồm 02 tờ, được lập thành 02 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông Trương Thanh Tân – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là người đại diện của tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức vi phạm không ký biên bản vi phạm hành chính>

Lý do ông (bà) .....

là người đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản:.....

CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC VI PHẠM	**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**
Nguyễn Văn Thiện	**Dương Văn Trung**
ĐẠI DIỆN CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BỊ THIỆT HẠI	**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN**

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Ngô Minh Hải

Lê Thị Bích Thủy

Biên bản đã giao trực tiếp cho ông Nguyễn Văn Thiện – Phó Tổng Giám đốc Công ty được ông Trương Thanh Tân – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long ủy quyền tại Giấy ủy quyền số CL/GUQ/2023-57 ngày 12/9/2023 là người đại diện của tổ chức vi phạm vào hồi 17 giờ 30 phút, ngày 19/9/2023.

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

Nguyễn Văn Thiện

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
THANH TRA
ĐOÀN THANH TRA
(Theo Quyết định số 143/QĐ-TTr)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/QĐ-XPHC

Trà Vinh, ngày 13 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 23/BB-VPHC lập ngày 13/9/2023;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-TTr ngày 24/7/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 05 tổ chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức vi phạm: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long.

Địa chỉ trụ sở chính: số 36, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Mã số doanh nghiệp: 2100307704

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 2100307704, đăng ký lần đầu ngày 22/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ: 8,

ngày 06/4/2020, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

- Người đại diện theo pháp luật: Trương Thanh Tân.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: Hành vi xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần (Cụ thể: Lúc 08 giờ 30 phút, ngày 11/8/2023, Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 143/QĐ-TTr ngày 24/7/2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh tiến hành kiểm tra, xác minh việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, địa chỉ: số 36, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Đoàn thanh tra đã tiến hành lấy mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (công suất 600m^3/ngày đêm), tọa độ vị trí lấy mẫu: X: 1100295, Y: 0592742 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{0}30', múi chiếu 3^0). Căn cứ Phiếu kết quả thử nghiệm số 23366/KQTN-TTKT ngày 11/9/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường, cho thấy: kết quả phân tích các thông số kỹ thuật của mẫu nước thải sau hệ thống xử lý so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, K_q=0,9, K_f=1,1 có thông số Tổng Photpho (P) = 20,9 mg/L, vượt 1,055 lần). Ngày 13/9/2023, Đoàn thanh tra tiến hành làm việc với Công ty, qua làm việc Công ty thống nhất hành vi vi phạm).

3. Quy định tại: khoản 1 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt cảnh cáo đối với hành vi xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vào môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải dưới 1,1 lần *(áp dụng khoản 1 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)*.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: không.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long chi trả kinh phí phân tích mẫu môi trường trong trường hợp có vi phạm về xả chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường với số tiền là 3.217.230 đồng *(Ba triệu hai trăm mười bảy ngàn hai trăm ba mươi đồng), (áp dụng điểm b khoản 9 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Trương Thanh Tân – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long là người đại diện tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Phòng Quản lý môi trường để phối hợp thực hiện.

3. Gửi cho Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: TTr, Hồ sơ ĐTTr.

TRƯỞNG ĐOÀN THANH TRA

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THANH TRA VIỆT NAM
THANH TRA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG

Phó Chánh thanh tra
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đặng Văn Mừng

Quyết định đã giao trực tiếp ông Nguyễn Văn Thiện – Phó Tổng Giám đốc Công ty được ông Trương Thanh Tân – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long ủy quyền tại Giấy ủy quyền số CL/GUQ/2023-57 ngày 12/9/2023 là người đại diện của tổ chức vi phạm vào hồi 17 giờ 35 phút, ngày 13/9/2023.

NGƯỜI NHẬN QUYẾT ĐỊNH

Nguyễn Văn Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CỬU LONG

Số.:70/2023- BC-CTCPTSCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do - Hạnh Phúc
-------ॐ-----ॐ-------

Trà Vinh, ngày 06 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

(V/v Thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm theo kết luận thanh tra công tác bảo vệ môi trường)

Kính gửi: **Đoàn Thanh Tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

- Căn cứ biên bản thanh tra ngày 12/09/2023 của đoàn thanh tra Sở Tài Nguyên và Môi Trường Trà Vinh
- Căn cứ vào kết luận thanh tra về bảo vệ môi trường số 193/KL-TTr ngày 03/10/2023 của đoàn thanh tra Sở Tài Nguyên và Môi Trường Trà Vinh đối với Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Cửu Long.

1. Các mặt vi phạm thực hiện:

A. Nước thải:

- Qua kiểm tra mẫu nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải 600m^3/ngày đêm của Công Ty CPTS Cửu Long ngày 12, tháng 9 năm 2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường cho thấy : kết quả phân tích các thông số kỹ thuật của mẫu nước thải sau hệ thống xử lý so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản QCVN 11-MT:2015/BTNMT, cột B, K_q = 0,9; K_f =1,1 có thông số Tổng Photpho(P) =20,9 mg/L, vượt 1,055 lần so với quy định.
- Công ty CPTS Cửu Long xin báo cáo nguyên nhân và cách khắc phục, cụ thể như sau:

* Nguyên nhân: Hầu hết Công Ty có ký hợp đồng nhiều đơn hàng ngâm hóa chất sử dụng lượng phosphate(thực phẩm phụ gia) và trong sản xuất chất tẩy rửa bắt buộc cho vệ sinh nhà xưởng và dụng cụ, thiết bị, và nước thải sinh hoạt cũng góp phần làm cho thông số Tổng P trong hệ thống xử lý cao vượt chuẩn cho phép.

* Khắc phục: Vận hành hệ thống thời gian sục khí tại các bể liên tục, bổ sung men vi sinh và polymer vào hệ thống để tạo kết tủa, và cho lấy mẫu nước thải sau xử lý(kèm kết quả) .

B. Bùn thải: Trong ngày: 3kg/ngày

- Biện pháp thu gom: Sau hết 1 ngày sản xuất, sau đó ép khô được trong các túi PE để chờ vận chuyển, hiện công ty đã ký hợp đồng phân tích bùn có đã có kết quả bùn là chất thải công nghiệp thông thường (kèm kết quả).
- Xử lý: Công ty có vùng nuôi tôm tại Bến Tre với diện tích 35 ha, cứ 15 ngày công ty cho vận chuyển bùn khô với mục đích trồng rau sạch tại vùng nuôi nhằm tạo lượng rau sạch phục vụ bữa ăn cho anh, em tại vùng nuôi.

C. Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động:

- Hiện công ty đã có làm việc với các công ty có năng lực và họ đã gởi bảng chào giá để Công ty lựa chọn hợp tác làm đúng quy định.

D. Công trình ứng phó sự cố môi trường:

- Công Ty CP Thủy Sản Cửu Long nằm trong trung tâm thành phố trà Vinh, trước đây đã xây dựng cơ bản gần hết trên phần đất của Công ty, nên quỹ đất còn lại không đủ để xây dựng công trình, đất xung quanh của dân cơ bản là xây nhà kiên cố nên việc mở rộng để Công ty xây dựng công trình là rất khó thực hiện được.Chúng tôi xin cam kết nếu công ty xảy ra sự cố về môi trường công ty sẽ ngừng sản xuất ngay và khắc phục đến khi nào hoàn thành sự cố mới tiếp tục sản xuất.
- Hằng năm công ty tổ chức đào tạo về các chứng nhận, hướng dẫn về các quy định của công ty bên cạnh đó lồng ghép các kế hoạch về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, thực hiện các chế độ kiểm tra thường xuyên áp dụng biện pháp an toàn theo quy định pháp luật.
- Trên đây là phần báo cáo các biện pháp khắc phục vi phạm theo kết luận thanh tra công tác bảo vệ môi trường trong đợt thanh tra vừa qua.
- Do vậy: Công ty kính đề nghị đến quý cơ quan xem xét cho Công ty chúng tôi không thực hiện dự án ty xây dựng công trình ứng phó sự cố môi trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2100307704 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG - TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Nguyễn Văn Thiện

Nơi nhận:

- Sở TN&MT (b/c);
- Phòng CN (thực hiện);
- Phòng TV (lưu)

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PKQ/Số: HA.23.08743.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.08743.01	Sau HTXL nước thải tại điểm xả thải ra sông Long Bình	9°56'55" 106°20'46"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày nhận mẫu: 24/10/2023 Thời gian thử nghiệm: 24/10/2023 – 31/10/2023
4. Ngày trả kết quả: 31/10/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1)
			HA.23.08743.01	
1.	pH(*)(a)	--	6,87	**5,5 - 9**
2.	TSS(*)(a)	mg/L	27	**90**
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	22	**45**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

HAIAU ENVIRONMENTAL

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1)
			HA.23.08743.01	
4.	COD(*)(a)	mg/L	54	135
5.	Amoni (N_NH_4^+)(*)	mg/L	<3	18
6.	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	KPH	--
7.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	39,2	54
8.	Tổng Photpho(*)	mg/L	13,6	18
9.	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	KPH	--
10.	Coliform(*)	MPN/100mL	1.600	5000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản
Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

P.Giám đốc

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU ★ QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết qua chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết qua đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

Mẫu số 06/BB CBQĐKT, ban hành kèm theo
Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022
của Bộ trưởng Bộ Công an

BỘ CÔNG AN[1]
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc công bố Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long

Thi hành Quyết định số 181/QĐ-CAT-PC03, ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Công an tỉnh Trà Vinh kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long (sau đây gọi tắt là Quyết định kiểm tra).

Hôm nay, hồi 15 giờ 00 phút ngày 19 tháng 01 năm 2024 tại Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long, địa chỉ: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Đoàn kiểm tra của Công an tỉnh Trà Vinh tiến hành công bố Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long.

I. Có mặt tại buổi công bố Quyết định kiểm tra:

1. Về phía Đoàn kiểm tra:

1. Ông Trần Văn Đấu; cấp bậc: Thượng tá; Chức vụ: Trưởng phòng, Trưởng đoàn;

2. Bà Trương Thị Hồng Tám; cấp bậc: Thượng tá; Chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng đoàn;

3. Ông Võ Thanh Hải; cấp bậc: Trung tá; Chức vụ: Đội Trưởng, Thành viên;

4. Ông Nguyễn Văn Trung; cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ, Thành viên;

5. Ông Phùng Văn Mạnh; cấp bậc: Thiếu tá; Chức vụ: Cán bộ, Thành viên;

6. Bà Nguyễn Thị Kim Em; cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ, Thành viên;

7. Trần Thanh Truyền; cấp bậc: Trung tá; Chức vụ: Trưởng Công an Phường 4, thành phố Trà Vinh, Thành viên;

8. Ông Nguyễn Thanh Điền; cấp bậc: Thiếu tá; Chức vụ: Phó Đội Trưởng, Thư ký;

2. Về đại diện cơ quan/tổ chức được đề nghị tham gia kiểm tra (nếu có):

2.1. Ông Liên Minh Quân, Chức vụ: nhân viên; Cơ quan nơi công tác: Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

2.2. Ông (bà): .....; Chức vụ/chức danh: .....: Cơ quan/tổ chức nơi công tác/làm việc: .....

3. Về phía tổ chức được kiểm tra (trong trường hợp kiểm tra đối với tổ chức):

3.1. Ông: Nguyễn Văn Thiện; sinh ngày: 10/02/1983; Số CMND/CCCD/hộ chiếu: 086083003962, do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, cấp ngày 09/3/2022; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long, là người được ủy quyền đại diện cho Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long *(có Giấy Ủy quyền kèm theo)* để nghe, nhận Quyết định kiểm tra và làm việc với Đoàn kiểm tra.

3.2. Ông (bà): Ngô Văn Dũng; Năm sinh: 19/8/1968; địa chỉ: Ấp Chợ, xã Phương Thạnh, Càng Long, Trà Vinh; Số CCCD: 084068013154 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, cấp ngày 12/08/2021; Chức vụ: Đội trưởng Cơ điện kiêm vận hành hệ thống xử lý nước thải Công ty, tham gia làm việc với Đoàn kiểm tra tại buổi công

bố Quyết định kiểm tra.

3.3. Bà: Đoàn Thị Mỹ Tiên, năm sinh: 1980; Số CCCD: 084180001664 do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, cấp ngày 04/04/2021; địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường 5, thành phố Trà Vinh; Chức vụ: Nhân viên công nghệ kiểm nghiệm Công ty kiêm phụ trách hồ sơ công tác bảo vệ môi trường của Công ty, tham gia làm việc với Đoàn kiểm tra tại buổi công bố Quyết định kiểm tra.

4. Cá nhân được kiểm tra (trong trường hợp kiểm tra đối với cá nhân):

4.1. Cá nhân được kiểm tra: .....; Số CMND/CCCD/hộ chiếu: .....

Địa chỉ: .....

Người có liên quan: .....; Số CMND/CCCD/hộ chiếu: .....

Địa chỉ: .....

5. Với sự chứng kiến của (nếu có):

5.1. Ông: Lâm Văn Thiện; Chức vụ: Bảo vệ ; Cơ quan nơi làm việc: Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long.

5.2. Ông (bà):.....; Chức vụ: .....: Cơ quan/tổ chức nơi công tác: .....

II. Nội dung công bố Quyết định kiểm tra:

1. Ông Trần Văn Đấu, đại diện đoàn kiểm tra đã công bố toàn văn Quyết định kiểm tra trước những người có mặt tại buổi công bố Quyết định kiểm tra cùng nghe.

2. Đoàn kiểm tra giao và ông Nguyễn Văn Thiện – Phó Tổng Giám đốc Công ty, là người đại diện của Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long (Có Giấy Ủy quyền kèm theo) được kiểm tra đã nhận 01 bản Quyết định kiểm tra.

3. Ông Trần Văn Đấu, đại diện đoàn kiểm tra giải thích về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra, người đại diện các cơ quan/tổ chức tham gia việc kiểm tra; về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức/cá nhân được kiểm tra và người khác có liên quan trong việc thực hiện Quyết định kiểm tra và trong quá trình kiểm tra.

4. Ý kiến của ông Nguyễn Văn Thiện – Phó Tổng Giám đốc Công ty, là người đại diện của Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long được kiểm tra: Thống nhất nội dung Quyết định kiểm tra và hợp tác với Đoàn kiểm tra.

5. Ý kiến khác (nếu có): Không.

Việc công bố Quyết định kiểm tra kết thúc hồi 15 giờ 15 phút ngày 19 /01/2024. Biên bản kiểm tra được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, giao cho ông: Nguyễn Văn Thiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long giữ 01 bản và Đoàn kiểm tra giữ 02 bản; Biên bản đã đọc cho mọi người cùng nghe, nhất trí và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên/ ký tên, ghi rõ họ tên)*	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Văn Thiện	Thượng tá Trần Văn Đấu

Mẫu số 13/KLKT, ban hành kèm theo
Thông tư số 51/2022/TT-BCA ngày 09/11/2022
của Bộ trưởng Bộ Công an

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH

Số: 01 /KLKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 02 tháng 02 năm 2024

KẾT LUẬN KIỂM TRA
Việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Thực hiện quy định của pháp luật và yêu cầu đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, ngày 19/01/2024, Giám đốc Công an tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 181/QĐ-CAT-PC03, về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long, địa chỉ: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Phòng Cảnh sát kinh tế đã tiến hành kiểm tra theo Quyết định nêu trên vào ngày 19/01/2024.

Căn cứ Báo cáo kết quả kiểm tra ngày 31/01/2024 của Đoàn kiểm tra; Kết quả thử nghiệm ngày 29/01/2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cùng các tài liệu có liên quan, Giám đốc Công an tỉnh Trà Vinh kết luận như sau:

1. Nội dung kết luận

1.1. Thông tin chung về tổ chức được kiểm tra

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long (gọi tắt là Công ty).

- Địa chỉ: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Chế biến thủy sản.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, số: 2100307704; Ngày cấp: 22/02/2005; Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Trà Vinh, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06/04/2020.

- Người đại diện theo pháp luật:

+ Họ và tên: Trương Thanh Tân; sinh ngày: 14/09/1970; Số CCCD: 087070000203, do Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/12/2021.

+ Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

+ Nơi ĐKTT: 125/305, Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Thiện, sinh ngày 10/02/1983; Nơi thường trú: ấp Long Bình, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh; CCCD số 086083003962 cấp ngày 09/3/2022; Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long thay mặt Tổng giám đốc làm việc và ký các giấy tờ có liên quan với Công an tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 181/QĐ-CAT-PC03 ngày 19/01/2024 Của Công an tỉnh Trà Vinh về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ

môi trường đối với Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long (theo Giấy ủy quyền số CL/GUQ/2024-09 ngày 19/01/2024).

1.2. Thực trạng và tình hình chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty Cửu Long

Vào ngày 19/01/2024, trong quá trình hoạt động Công ty có hành vi xả nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất trực tiếp vào môi trường (sông Long Bình) không qua xử lý, nước thải có nhiều bọt trắng và mùi hôi với lưu lượng nước thải là 260m^3/ngày (24 giờ). Đoàn kiểm tra đã tiến hành lấy mẫu tại vị trí điểm xả nước thải đầu ra tiếp giáp sông Long Bình (vị trí tọa độ: X = 1100292, Y=592743). Kết quả thử nghiệm ngày 29/01/2024, cho thấy các thông số mẫu nước thải sản xuất của Công ty thải vào sông Long Bình vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép (theo QCVN 11-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản), cụ thể là có 07 thông số vượt: BOD_5 vượt 12,29 lần; COD vượt 7,62 lần; TSS vượt 1,91 lần; Tổng N vượt 2,20 lần; Tổng P vượt 4,19 lần; NH_4^+ (tính theo N) vượt 4,52 lần; Coliform vượt 4.800 lần.

Công ty có hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên, trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m^3/ngày (24 giờ) đã vi phạm vào điểm i, khoản 6, Điều 18, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (mức phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng) và thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường vi phạm điểm a, khoản 1, Điều 20. Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 (mức phạt cảnh cáo).

2. Những nội dung, hồ sơ, tài liệu đã gửi/chuyển cơ quan, đơn vị chức năng để giải quyết theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của cấp trên: Hồ sơ kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long *(có bảng thống kê kèm theo)* gửi đến Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh để làm căn cứ ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Những vấn đề Công an tỉnh Trà Vinh - Phòng Cảnh sát kinh tế đang tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của cấp trên

Mời đại diện theo pháp luật và những người có liên quan của Công ty làm việc, hoàn chỉnh hồ sơ vi phạm trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Việc áp dụng pháp luật và kiến nghị, đề xuất

- Công ty đã có hành vi: Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên, với lưu lượng nước thải là 260m^3/ngày (24 giờ), vi phạm vào điểm i, khoản 6, Điều 18, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đồng thời, áp dụng khoản 7, Điều 18, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP phạt tăng thêm 20% đối với 02 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần; phạt tăng thêm 30% đối với 02 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần; phạt tăng thêm 40% đối với 01 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến

dưới 10 lần; phạt tăng thêm 50% đối với 01 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên.

* Tổng mức phạt tiền là: **986.000.000 đồng** (Chín trăm tám mươi sáu triệu đồng), gồm:

- Hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên (Coliform vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 4.800 lần) với lượng nước thải là 260 m^3/ngày (24 giờ), vi phạm điểm i, khoản 6, Điều 18, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, mức phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng, mức trung bình khung là 170.000.000 đồng. Đối với tổ chức mức phạt tiền gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân *(áp dụng khoản 2, Điều 6, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP)* số tiền phạt là 340.000.000 đồng.

- Áp dụng khoản 7, Điều 18, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP, ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường phạt tăng thêm như sau:

+ Phạt tăng thêm 20% đối với 02 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần (TSS vượt quy chuẩn kỹ thuật 1,91 lần; Tổng N vượt quy chuẩn kỹ thuật 2,20 lần) = 2 x (340.000.000 x 20%) = 136.000.000 đồng.

+ Phạt tăng thêm 30% đối với 02 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần (Tổng P vượt quy chuẩn kỹ thuật 4,19 lần; NH_4^+ (tính theo N) vượt quy chuẩn kỹ thuật 4,52 lần) = 2 x (340.000.000 x 30%) = 204.000.000 đồng.

+ Phạt tăng thêm 40% đối với 01 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến dưới 10 lần (COD vượt quy chuẩn kỹ thuật 7,62 lần) = 340.000.000 x 40% = 136.000.000 đồng.

+ Phạt tăng thêm 50% đối với 01 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên (BOD_5 vượt quy chuẩn kỹ thuật 12,29 lần) = 340.000.000 x 50% = 170.000.000 đồng.

- Phạt cảnh cáo đối với hành vi thải chất gây mùi khó chịu, hôi thối vào môi trường vi phạm điểm a, khoản 1, Điều 20, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022.

* Hình thức xử phạt bổ sung: Theo quy định tại điểm a, khoản 8, Điều 18, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của cơ sở từ 03 đến 06 tháng. Qua xem xét Công ty không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, đề xuất đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường của Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long 4,5 tháng.

* Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Áp dụng điểm a khoản 9 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP: Buộc Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long phải thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường theo quy định và báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả

vi phạm trong thời hạn do người có thẩm quyền xử phạt ấn định trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

- Áp dụng điểm b khoản 9 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP: Buộc Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long phải chi trả kinh phí phân tích mẫu môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành.Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Trà Vinh tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với Công ty và thực hiện các thủ tục để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian giải quyết vụ việc, đề nghị Công ty chấp hành nghiêm quy định của pháp luật, đồng thời chấm dứt ngay hành vi xả nước thải sản xuất chưa qua xử lý vào môi trường và phải xử lý nước thải sản xuất đạt quy chuẩn kỹ thuật (QCVN 11-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản) trước khi xả vào môi trường (sông Long Bình)./.

Nơi nhận:
- Đ/c Giám đốc (để báo cáo);
- Công ty Cửu Long (thực hiện);
- Lưu: HS.

NGƯỜI KẾT LUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH

Đại tá Lê Văn Tư
Phó Giám đốc Công an tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 267 /QĐ-XPHC	*Trà Vinh, ngày 04 tháng 3 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ biên bản vi phạm hành chính số 07/BB-VPHC của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Trà Vinh lập ngày 02 tháng 02 năm 2024;

Căn cứ Biên bản xác minh số 03/BB-XM lập ngày 07 tháng 02 năm 2024; Biên bản xác minh số 04/BB-XM lập ngày 15 tháng 02 năm 2024 và Biên bản xác minh số 05/BB-XM lập ngày 20 tháng 02 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 14/TTr-CAT-CSKT ngày 02 tháng 02 năm 2024; Báo cáo số 64/BC-STP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Sở Tư pháp và Báo cáo số 136/BC-CAT-CSKT ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Công an tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-GQXP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long.

Địa chỉ: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100307704; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 4 năm 2020; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Nghề nghiệp sản xuất kinh doanh: Chế biến thủy sản.

Người đại diện theo pháp luật: Trương Thanh Tân; giới tính: Nam.

Ngày sinh: 14/9/1970; số CCCD: 087070000203; cấp ngày: Ngày 26/12/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Nơi đăng ký thường trú: 125/305, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính: Vào lúc 15 giờ 00 phút ngày 19/01/2024 tại Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long, Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 181/QĐ-CAT-PC03 ngày 19/01/2024 của Công an tỉnh Trà Vinh, tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long. Trong quá trình hoạt động chế biến thủy sản có hành vi xả nước thải sau sản xuất (có mùi hôi) vào môi trường với lượng nước thải 268m^3/ngày (24 giờ). Đoàn kiểm tra lấy 02 mẫu nước thải tại 02 vị trí: (1) Mẫu nước thải đầu ra tiếp giáp sông Long Bình, ký hiệu T1, tọa độ mẫu X = 1100292; Y = 592743. (2) Mẫu nước thải tại hệ thống nước thải (hố thu nước thải đầu vào), ký hiệu T2, tọa độ mẫu X = 1100326; Y = 592602 để phân tích. Kết quả thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cho thấy đa số các thông số mẫu nước thải sản xuất của Công ty xả thải vào sông Long Bình vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép (theo QCVN 11-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản), cụ thể: Có 07 thông số vượt: Coliform 2,4x10^7 MPN/100ml vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 4.800 lần; BOD_5 608,5 mg/l vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 12,29 lần; COD 1.131 mg/l vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 7,62 lần; TSS 189 mg/l vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 1,91 lần; Tổng N 130,4 mg/l vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 2,20 lần; Tổng P 83 mg/l vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 4,19 lần; NH_4^+ (tính theo N) 89,4 mg/l vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 4,52 lần. Từ đó, cho thấy Công ty xả nước thải sản xuất vào môi trường (sông Long Bình) có các thông số vượt Quy chuẩn kỹ thuật về chất thải theo QCVN 11-MT: 2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Qua đó, Phòng Cảnh sát kinh tế Công an tỉnh Trà Vinh đã lập biên bản vi phạm hành chính để xử lý theo quy định.

3. Quy định tại điểm i khoản 6; khoản 7; điểm a khoản 8; điểm a, điểm b khoản 9 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Không.

5. Bị áp dụng hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền.

- Phạt tiền: 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) đối với hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên *(Coliform vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải 4.800 lần)* với lượng nước thải là 268m^3/ngày (24 giờ) *(áp dụng điểm i khoản 6 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

- Phạt tiền: 136.000.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu đồng) phạt tăng thêm 20% đối với 02 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần *(TSS vượt quy chuẩn kỹ thuật 1,91 lần; Tổng N vượt quy chuẩn kỹ thuật 2,2 lần) (áp dụng khoản 7 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

- Phạt tiền: 204.000.000 đồng (Hai trăm lẻ bốn triệu đồng) phạt tăng thêm 30% đối với 02 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 03 đến dưới 05 lần *(Tổng P vượt quy chuẩn kỹ thuật 4,19 lần; NH_4^+ (tính theo N) vượt quy chuẩn kỹ thuật 4,52 lần) (áp dụng khoản 7 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

- Phạt tiền: 136.000.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu đồng) phạt tăng thêm 40% đối với 01 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 05 đến dưới 10 lần *(COD vượt quy chuẩn kỹ thuật 7,62 lần) (áp dụng khoản 7 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

- Phạt tiền: 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) phạt tăng thêm 50% đối với 01 thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 lần trở lên *(BOD_5 vượt quy chuẩn kỹ thuật 12,29 lần) (áp dụng khoản 7 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

Tổng mức tiền phạt: 986.000.000 đồng (Chín trăm tám mươi sáu triệu đồng).

b) Biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long phải nghiêm túc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường và báo cáo khắc phục xong hậu quả trong thời hạn 02 tháng (hai tháng) kể từ ngày nhận được Quyết định này *(áp dụng điểm a khoản 9 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

- Buộc Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long phải chi trả kinh phí phân tích mẫu môi trường theo định mức, đơn giá hiện hành *(áp dụng điểm b khoản 9 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường).*

c) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên kiểm tra, theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện khắc phục hậu quả của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long; kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh 02 tuần một lần.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật để chấp hành Quyết định xử phạt.

Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

a) Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật có tên tại Điều 1 phải nộp tiền phạt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt này.

b) Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Giám đốc Công an tỉnh để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công an tỉnh Trà Vinh (02);
- BLĐVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, BTCD-NC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

UBND TỈNH TRÀ VINH **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 999 /VP-NC V/v xử lý nội dung kiến nghị của Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long tại Tờ trình số 22-TTr/CTCPTSCL ngày 22/3/2024	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2024*

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Tờ trình số 22/TTr-CTCPTSCL ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long về việc xin chia tiền nộp phạt ra thành 03 lần đóng trong năm 2024 (đính kèm).

Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 79 về nộp tiền phạt nhiều lần của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Sau khi hoàn thiện hồ sơ theo quy định gửi về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đến Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, BTCD-NC.

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Trường Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 767 /QĐ-NPNL	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 5 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Nộp tiền phạt nhiều lần

Căn cứ Điều 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-GQXP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính;

Xét Tờ trình số 32/TTr-CTCPTSCL ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long về việc xin nộp tiền phạt nhiều lần, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tại Đơn xin xác nhận ngày 26 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cho phép nộp tiền phạt nhiều lần theo Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với:

Tên tổ chức: Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long.

Địa chỉ: Số 36, đường Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100307704; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 4 năm 2020; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Trương Thanh Tân; giới tính: Nam.

Ngày sinh: 14/9/1970; số CCCD: 087070000203; cấp ngày: Ngày 26/12/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Nơi đăng ký thường trú: 125/305, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần là: Không quá 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Số tiền nộp phạt lần thứ nhất là: 395.000.000 đ (Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Số tiền nộp phạt lần thứ hai là: 296.000.000 đ (Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Số tiền nộp phạt lần thứ ba là: 295.000.000 đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty được nộp tiền phạt nhiều lần có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

a) Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty được nộp tiền phạt nhiều lần có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định này.

Hết thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này mà không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

b) Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long do ông Trương Thanh Tân, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Giám đốc Công an tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công an tỉnh Trà Vinh (02);
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh;
- BLĐVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, BTCD-NC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 23 BC-CTTSCL	Trà Vinh, ngày 03 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình khắc phục vi phạm theo Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Trà Vinh

Căn cứ theo Kết luận kiểm tra số 01/KLKT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Công An tỉnh Trà Vinh,

Căn cứ theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 267/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long đã nghiêm túc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do hoạt động xả nước thải sản xuất trực tiếp ra môi trường (sông Long Bình) vào ngày 19/01/2024, cụ thể như sau:

- Công ty tiến hành xác định nguyên nhân: Vào lúc 15h30 ngày 19/01/2024, phát sinh sự cố máy bơm chìm (chất thải rắn làm kẹt máy bơm), dẫn đến nước thải từ hố thu gom không được bơm lên bể điều hòa. Sau khi vệ sinh, khắc phục sự cố tại máy bơm chìm, công nhân vận hành có cho bơm xả nước thải ra ngoài cống khoảng 5 phút và lúc đó công nhân vận hành chưa kịp lắp lại mặt bít thì đội kiểm tra vào lấy mẫu nước thải dẫn đến các chỉ tiêu vượt chuẩn cho phép quy định.

- Công ty đã triển khai thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc, thiết bị và vệ sinh một số bể xử lý nước thải, cống xả nước thải sau xử lý, kết quả cụ thể như sau:

1) Thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc, thiết bị

- Nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm) đã thực hiện kiểm tra tổng thể các máy móc, thiết bị.

- Kết quả: hiện nay chưa phát hiện hư hỏng nghiêm trọng, gây ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm).

2) Thực hiện vệ sinh một số bể xử lý nước thải, cống xả nước thải sau xử lý

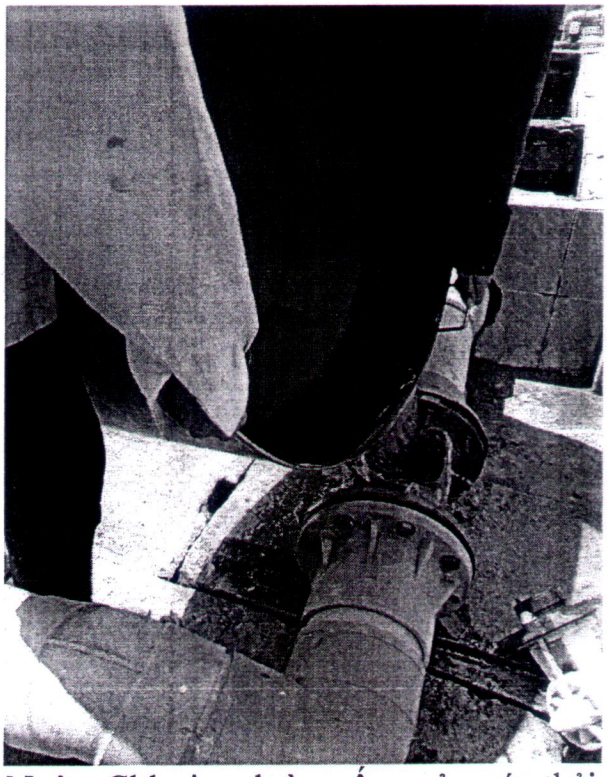
Ngày 23/3/2024, thực hiện vệ sinh các công trình đơn vị thuộc hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm), cụ thể như sau:

- Vệ sinh bể thu gom, lắp đặt bổ sung lưới chắn rác, nhằm đảm bảo không phát sinh sự cố kẹt máy bơm nước thải.

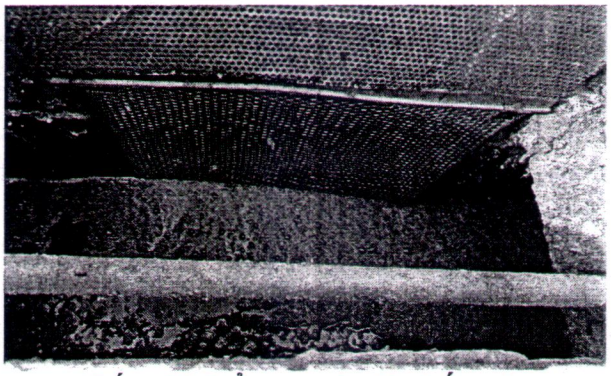
- Vệ sinh bể khử trùng.

- Thực hiện súc, rửa cống xả nước thải sau xử lý

- Ngày 23/3/2024, thực hiện vệ sinh Bể khử trùng, bể thu gom, cống xả nước thải sau xử lý



Ngâm Chlorine đường ống xả nước thải sau xử lý



Lắp đặt bổ sung lưới chắn rác



Vệ sinh bể khử trùng

3) Thực hiện quan trắc, kiểm tra chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

- Thực hiện ký kết hợp đồng với Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm), kết quả như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (C_{max}, K_q = 0,9 và K_f = 1,0)
1	pH	-	7,24	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	13,2	90
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,5	45
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	25,9	135

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (C_{max}, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$)
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,388	18
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	20,9	54
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	**173,3**	18
8	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,032)	-
9	Clodư (Cl_2)	mg/L	0,099	1,8
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	0,5	18
11	Coliform	MPN/ 100mL	KPH (LOD=2,0)	5.000

Theo kết quả thử nghiệm: 10/11 thông số đã đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$; Không áp dụng hệ số K đối với thông số pH và Tổng Coliforms). Riêng thông số tổng P vẫn chưa đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT. Công ty sẽ triển khai thực hiện khắc phục trong thời gian tới.

4) Thực hiện đóng phạt vi phạm hành chính

Từ đầu năm 2024 đến nay, Công ty đang gặp khó khăn về tài chính và cũng trong thời gian chuẩn bị nguồn vốn nhập nguyên liệu. Do đó, Công ty đã gửi Tờ trình số 22/TTr-CTCPTSCL ngày 22/03/2024 đến Ủy ban nhân dân tỉnh v/v xin chia tiền nộp phạt ra thành 03 đợt đóng trong năm 2024 và đang chờ Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết.

5) Lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc, thiết bị

a/ Kế hoạch bảo trì hệ xử lý cơ học:

- Vệ sinh song chắn rác: thực hiện hàng ngày
- Kiểm tra độ pH tại bể điều hòa: thực hiện hàng ngày
- Kiểm tra bơm chìm máy thổi khí: thực hiện hàng ngày
- Nguồn điện cung cấp có bình thường không.
- Cánh bơm có bị chèn bởi các vật lạ hay không.
- Động cơ bơm có bị cháy hay không.
- Khi bơm phát ra tiếng kêu lạ, cũng cần ngừng bơm ngay lập tức và tìm các nguyên nhân để khắc phục sự cố như trên.

b/ Kế hoạch bảo trì hệ thống xử lý sinh học:

- Kiểm tra pH tại bể Anoxic và bể Aerotank: thực hiện hàng ngày

- Kiểm tra bể bùn tại bể Aerotank: thực hiện hàng ngày
- Kiểm tra bơm bùn tại bể lắng: thực hiện hàng ngày
- Vệ sinh máng thu nước/bùn nổi tại bể lắng: thực hiện hàng ngày

c/ Kế hoạch bảo trì hệ xử lý hóa lý

- Kiểm tra lượng hóa chất bồn hóa chất: thực hiện hàng ngày
- Kiểm tra hoạt động bơm định lượng: thực hiện hàng ngày
- Vệ sinh bồn hóa chất sau khi pha: thực hiện hàng ngày
- Kiểm tra chất lượng bông bùn tại bể phản ứng: thực hiện hàng ngày
- Kiểm tra màu và mùi nước thải đầu ra: thực hiện hàng ngày

d/ Kế hoạch bảo trì bơm chìm: thực hiện 2 tuần/lần

e/ Kế hoạch bảo trì máy thổi khí: thực hiện 2 tuần/lần

f/ Kế hoạch bảo trì máy khuấy chìm: thực hiện 3 tháng/lần

g/ Kế hoạch bảo trì bơm định lượng: thực hiện 1 tháng/lần

h/ Kế hoạch bảo trì tủ điện điều khiển: thực hiện 2 tuần/lần

i/ Một số nội dung bảo trì hệ thống xử lý nước thải

6) Kế hoạch thực hiện khắc phục đối với thông số tổng P vượt giới hạn cho phép

- Thuê Công ty Cổ phần tổng thầu môi trường KING POWER (địa chỉ: A4 KDC Tăng Long Garden, 105 Đường số 8, KP Ích Thạnh, Phường Trường Thạnh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) (đơn vị tư vấn) thực hiện kiểm tra tổng thể hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm). Qua đó bước đầu xác định các nguyên nhân dẫn đến thông số tổng P vượt giới hạn cho phép, cụ thể như sau:

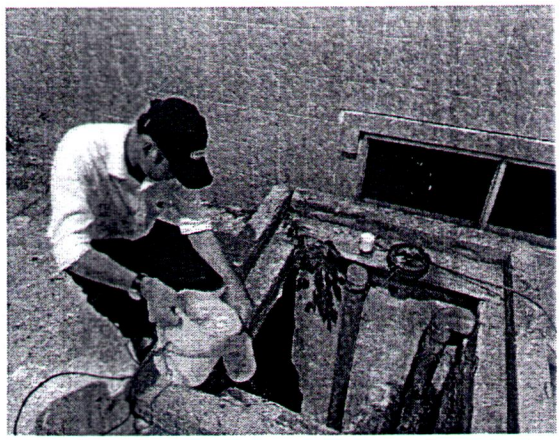
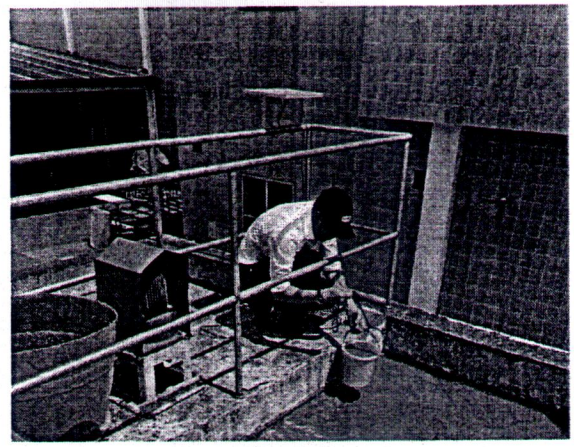
+ Thực hiện đo đạc các thông số kỹ thuật của các bể xử lý nước thải, công suất hoạt động của các máy bơm nước thải.

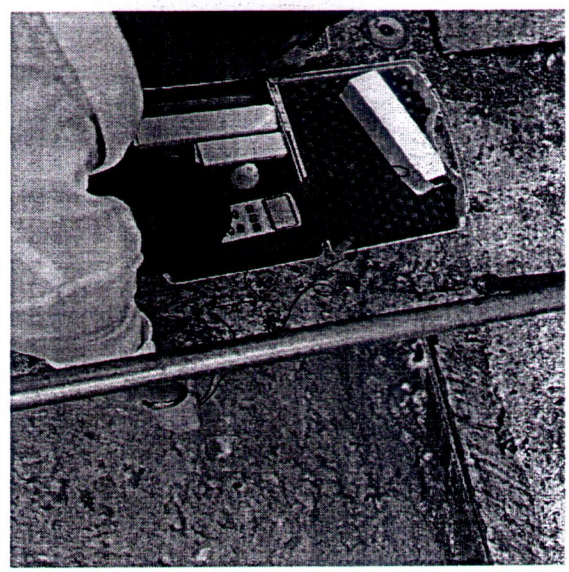
+ Thực hiện lấy và thử nghiệm mẫu nước thải tại các bể xử lý nước thải.

+ Thực hiện lấy và thử nghiệm mẫu nước thải sau xử lý

- Căn cứ trên kết quả khảo sát thực tế (ngày 01/4/2024), Công ty Cổ phần tổng thầu môi trường KING POWER lập phương án cải tạo hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm) và đảm bảo thông số tổng P đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 1,0).

- Sau khi nhận được phương án từ đơn vị tư vấn, Công ty cam kết nhanh chóng triển khai thực hiện khắc phục đối với thông số tổng P vượt giới hạn.



7) Kế hoạch tuần sau:

- Tiếp tục thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy móc, thiết bị, và triển khai thực hiện khắc phục đối với thông số tổng P sau khi có kết luận từ nhà thầu KING POWER.

Trên đây là báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện khắc phục vi phạm theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 267/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường nắm và theo dõi.

Trong quá trình theo dõi tình hình khắc phục, Sở Tài nguyên và Môi trường cần thông tin, vui lòng liên hệ quan số điện thoại: 0939290769(Thiện)

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CỬU LONG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

NGUYỄN VĂN THIỆN

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24067/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 25/3/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 25/3/2024 đến 01/4/2024

Ngày trả kết quả: 01/4/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-5 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,24	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	13,2	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,5	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	25,9	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,388	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	20,9	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	173,3	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,032)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
9	Clodư (Cl_2)	mg/L	0,099	SMEWW 4500 Cl G:2017
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	0,5	SMEWW 5520 B&F:2017
11	Coliform	MPN/ 100mL	KPH (LOD=2,0)	SMEWW 9221B:2017

Số: 24067/KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 49/BC-CTTSCL	*Trà Vinh, ngày 13 tháng 06 năm 2024*

BÁO CÁO

Tình hình khắc phục vi phạm theo Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Trà Vinh

Căn cứ theo Kết luận kiểm tra số 01/KLKT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Công An tỉnh Trà Vinh,

Căn cứ theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 267/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

1) Thực hiện biện pháp thời gian khắc phục:

- Công ty thực hiện các biện pháp khắc phục như: Thực hiện kiểm tra tình hình hoạt động máy móc, thiết bị hằng ngày, qua đó đảm bảo hệ thống XLNT được vận hành liên tục và đạt hiệu quả cao.

- Công ty kiểm tra các hoạt động của hệ thống:

+Vệ sinh bể thu gom, lắp đặt bổ sung lưới chắn rác, nhằm đảm bảo không phát sinh sự cố kẹt máy bơm nước thải.

+ Vệ sinh bể khử trùng.

+ Thực hiện súc, rửa cống xả nước thải sau xử lý

+ Kiểm tra các đường ống dẫn sục khí bể keo tụ.

+ Kiểm tra các đoạn ống dẫn hoá chất thường xuyên bị nghẹt nhằm đảm bảo hoá chất được cung cấp đều và ổn định.

+ Kiểm tra các bồn hoá chất nhằm giúp hoá chất được khuấy đều và ổn định.

+ Và một số công tác bảo trì, bảo dưỡng khác,...

+ Vệ sinh bể khử trùng và đường ống dẫn nước đầu ra hệ thống vệ sinh quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải

+ Sửa cánh quạt tại bể lắng

+ Tăng kích thước của các cánh quạt của các bồn hoá chất.

Sau khi vệ sinh, kiểm tra vận hành hệ thống ngày 25/03/2024 chúng tôi có thuê với Trung tâm Kỹ thuật TN&MT tiến hành lấy mẫu nước thải sau xử lý,

đánh giá 11 thông số để kiểm soát chất lượng nước sau xử lý tuy nhiên chỉ có 1 thông số Tổng P vượt 9,6 lần so với chuẩn quy định(các kết quả kèm theo).

Đến ngày 08/04/2024 chúng tôi thuê với Trung tâm Kỹ thuật TN&MT tiến hành lấy mẫu nước thải sau xử lý phân tích thông số tổng P, tuy nhiên vẫn vượt 8 lần so với quy chuẩn, qua đó chúng tôi đã xác định được thông số cần phải khắc phục trong qúa trình vận hành.

- Ngày 2/4 Công ty thuê Công ty Cổ phần tổng thầu môi trường KING POWER

- Ngày 17/04/02024 Công ty thuê Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Kiến Á

- Ngày 24/04/2024 xúc tiến với công ty TNHH Môi Trường Từ Thiện

- Ngày 26/4/2024 chúng tôi đã có buổi làm việc với công ty TNHH Địa Chất Môi Trường Đất Việt tại Trà Vinh

- Ngày 2/05/24 chúng tôi cũng có buổi làm việc với Công ty TNHH SX TM Giải pháp kỹ thuật An Nhiên

Sau khi thống nhất các phương án ngày 08/05/2024 Công ty thực hiện ký hợp đồng với Công ty TNHH SX TM Giải pháp kỹ thuật An Nhiên để hỗ trợ cách vận hành của Công Ty trong thời gian khắc phục hệ thống.

- Các hoạt động của Giải pháp kỹ thuật An Nhiên như:

  - **Kiểm tra hạng mục thiết bị:**

    + Các máy bơm nước thải

    + Máy thổi khí

    + Máy khuấy hóa chất

    + Van điện từ

    + Bơm hóa chất

    + Tủ điện điều khiển

    + Đường ống dẫn khí

    + Cánh khuấy hóa chất

  - **Vận hành hệ hóa – lý(cụm bể keo tụ, tạo bông)**

    + Hướng dẫn pha hóa chất

    + Theo dõi khả năng tạo bông cặn

    + Kiểm tra độ pH và nồng độ P đầu ra sau hệ thống bằng máy test cầm tay kết hợp lấy mẫu định kỳ

  - **Vận hành hệ vi sinh:**

    + Hướng dẫn bổ sung vi sinh định kỳ

2) Thực hiện quan trắc, kiểm tra chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

Và cho đến thời điểm hiện tại công ty chúng tôi nhờ có sự hỗ trợ của tận tình của Công ty TNHH SX TM Giải pháp kỹ thuật An Nhiên chúng tôi đã khắc phục hoàn toàn và kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý.

Hiện tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 600 m^3/ngày đêm) đã thực hiện như trong cam kết công ty chúng tôi đã vận hành ổn định bằng chứng cụ thể là kết quả trong 3 ngày chúng tôi có 3 kết quả để đánh giá chất lượng nước sau xử lý thải ra môi trường(có kết quả kèm theo)

Kết quả 1 : ngày 4/06/2024 của Công ty CP Dịch Vụ Tư Vấn Môi Trường Hải Âu

Kết quả 2: Ngày 06/06/2024 của Trung tâm Kỹ thuật TN&MT

Kết quả : Ngày 07/06/2024 của Trung tâm Kỹ thuật TN&MT

Trong quá trình vận hành sau thời gian khắc phục chúng tôi cũng cam kết vận hành đúng quy chuẩn, quy định cho phép, và cũng thuê với Trung tâm Kỹ thuật TN&MT tiến hành lấy mẫu nước thải sau xử lý, đánh giá 11 chỉ tiêu để kiểm soát hệ thống một cách tốt nhất.

3) Thực hiện đóng phạt vi phạm hành chính

Để thực hiện quyết định số 267/QĐ -XPHC ngày 04/03/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh và, thực hiện theo Công văn 999/VP-NC của Văn Phòng Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh và theo quyết định số 767/QĐ-NPNL của UBND Trà Vinh ngày 09/05/2024 đã cho phép Công ty nộp phạt nhiều lần (kèm theo Quyết định số 767/QĐ-NPNL). Dự kiến vào tháng 6 này Công ty chúng tôi sẽ nộp phạt lần 1.

Trân trọng./.

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CỬU LONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

NGUYỄN VĂN THIỆN

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PKQ/Số: HA.24.03060.01

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CỔ PHẦN XANH DHA**
2. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.24.03060.01	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải	9°56'57" 106°20'44"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011

4. Ngày lấy mẫu: 04/06/2024 Ngày trả kết quả: 11/06/2024
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
6	Clo dư(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
7	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2017	0,015 mg/L
8	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
9	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
10	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
11	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; K=1)
			HA.24.03060.01	
1.	pH(*)(a)	--	7,43	5,5 - 9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	48	90
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	39	45

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1)
			HA.24.03060.01	
4.	COD(*)(a)	mg/L	121	135
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	16,5	18
6.	Clo dư(*)(a)	mg/L	KPH	1,8
7.	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	KPH	--
8.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	48,6	54
9.	Tổng Photpho(*)	mg/L	7,21	18
10.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	KPH	5000
11.	Coliform(*)	MPN/100mL	2.100	5000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24267/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 06/6/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 06/6/2024 đến 13/6/2024

Ngày trả kết quả: 13/6/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-9 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,21	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=5,0)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,1	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	4,7	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,289	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	KPH (LOD=1,0)	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,35	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,032)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
9	Clo dư (Cl_2)	mg/L	0,16	SMEWW 4500 Cl G:2017
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5520 B&F:2017
11	Coliform	MPN/ 100mL	$2,4.10^2$	SMEWW 9221B:2017

Số: 24267/KQTN-TTKT	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24268/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 07/6/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 07/6/2024 đến 13/6/2024

Ngày trả kết quả: 13/6/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-10 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,18	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	6,5	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,3	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	5,4	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	12,450	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	30,6	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	1,48	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	KPH (LOD=0,032)	SMEWW 4500 S^{2-} B&D:2017
9	Clo dư (Cl_2)	mg/L	KPH (LOD=0,03)	SMEWW 4500 Cl G:2017
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	KPH (LOD=0,3)	SMEWW 5520 B&F:2017
11	Coliform	MPN/ 100mL	4	SMEWW 9221B:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

NHTMCP ĐT VÀ PTVN - CN TRA VINH

P. Giao dịch khách hàng

Mẫu số: 03C
Ký hiệu: C1-10/NS

BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

(Áp dụng đối với trường hợp in từ chương trình ứng dụng thu ngân sách nhà nước)

Liên số: Lưu tại: Số seri: TV1112324

Số biên lai: 594801
Số tham chiếu: 051201U0-7t5mDJBzG/

Thu phạt: [x] Nội dung phạt:

Thu phí, lệ phí: [ ] Tên loại phí, lệ phí:

Thu thuế: [ ]

ĐÃ THU TIỀN

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG Mã số thuế/ số CMND/HC:

Địa chỉ: SỐ 56 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG PHƯỜNG 4 TP TRÀ VINH TRÀ VINH Huyện: Tỉnh: Tỉnh Trà Vinh

Theo Quyết định số: 767/QĐ-NPNL ngày 09/05/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh

Đơn vị nhận tiền:

STT	Nội dung các khoản nộp NS/Mã định danh hồ sơ (ID)	Số tiền
1	Phạt VPHC về bảo vệ môi trường LẦN 2	296,000,000
	Tổng cộng	296,000,000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: *Hai trăm chín mươi sáu triệu đồng*

PHẦN NGÂN HÀNG GHI:

TK Nợ: 110101001 TK Có: 280701025

Số tiền nộp NSNN: 296,000,000 Phí: 0 VAT: 0

Số tiền phạt chậm: 0 Tổng tiền thu: 296,000,000

Ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người nộp tiền	Giao dịch viên	Kiểm soát viên
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Nguyễn Thị Phụng	PHAN THỊ THANH HUYỀN	DƯƠNG NGỌC THO

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

NHTMCP DT VA PTVN - CN TRA VINH

P. Giao dịch khách hàng

Mẫu số: 03C
Ký hiệu: C1-10/NS

BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

(Áp dụng đối với trường hợp in từ chương trình ứng dụng thu ngân sách nhà nước)

Liên số: Lưu tại: Số seri: TV1112324

Số biên lai: 527694

Số tham chiếu: 051qne0-7sEkArjky/

Thu phạt [x] Nội dung phạt:

Thu phí, lệ phí [ ] Tên loại phí, lệ phí:

Thu thuế [ ]

ĐÃ THU TIỀN

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG Mã số thuế/ số CMND/HC:

Địa chỉ: SỐ 36 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG PHƯỜNG 4 TP TRÀ VINH TRA VINH Huyện: Tỉnh: Tỉnh Tra Vinh

Theo Quyết định số: 767/QĐ-NPNL ngày 09/05/2024 của UBND tỉnh Tra Vinh

Đơn vị nhận tiền:

STT	Nội dung các khoản nộp NS/Mã định danh hồ sơ (ID)	Số tiền
1	Phạt VPHC về bảo vệ môi trường	395,000,000
	Tổng cộng	395,000,000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: *Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng.*

PHẦN NGÂN HÀNG GHI:

TK Nợ: 110101001 TK Có: 280701025

Số tiền nộp NSNN: 395,000,000 Phí: 0 VAT: 0

Số tiền phạt chậm 0 Tổng tiền thu: 395,000,000

Ngày 26 tháng 06 năm 2024

Người nộp tiền	Giao dịch viên	Kiểm soát viên
(Ký tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
	PHAN THỊ THANH HUYỀN	DƯƠNG NGỌC THƠ

PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ QUAN TRẮC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24349/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 07/8/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu khí thải ống khói lò hơi phân xưởng 2. Tọa độ VN 2000 (X=1100309; Y=592627)

Ngày thử nghiệm: Từ 07/8/2024 đến 09/8/2024

Ngày trả kết quả: 12/8/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-18 Ký hiệu mẫu: KT

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19: 2009/BTNMT	Phương pháp lấy mẫu, thử nghiệm
1	Lưu lượng	m^3/h	1.540,2	-	US EPA Method 2
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	KPH (LOD=2,0)	160	US EPA Method 5
3	SO_2	mg/Nm^3	26,20	400	QTĐ-KT09
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	151,03	680	QTĐ-KT10
5	CO	mg/Nm^3	101,47	800	QTĐ-KT08

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: lưu lượng, SO_2, NO_x (tính theo NO_2), CO.

- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Nồng độ tối đa cho phép được tính theo công thức:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

+ C: nồng độ của bụi và các chất vô cơ (cột B)

+ K_p: hệ số lưu lượng nguồn thải ($K_p = 1,0$)

+ K_v: hệ số vùng, khu vực ($K_v = 0,8$)

- Không lưu mẫu.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy thông số bụi tổng, SO_2, NO_x (tính theo NO_2), CO có giá trị nằm trong giới hạn cho phép, riêng thông số lưu lượng không quy định giới hạn cho phép.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24321/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 25/6/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 25/6/2024 đến 01/7/2024

Ngày trả kết quả: 08/7/2024

1. Mã số mẫu: 074/24-1 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,06	5,5-9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=5,0)	90	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,8	45	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	15,7	135	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	7,975	18	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	9,7	54	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	4,46	18	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Coliform	MPN/ 100mL	$9,3.10^3$	5.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Giá trị tối đa cho phép được tính theo công thức:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

+ C: giá trị của thông số ô nhiễm (cột B)

+ K_q: hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải ($K_q = 0,9$)

+ K_f: hệ số lưu lượng nguồn thải ($K_f = 1,0$)

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy đa số thông số có giá trị nằm trong mức giới hạn cho phép; riêng thông số Coliform vượt giới hạn cho phép.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24319/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 28/6/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 28/6/2024 đến 05/7/2024

Ngày trả kết quả: 08/7/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-14 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,13	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=5,0)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	2,1	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	13,0	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	3,425	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	4,1	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	1,83	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Coliform	MPN/ 100mL	$2,4.10^2$	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24324/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 02/7/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999:1995, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 02/7/2024 đến 09/7/2024

Ngày trả kết quả: 09/7/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-17 Ký hiệu mẫu: T

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	7,29	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	KPH (LOD=5,0)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,1	TCVN 6001-1:2008
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	7,6	SMEWW 5220 C:2017
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	1,265	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	1,9	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,61	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Coliform	MPN/ 100mL	KPH (LOD=2)	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24323A/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 25/6/2024

Số lượng mẫu: 02 mẫu nước mặt

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 25/6/2024 đến 05/7/2024

Ngày trả kết quả: 08/7/2024

1. Ký hiệu mẫu

TT	Mã số mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	074/24-2	M_1	Sông Long Bình, cách điểm xả thải 100m về phía thượng nguồn
2	074/24-3	M_2	Sông Long Bình, về phía hạ lưu

2. Phương pháp thử nghiệm

TT	Thông số	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Coliform	SMEWW 9221B:2017

3. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			M_1	M_2
1	pH	-	6,92	6,95
2	TSS	mg/L	36,6	36,8
3	COD	mg/L	7,1	7,9
4	BOD_5	mg/L	1,6	1,6
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,097	KPH (LOD=0,04)
6	Tổng N	mg/L	1,4	KPH (LOD=1,0)
7	Tổng P	mg/L	0,11	0,09
8	Coliform	MPN/100mL	$2,4.10^4$	$1,5.10^4$

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- KPH: không phát hiện, LOD: giới hạn phát hiện.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

Nhận xét:

- Tất cả các mẫu có thông số pH, TSS, COD, BOD_5, tổng N, tổng P đạt QCVN 08:2023/BTNMT (mức B-Bảng 2); riêng Coliform không đạt mức B.

- Tất cả các mẫu có thông số NH_4^+ (tính theo N) đạt QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 1).

P. TRƯỞNG PHÒNG
KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

Lư Văn Bình

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24320/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 28/6/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình, về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 28/6/2024 đến 05/7/2024

Ngày trả kết quả: 08/7/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-15 Ký hiệu mẫu: M_2

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	6,91	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	37,2	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	7,6	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	2,0	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,246	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	1,6	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,12	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Coliform	MPN/100mL	$4,3.10^4$	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 478 A Mậu Thân, phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại: (0294) 3840 166 - 3740 704
E-mail: ttkttnmt.stnmt@travinh.gov.vn

Số: 24325/KQTN-TTKT

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**

Địa chỉ: Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày nhận/lấy mẫu: lấy mẫu ngày 02/7/2024

Số lượng mẫu: 01 mẫu nước mặt sông Long Bình, về phía hạ nguồn

Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011

Ngày thử nghiệm: Từ 02/7/2024 đến 09/7/2024

Ngày trả kết quả: 09/7/2024

1. Mã số mẫu: 142/23-16 Ký hiệu mẫu: M_2

2. Kết quả thử nghiệm

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm
1	pH	-	6,94	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	64,1	SMEWW 2540 D:2017
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	14,5	SMEWW 5220 C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	1,5	TCVN 6001-1:2008
5	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	0,141	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2017
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	1,6	TCVN 6638:2000
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	0,20	SMEWW 4500 P-B, E:2017
8	Coliform	MPN/100mL	$4,3.10^5$	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm đo.

- Vị trí, thời gian lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

- Thông số đo tại hiện trường: pH.

- Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ khi ban hành phiếu kết quả.

P. TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	GIÁM ĐỐC
Lư Văn Bình	Nguyễn Nam Tuấn

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.02359.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02359.1	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải	592728 1100143	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong

3. Ngày lấy mẫu: 16/03/2023 Thời gian thử nghiệm: 16/03/2023 – 23/03/2023
4. Ngày trả kết quả: 23/03/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; K_f=1)
			HA.23.02359.1	
1.	pH(*)(a)	--	5,96	**5,5 - 9**
2.	TSS(*)(a)	mg/L	18	**90**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1)
			HA.23.02359.1	
3.	$BOD_5^{(*)(a)}$	mg/L	17	45
4.	$COD^{(*)(a)}$	mg/L	39	135
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)$^{(*)}$	mg/L	KPH	18
6.	Sulfua (S^{2-})$^{(*)(a)}$	mg/L	KPH	--
7.	Tổng Nitơ$^{(*)(a)}$	mg/L	44,6	54
8.	Tổng Photpho$^{(*)}$	mg/L	16,5	18
9.	Tổng dầu mỡ$^{(*)(a)}$	mg/L	KPH	--
10.	Coliform$^{(*)}$	MPN/100mL	460	5000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

M.S.D.N: 0309387095 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU - QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07284

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07284	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải	9°56'55" 106°20'46"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 08/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 08/09/2023 – 15/09/2023
4. Ngày trả kết quả: 15/09/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1)
			HA.23.07284	
1.	pH(*)(a)	--	6,57	**5,5 - 9**
2.	TSS(*)(a)	mg/L	19	**90**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; Kf=1)
			HA.23.07284	
3.	BOD_5 (*)(a)	mg/L	9	45
4.	COD (*)(a)	mg/L	22	135
5.	Amoni ($N_NH_4^+$) (*)	mg/L	<3	18
6.	Sulfua (S^{2-}) (*)(a)	mg/L	KPH	--
7.	Tổng Nitơ (*)(a)	mg/L	35,1	54
8.	Tổng Photpho (*)	mg/L	12,8	18
9.	Tổng dầu mỡ (*)(a)	mg/L	KPH	--
10.	Coliform (*)	MPN/100mL	40	5000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản

Phòng Thử Nghiệm

Đặng Nguyễn Minh Khôi

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.02359.3-5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.02359.3	Nơi tiếp nhận nước thải tại Sông Long Bình	592730 1100231	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà
HA.23.02359.4	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	592592 1199613		Hơi ngà
HA.23.02359.5	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về phía hạ nguồn sông Long Bình	592941 1100962		Hơi ngà

3. Ngày lấy mẫu: 16/03/2023 Thời gian thử nghiệm: 16/03/2023 – 23/03/2023
4. Ngày trả kết quả: 23/03/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
11	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột B2
			HA.23. 02359.3	HA.23. 02359.4	HA.23. 02359.5	
1.	pH(*)(a)	--	7,40	7,34	7,31	5,5 - 9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	23	19	17	100
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	11	5	7	25
4.	COD(*)(a)	mg/L	23	10	16	50
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	0,35	0,35	0,35	0,9
6.	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
7.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	0,38	0,38	0,38	15
8.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
9.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	2
10.	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
11.	Coliform(*)	MPN/100mL	94	220	210	10.000

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : *Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444*
KPH: Không phát hiện
QCVN 08-MT:2015/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.04643.9-11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.04643.9	Nước mặt nơi tiếp nhận nước thải tại Sông Long Bình	9°56'55" 106°20'51"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà, cặn
HA.23.04643.10	Nước mặt cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	9°56'41" 106°20'48"		Ngà, cặn
HA.23.04643.11	Nước mặt cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về phía hạ nguồn sông Long Bình	9°56'55" 106°20'51"		Ngà, cặn

3. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023 Thời gian thử nghiệm: 06/06/2023 – 13/06/2023
4. Ngày trả kết quả: 13/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
11	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột B2
			HA.23. 04643.9	HA.23. 04643.10	HA.23. 04643.11	
1.	pH(*)(a)	--	6,75	7,26	6,45	5,5 - 9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	22	35	27	100
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	12	9	15	25
4.	COD(*)(a)	mg/L	36	32	39	50
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	0,63	0,56	0,14	0,9
6.	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
7.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	1,3	2,1	3,5	15
8.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
9.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	1,6	1,3	1,3	2
10.	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
11.	Coliform(*)	MPN/100mL	110	240	220	10.000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 08-MT:2015/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.07286-07288

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.23.07286	Nước mặt nơi tiếp nhận nước thải tại Sông Long Bình	9°56'53" 106°20'51"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà, cặn
HA.23.07287	Nước mặt cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	9°56'46" 106°20'49"		Vàng, cặn
HA.23.07288	Nước mặt cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về phía hạ nguồn sông Long Bình	9°57'02" 106°20'52"		Vàng, cặn

3. Ngày lấy mẫu: 08/09/2023 Thời gian thử nghiệm: 08/09/2023 – 15/09/2023
4. Ngày trả kết quả: 15/09/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-} D:2017	0,015 mg/L
10	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
11	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
12	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.04643.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.04643.5	Ống khói máy phát điện	9°56'56" - 106°20'50"

3. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023 Thời gian thử nghiệm: 06/06/2023 – 13/06/2023
4. Ngày trả kết quả: 13/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	SO_2 (*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
2	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
3	CO (*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
4	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) *(Toluene)* (*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.04643.5	QCVN 19:2009/ BTNMT
1.	SO_2 (*)	mg/Nm^3	75	**500**
2.	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	268	**850**
3.	CO (*)	mg/Nm^3	177	**1000**
4.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	60,4	**200**
5.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)$_{Toluene}$ (*)	mg/Nm^3	KPH	--

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU – QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm do đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT 1.0449
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.10674.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.10674.5	Ống khói máy phát điện	9°56'55" - 106°20'49"

3. Ngày lấy mẫu: 23/11/2023 Thời gian thử nghiệm: 23/11/2023 – 30/11/2023
4. Ngày trả kết quả: 30/11/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	SO_2 (*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
2	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
3	CO (*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
4	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) *(Toluene)* (*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.23.10674.5	QCVN 19:2009/ BTNMT
1.	SO_2 (*)	mg/Nm^3	66	**500**
2.	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	315	**850**
3.	CO (*)	mg/Nm^3	158	**1000**
4.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	62,5	**200**
5.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)*Toluene* (*)	mg/Nm^3	KPH	--

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.04643.1-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.04643.1	Trong khu vực công ty	9°56'54" - 106°20'53"
HA.23.04643.2	Phía trong cổng chính công ty	9°56'55" - 106°20'51"
HA.23.04643.3	Cách công ty 500m cuối hướng gió	9°56'54" - 106°20'51"
HA.23.04643.4	Cách công ty 1000m cuối hướng gió	9°56'56" - 106°20'56"

3. Ngày lấy mẫu: 06/06/2023 Thời gian thử nghiệm: 06/06/2023 – 13/06/2023
4. Ngày trả kết quả: 13/06/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO_2(*)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 $\mu g/m^3$
3	CO(*)	mg/m^3	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m^3
4	NO_2(*)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 $\mu g/m^3$
5	Hydrocacbon *(n-octan)* (*)	$\mu g/m^3$	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	0,5 $\mu g/m^3$
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 $\mu g/m^3$

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Hydrocacbon *(n-octan)*
	dBA	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
HA.23.04643.1	70,2	0,24	0,069	0,053	<6	KPH
HA.23.04643.2	62,4	0,21	0,072	0,062	<6	KPH
HA.23.04643.3	53,7	0,16	0,067	0,058	<6	KPH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Hydrocacbon *(n-octan)*
	dBA	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
HA.23.04643.4	52,9	0,22	0,073	0,068	<6	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	**6h – 21h: 70** **21h – 6h: 55**	--	--	--	--	--
QCVN 05:2013/BTNMT	--	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	--
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	**5**

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017 VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.23.10674.1-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 11 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.10674.1	Trong khu vực công ty	9°56'54" - 106°20'50"
HA.23.10674.2	Phía trong cổng chính công ty	9°56'54" - 106°20'50"
HA.23.10674.3	Cách công ty 500m cuối hướng gió	9°56'54" - 106°20'49"
HA.23.10674.4	Cách công ty 1000m cuối hướng gió	9°56'56" - 106°20'51"

3. Ngày lấy mẫu: 23/11/2023 Thời gian thử nghiệm: 23/11/2023 – 30/11/2023
4. Ngày trả kết quả: 30/11/2023
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO_2(*)	µg/Nm^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm^3
3	CO(*)	µg/Nm^3	HDNB 09	HDPTK-02.4	5.600 µg/Nm^3
4	NO_2(*)	µg/Nm^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm^3
5	Hydrocacbon *(n-octan)* (*)	µg/Nm^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	0,5 µg/Nm^3
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Hydrocacbon *(n-octan)*
	dBA	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
HA.23.10674.1	56,2	0,26	0,071	0,062	KPH	KPH
HA.23.10674.2	69,1	0,23	0,078	0,064	KPH	KPH
HA.23.10674.3	63,4	0,18	0,066	0,051	KPH	KPH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Hydrocacbon *(n-octan)*
	dBA	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
HA.23.10674.4	64,5	0,21	0,070	0,064	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	**6h – 21h: 70** **21h – 6h: 55**	--	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	**5**

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2312304**

1. **Tên khách hàng** : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Địa chỉ: 36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. **Thông tin mẫu** : **BT** – Bùn thải sau HTXL nước thải
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu hàng mang đến, mẫu không niêm phong (gồm 01 can nhựa 5 kg)
4. **Ngày nhận mẫu** : 06/10/2023
5. **Thời gian thử nhiệm** : 06/10/2023 – 12/10/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 13/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Htc	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,048	-	-	TCVN 6648:2008
2	pH	-	6,45	-	**2 – 12,5**	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm (mg/kg)	< 1,2	-	**3,8**	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm (mg/kg)	KPH	**0,16**	**9,6**	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
5	Cadimi (Cd)	ppm (mg/kg)	KPH	**0,18**	**0,96**	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
6	Chì (Pb)	ppm (mg/kg)	2,5	-	**28,7**	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
7	Selen (Se)	ppm (mg/kg)	KPH	**0,2**	**1,9**	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm (mg/kg)	KPH	**6,61**	**191**	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm (mg/kg)	KPH	**5,79**	**153**	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Htc	Phương pháp phân tích
10	Kẽm (Zn)	ppm (mg/kg)	396	-	478	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
11	Nicken (Ni)	ppm (mg/kg)	43,9	-	134	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
12	Thủy ngân (Hg)	ppm (mg/kg)	KPH	0,11	0,38	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr^{6+})	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	9,6	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Tổng CN-	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	56,4	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,67	-	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	1912	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A
17	Benzen (C_6H_6)	ppm (mg/kg)	KPH	0,4	1,0	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D

TL.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l); *KPH: Không phát hiện;*
- *T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải*
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2312321**

1. **Tên khách hàng:** **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Địa chỉ: 36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. **Thông tin mẫu** : BT – Bùn thải sau HTXL nước thải
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu hàng mang đến, mẫu không niêm phong (gồm 01 can nhựa 5 kg)
4. **Ngày nhận mẫu** : 07/10/2023
5. **Thời gian thử nhiệm** : 07/10/2023 – 13/10/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 14/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Htc	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,051	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,73	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm (mg/kg)	< 1,2	-	3,9	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm (mg/kg)	KPH	0,16	9,8	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
5	Cadimi (Cd)	ppm (mg/kg)	KPH	0,18	0,98	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
6	Chì (Pb)	ppm (mg/kg)	2,8	-	29,5	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
7	Selen (Se)	ppm (mg/kg)	KPH	0,2	2,0	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm (mg/kg)	KPH	6,61	197	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm (mg/kg)	KPH	5,79	158	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Htc	Phương pháp phân tích
10	Kẽm (Zn)	ppm (mg/kg)	375	-	492	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
11	Nicken (Ni)	ppm (mg/kg)	38,2	-	138	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
12	Thủy ngân (Hg)	ppm (mg/kg)	KPH	0,11	0,39	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr^{6+})	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	9,8	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Tổng CN-	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	58,1	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,67	-	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	1969	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8270C + US EPA Method 3041A
17	Benzen (C_6H_6)	ppm (mg/kg)	KPH	0,4	1,0	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D

TL.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l); *KPH: Không phát hiện;*
- *T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải*
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2312343**

1. **Tên khách hàng** : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**,
   Địa chỉ: 36 Bạch Đằng, Phường 4, Thành Phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. **Thông tin mẫu** : BT – Bùn thải sau HTXL nước thải
3. **Tình trạng mẫu** : Mẫu hàng mang đến, mẫu không niêm phong (gồm 01 can nhựa 5 kg)
4. **Ngày nhận mẫu** : 09/10/2023
5. **Thời gian thử nhiệm** : 09/10/2023 – 16/10/2023
6. **Ngày trả kết quả** : 17/10/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Htc	Phương pháp phân tích
1	T	-	0,053	-	-	TCVN 6648:2000
2	pH	-	6,69	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
3	Asen (As)	ppm (mg/kg)	< 1,2	0,36	4,0	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
4	Bạc (Ag)	ppm (mg/kg)	KPH	0,16	10,0	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
5	Cadimi (Cd)	ppm (mg/kg)	KPH	0,18	1,0	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
6	Chì (Pb)	ppm (mg/kg)	2,1	-	30,1	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
7	Selen (Se)	ppm (mg/kg)	KPH	0,2	2,0	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Bari (Ba)	ppm (mg/kg)	KPH	6,61	201	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111D:2017
9	Coban (Co)	ppm (mg/kg)	KPH	5,79	161	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT Htc	Phương pháp phân tích
10	Kẽm (Zn)	ppm (mg/kg)	363	-	502	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
11	Nicken (Ni)	ppm (mg/kg)	42,7	3,53	140	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2917
12	Thủy ngân (Hg)	ppm (mg/kg)	KPH	0,11	0,4	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
13	Crom VI (Cr^{6+})	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	10,0	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
14	Tổng CN-	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	59,2	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014
15	Tổng dầu	mg/l	< 16,67	5	50 (*)	TCVN 9239:2017 + SMEWW 5520B:2017
16	Phenol	ppm (mg/kg)	KPH	3,0	2007	US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8041A
17	Benzen (C_6H_6)	ppm (mg/kg)	KPH	0,4	1,0	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8015D

TL.Trưởng phòng phân tích

Phạm Lê Hoàng Duy

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết Ctc (mg/l); *KPH: Không phát hiện;*
- *T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải*
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.01383 - 22.01385

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   36 Bạch Đằng, P.4, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.01383	Nơi tiếp nhận nước thải tại sông Long Bình	X: 1100297 Y: 0592737	Theo TCVN 5999 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011
HA.22.01384	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	X: 1100276 Y: 0592715	
HA.22.01385	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về phía hạ lưu nguồn sông Long Bình	X: 1100325 Y: 0592749	

3. Ngày lấy mẫu: 22/03/2022 Ngày trả kết quả: 29/03/2022
4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
11	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột B2
			HA.22.01383	HA.22.01384	HA.22.01385	
1.	pH(*)(a)	--	7,57	7,56	7,56	5,5-9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	41	22	26	100
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	20	16	14	25
4.	COD(*)(a)	mg/L	44	35	31	50
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	0,55	0,6	0,2	0,9
6.	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
7.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	4,1	0,099	0,13	15
8.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
9.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	KPH	1,28	1,78	2
10.	Tổng Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
11.	Coliform(*)	MPN/100mL	11	1100	1400	10.000

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : *Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444*
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

M.S.D.N: 0309387095 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.03249.9-11

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.03249.9	Nơi tiếp nhận nước thải tại Sông Long Bình	106°20'48" 9°56'50"	Theo TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011
HA.22.03249.10	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	106°20'46" 9°56'48"	
HA.22.03249.11	Cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về phía hạ nguồn sông Long Bình	106°20'44" 9°56'56"	

3. Ngày lấy mẫu: 21/06/2022 Ngày trả kết quả: 28/06/2022
4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
11	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột B2
			HA.22. 03249.9	HA.22. 03249.10	HA.22. 03249.11	
1.	pH(*)(a)	--	7,12	7,78	7,28	5,5 - 9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	<15	<15	16	100
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	8	7	10	25
4.	COD(*)(a)	mg/L	16	19	23	50
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	0,58	0,61	0,70	0,9
6.	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
7.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	0,44	0,40	0,13	15
8.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
9.	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	1,8	1,5	1,2	2
10.	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
11.	Coliform(*)	MPN/100mL	930	2.400	930	10.000

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : *Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444*
KPH: Không phát hiện
QCVN 08:2015/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thùy Diễm **Phan Bảo Quỳnh**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.04713-04715

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.22.04713	Nước mặt nơi tiếp nhận nước thải tại Sông Long Bình	9°56'54" 106°20'50"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà
HA.22.04714	Nước mặt cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về cầu Long Bình	9°56'57" 106°20'52"		Hơi ngà, ít cặn
HA.22.04715	Nước mặt cách nơi tiếp nhận nước thải 500m về phía hạ nguồn sông Long Bình	9°56'48" 106°20'50"		Hơi ngà, ít cặn

3. Ngày lấy mẫu: 22/09/2022 Thời gian thử nghiệm: 22/09/2022 - 29/09/2022
4. Ngày trả kết quả: 29/09/2022
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&F:2017	0,015 mg/L
6	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
7	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
8	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Sắt (Fe) (*)(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
10	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
11	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 08-MT: 2015/BTNMT Cột B2
			HA.22. 04713	HA.22. 04714	HA.22. 04715	
1.	pH(*)(a)	--	6,23	6,33	6,46	5,5 - 9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	23	18	16	100
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	22	6	9	25
4.	COD(*)(a)	mg/L	45	13	23	50
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	0,5	KPH	KPH	0,9
6.	Nitrit ($N_NO_2^-$)(*)(a)	mg/L	<0,024	0,03	0,04	0,05
7.	Nitrat ($N_NO_3^-$)(*)	mg/L	KPH	0,27	0,27	15
8.	Cyanua (CN^-)(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,05
9.	Sắt (Fe)(*)(a)	mg/L	0,44	1,5	1,9	2
10.	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	KPH	KPH	KPH	1
11.	Coliform(*)	MPN/100mL	8.100	9.200	2.700	10.000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện
QCVN 08:2015/BTNMT:Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thị Trang **Nguyễn Thùy Diễm**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.01382

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   36 Bạch Đằng, P.4, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu
HA.22.01382	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải	X: 1100510 Y: 0592614	Theo TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011

3. Ngày lấy mẫu: 22/03/2022 Ngày trả kết quả: 29/03/2022
4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni (N_NH_4^+)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	0,015 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	SMEWW 552B&F:2017	0,3 mg/L
10	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/BTNMT Cột B (Kq=09;Kl=1)
			HA.22.01382	
1.	pH(*)(a)	--	7,66	5,5-9
2.	TSS(*)(a)	mg/L	79	90
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	28	45
4.	COD(*)(a)	mg/L	98	135
5.	Amoni (N_NH_4^+)(*)	mg/L	14,1	18

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL
CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/BTNMT Cột B (Kq=09;Kl=1)
			HA.22.01382	
6.	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	0,72	--
7.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	39,9	54
8.	Tổng Photpho(*)	mg/L	14,8	18
9.	Dầu mỡ động thực vật(*)(a)	mg/L	<0,9	--
10.	Coliform(*)	MPN/100mL	40	5000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

M.S.D.N: 0309387096-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.04711

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.22.04711	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải	9°56'56" 106°20'45"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Trong

3. Ngày lấy mẫu: 22/09/2022 Thời gian thử nghiệm: 22/09/2022 - 29/09/2022
4. Ngày trả kết quả: 29/09/2022
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH(*)(a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS(*)(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	BOD_5(*)(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD(*)(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
5	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH_3,B&C:2017	1 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	SMEWW 4500-S^{2-}B&D:2017	0,015 mg/L
7	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
8	Tổng Photpho(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
9	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
10	Coliform(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B
			HA.22.04711	(Kq=0,9; K_f=1)
1.	pH(*)(a)	--	6,51	**5,5 - 9**
2.	TSS(*)(a)(1)	mg/L	14	**90**
3.	BOD_5(*)(a)	mg/L	10	**45**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017

VIMCERTS 117

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm HA.22.04711	QCVN 11-MT:2015/ BTNMT, Cột B (Kq=0,9; K_f=1)
4.	COD(*)(a)	mg/L	29	135
5.	Amoni ($N_NH_4^+$)(*)	mg/L	<3	18
6.	Sulfua (S^{2-})(*)(a)	mg/L	KPH	--
7.	Tổng Nitơ(*)(a)	mg/L	10,9	54
8.	Tổng Photpho(*)	mg/L	13,9	18
9.	Tổng dầu mỡ(*)(a)	mg/L	KPH	--
10.	Coliform(*)	MPN/100mL	20	5000

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444
(1) : Kết quả cung cấp do khách hàng yêu cầu.Giá trị LOQ của TSS phòng thí nghiệm công bố là 15 mg/L.
KPH: Không phát hiện
QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH *

P.Giám đốc

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn
VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.03249.1-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.03249.1	Trong khu vực công ty	106°20'51" - 9°56'54"
HA.22.03249.2	Phía trong cổng chính công ty	106°20'51" - 9°56'53"
HA.22.03249.3	Cách công ty 500m cuối hướng gió	106°20'48" - 9°56'52"
HA.22.03249.4	Cách công ty 1000m cuối hướng gió	106°20'46" - 9°56'50"

3. Ngày lấy mẫu: 21/06/2022 Ngày trả kết quả: 28/06/2022
4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO_2(*)	µg/m^3	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/m^3
3	CO(*)	mg/m^3	TCVN 5972:1995	TCVN 5972:1995	2 mg/m^3
4	NO_2(*)	µg/m^3	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/m^3
5	Hydrocacbon(*)	µg/m^3	US EPA Method TO-17	US EPA Method TO-17	0,5 µg/m^3
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/m^3	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/m^3

5. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Hydrocacbon
	dBA	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
HA.22.03249.1	61,8	0,24	0,060	0,059	<6	KPH
HA.22.03249.2	63,2	0,21	0,067	0,060	<6	KPH
HA.22.03249.3	69,5	0,19	0,064	0,057	<6	KPH
HA.22.03249.4	69,6	0,20	0,069	0,052	<6	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	**6h – 21h: 70** **21h – 6h: 55**	--	--	--	--	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

HAIAU ENVIRONMENTAL

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

Kết quả thử nghiệm	Thông số					
	Độ ồn	Bụi	SO_2	NO_2	CO	Hydrocacbon
	dBA	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3	mg/m^3
QCVN 05:2013/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30	--
QCVN 06:2009/BTNMT	--	--	--	--	--	5

Ghi chú: (*): *Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
KPH: Không phát hiện
QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
QCVN 06:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

P.Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0444 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.03249.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG**
   Số 36, đường Bạch Đằng, Phường 4, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.22.03249.5	Ống khói máy phát điện	106°20'52" - 9°56'55"

3. Ngày lấy mẫu: 21/06/2022 Ngày trả kết quả: 28/06/2022
4. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	SO_2 (*)	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	HD/KT – SO_2	0 – 13.100 mg/Nm^3
2	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	HD/KT – NO_x	HD/KT – NO_x	0 - 940 mg/Nm^3
3	CO (*)	mg/Nm^3	HD/KT – CO	HD/KT – CO	0 – 11.400 mg/Nm^3
4	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	US EPA Method 5	0,2 mg/Nm^3
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	PD CEN/TS 13649	1 mg/Nm^3

5. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19:2009/ BTNMT
			HA.22.03249.5	
1.	SO_2 (*)	mg/Nm^3	71	**500**
2.	NO_x (tính theo NO_2) (*)	mg/Nm^3	302	**850**
3.	CO (*)	mg/Nm^3	160	**1000**
4.	Bụi (PM) (*)	mg/Nm^3	64,2	**200**
5.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (*)	mg/Nm^3	KPH	--

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
KPH: Không phát hiện
QCVN 19:2009/BTNM T– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ -Cột B

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

P.Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu